

CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á-CHÂU

- NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC** Vấn-đề Văn-hóa Á-Châu
THÁI-VĂN-KIỆM Ảnh-hưởng Chiêm-Thành trong nền
Văn-hóa Việt-Nam
LÊ-VĂN-SIÊU Mấy lời bình giải Giai nhân kỳ-ngộ
của cụ Phan-Tây-Hồ
THANH-LÃNG Văn chương tôn giáo 3 thế kỷ đầu

và những bài của

LÊ-XUÂN-KHOA — NAM-MINH
NÔNG-SƠN — MARSİ PARIBATRA

TUYÊN NGÔN CỦA HỘI VN NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU



MỤC LỤC

		Trang
	TUYÊN NGÔN CỦA HỘI V.N. NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU	1
NGUYỄN ĐĂNG THỰC	VẤN-ĐỀ NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU	4
THÁI VĂN KIỂM	ẢNH HƯỞNG CHIÊM-THÀNH TRONG NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM	17
THANH LĂNG	NỀN VĂN-CHƯƠNG TÔN-GIÁO BA THẾ-KỶ ĐẦU	32
NAM MINH	VẤN ĐỀ THU TỊCH	45
	BÁO CÁO VỀ SỰ THÀNH LẬP VÀ HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI V.N. NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU	48
NGUYỄN ĐĂNG THỰC	VẤN-ĐỀ TRAO ĐỔI VĂN-HÓA .	53
LÊ VĂN SIÊU	MẤY LỜI BÌNH GIẢI THIỀN ANH HÙNG CA GIAI NHẬN KỶ NGỌ CỦA CỤ PHAN-TÂY-HỒ	60
LÊ XUÂN KHOA	HỘI-NHỊ LIÊN-LẠC Á-CHÂU NĂM 1947 VÀ NHỮNG VẤN-ĐỀ VĂN-HÓA.	67
MARSI PARIBA TRA	FOR A GREATER CULTURAL EXCHANGE BETWEEN ASIAN NATIONS.	78
NAM MINH	QUAN HỆ GIỮA MÔ THỨC VĂN-HÓA VỚI XÃ-HỘI SINH-HOẠT	82
NÔNG SƠN	ÔNG HUYỀN-TRANG ĐI ẤN-ĐỘ LẤY KINH PHẬT	90

TIN TỨC VĂN HÓA

Buổi diễn thuyết của Công Chúa Thái Lan Marsi Paribatra — Buổi diễn thuyết của giáo sư Nguyễn đăng Thực — Cuốn Việt sử đầu tiên viết bằng Anh ngữ — Phái bộ Nghệ sĩ Thiện chí Cộng-Hòa Triều-Tiên sang Saigon — Buổi diễn thuyết của ông Thái văn Kiểm — Một cuộc triển lãm mỹ nghệ Việt-Nam tại Ba-Lê — Triển lãm của họa Dục Thanh — Một cuộc đại hội nghị giáo dục.

Tuyên-ngôn của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu

THẾ - GIỚI hiện-dại với những tiến-bộ của khoa-học kỹ-thuật giao-thông nghiêm-nhiên đã trở nên một hệ-thống thống-nhất, trong đó các bộ-phận dân-tộc quốc-gia mật-thiết tương-quan ở thực-tế.

Bằng đường biển, đường bộ, đường không người ta chỉ cần một thời-gian rất ngắn để đi vòng quanh thế-giới. Việc xảy ra ở một địa-phương nào trên mặt đất đã lan truyền ra khắp mặt địa-cầu trong vòng chớp mắt. Và người ta còn đang thi đua tìm giao-dịch với các hành-tỉnh ở ngoài trái đất.

Tóm lại thời-dại các quốc-gia bế-môn tỏa-cảng đã chấm dứt và chúng ta dành mục-kích công cuộc vũ-trụ-hóa sinh-hoạt nhân-loại của thời-dại khoa-học nguyên-tử. Đây là điều-kiện thực-tế của cuộc thống-nhất thế-giới nhưng về phương-diện tinh-thần thống-nhất thì hiện nay chúng ta hãy còn ở trong thời-kỳ ấu-trĩ.

Nếu xưa kia đã có một tinh-thần văn-hóa La-Hy cho thế-giới thống-nhất Địa-Trung-Hải hay là tinh-thần văn-hóa Hoa-Ấn, cho thế-giới thống-nhất nhà Hán, thì ngày nay chúng ta chưa có một tinh-thần văn-hóa Âu-Á hay Đông-Tây cho thế-giới hiện-tại.

Dân-tộc Việt-Nam vốn thuộc về tinh-thần văn-hóa Hoa-Ấn, mới được tiếp-xúc với Âu-Mỹ trong khoảng vài ba thế-kỷ gần đây và nhất là trong ngót một thế-kỷ dưới sự bảo-hộ của nước Pháp. Trong khoảng thời-gian này chúng ta thực đã trực-tiếp với Âu-Tây nhưng chúng ta lại bị gián-đoạn với tinh-thần Á-Châu cổ-hữu của chúng ta vì một dân-tộc đã mất chủ-quyền chính-trị thì đồng-thời cũng mất tự-do phát-triển quốc-lũy quốc-hồn.

Ngày nay sau cuộc giải-phóng của các dân-tộc Á-Châu khỏi ách đế-quốc thực-dân, các dân-tộc Á-Châu trong đó

có cả dân-tộc Việt-Nam, bắt đầu tự ý-thức lấy mình và tự do ý-thức vấn-đề hiện-dại-hóa của họ. Lẽ dĩ-nhiên phải quay về ôn lại các giá-trị tinh-thần Á-Châu cổ-hữu của các giá-trị văn-hóa đã từng làm cho một dân-tộc thành một dân-tộc, một « văn-hiến chi-bang », trước khi có khả-năng sáng-tạo những giá-trị mới với sự đồng-hóa của Âu-Tây đã thu nhận. Chúng ta không thể sáng-tạo được gì mới cho chúng ta và cho nhân-loại chừng nào chúng ta còn nô-lệ ở tại chính tinh-thần chúng ta.

Bởi vậy mà vừa thoát ra khỏi ách nô-lệ, Ấn-Độ đã đứng lên triệu-tập Hội-nghị Liên-hệ Á-Châu (Asian relations Conference) tại New-Delhi tháng 3, 4 năm 1947, để các đại-biểu dân-tộc Á-Châu cùng nhau « Ôn cố tri tân » nghĩa là nghiên-cứu các vấn-đề tương-quan giữa các dân-tộc Á-Châu với nhau ngõ hầu sửa-soạn góp mặt với thế-giới. Vì thế-giới trong hai ba thế-kỷ nay là thế-giới Âu-Tây trong đó Á-Châu suy-nhược đã chỉ còn là một cái thị-trường kinh-tế chinh-trị vĩ-dại cho các thế-lực tranh dành. Thủ-tướng Nerhu tại Hội-nghị Liên-hệ Á-Châu đã tuyên-bố :

« Chúng ta dân-tộc Á-Châu hẳn đã có nhiều nhược-
« điểm và chúng ta cũng đã chịu đựng nhiều về những
« nhược-diểm ấy. Tuy nhiên chúng ta là một chủng-tộc yêu
« hòa-bình và ái-khách, và có một sợi giây chung liên-kết
« chúng ta với nhau bất cứ chúng ta ở tại một xứ nào trên
« lục-địa rộng lớn...

« Áu-Châu có sứ-mệnh của Âu-Châu, Mỹ-Châu có sứ-
« mệnh của Mỹ-Châu. Chúng ta ở Á-Châu phải mở mắt mở
« tai để lắng-linh những sứ-mệnh từ Âu-Mỹ đến, nhưng tôi
« muốn nói đồng-thời và cũng chính là đến thời mà Âu-
« Mỹ nên mở mắt mở tai để lắng-linh lấy sứ-mệnh của Á-
« Châu với những biến-cố ở Á-Châu. Tôi tin rằng sứ-mệnh
« của Á-Châu, sứ-mệnh cổ-truyền có một giá-trị gì vĩ-dại
« cho nhân-loại, nó có một giá-trị gì cho văn-minh cận-dại
« của Tây phương ».

Cái sứ-mệnh cổ-truyền của Á-Châu ấy là gì, thì thánh Gandhi, đã đứng lên lại trong Hội-nghị để xác-định :

« Sứ-mệnh của Đông-Phương, sứ-mệnh của Á-Châu,
« người ta không nên xét qua mắt kính của Âu-Tây, không
« phải bắt chước những thói xấu của Tây-Phương thuộc
« súng và bom nguyên-tử. Nếu các ngài cần gửi một sứ-
« mệnh trọng-dại cho Tây-Phương, sứ-mệnh ấy phải là sứ-
« mệnh của tình yêu, sứ-mệnh của sự thật. Các ngài hãy
« để cho trái tim các Ngài rung động hóa-nhip với điều tôi
« vừa nói và đến đây tôi thiết-tưởng nhiệm-vụ của tôi cũng
« cáo chung rồi vậy »,

Ở mấy lời trích dẫn trên đây có ngụ ý một đường lối hiện-đại-hóa mà các dân-tộc Á-Châu đòi hỏi.

Giới tri-thức Việt-Nam trong khoảng hơn ba mươi năm gần đây cũng đang tìm hiện-đại-hóa vấn-đề quốc-gia dân-tộc của mình và nghiên-cứu cái sứ-mệnh cổ-truyền của Á-Châu nó còn là một nguồn sinh-lực chảy trong mạch máu của mỗi người dân Việt chúng ta sau bao lâu thu nhận sự giáo-hóa của thầy Pháp về sứ-mệnh của Âu-Tây.

Hội-ngệ Liên-hệ Á-Châu trước khi giải-tán có quyết-nghị thiết-lập những tổ-chức Liên-lạc Á-Châu, với ba mục-tiêu chính-dại :

1) Súc-tiến việc nghiên-cứu và tìm hiểu các vấn đề Á-Châu với những liên-hệ về phương-diện Á-Châu và thế-giới.

2) Thắt găng liên-lạc thân-ái và cộng-tác giữa các dân-tộc Á-châu và thế-giới.

3) Phát-triển sự tiến-bộ và sinh-hoạt của dân-tộc Á-Châu.

Theo gương những mục-tiêu cao cả và thiết-giữ trên đây, chúng tôi một nhóm tư-nhân từng đặt tin-tưởng vào văn-hóa, có vận-dộng thiết-lập Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu này nhờ sự giúp đỡ của các hội và tư-nhân hảo-tâm thiện-chí, mục-dịch dừng ở ngoài các đảng phái chính-trị để nghiên-cứu một cách khách-quan quan-hệ văn-hóa giữa dân-tộc Việt-Nam với dân tộc Á-Châu và thế-giới cùng tình-hình văn-hóa của chung các dân-tộc ấy, ngõ hầu góp phần xây-dựng vào cái ý-thức-hệ cơ-sở của một dân-tộc tự ý-thức mình là một dân-tộc thống-nhất và độc-lập.

Vấn-đề nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-Châu

NGHIÊN-CỨU Văn-Hóa Á-Châu đối với chúng ta hiện nay là một vấn-đề khẩn-thiết, nhất là đối với giới tri-thức là giới dù muốn hay không cũng vẫn đóng vai trò tiên-phong và lãnh-đạo, thì sự tìm hiểu ấy lại càng khẩn-thiết như là bổn-phận bắt-buộc, vì chúng muốn lãnh-đạo thì cần phải ý-thức sứ mệnh lịch-sử đã giao-phó mặc-nhiên. Chúng ta không thể chối cãi chúng ta là một dân-tộc thành-phần trong khối các dân-tộc Á-Châu, từng sinh-hoạt tầm gọi trong bầu văn-hóa Á-Châu hàng bao nhiêu thế-kỷ; từng tiem-nhiễm đời nọ qua đời kia những thói quen, những nếp sống thực-tế và tinh-thần truyền-thống riêng biệt do hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu lục-địa và thảo-mộc tạo nên.

Hai chữ Văn-Hóa xét ở phương-diện chuyên môn với ý-nghĩa hẹp là văn-chương nghệ-thuật thì chỉ chú-trọng vào sự hoạt-động của một nhóm người thiểu-số trong xã-hội. Nhưng nếu xét ở phương-diện sâu rộng thì văn-hóa chính là hoạt-động của cả nhân-loại, chừng nào còn là nhân-loại, nghĩa là sống trong sự hợp-quần, nghĩa là trong xã-hội mà đồng-lao cộng-túc để đối phó với hoàn-cảnh để sinh-tồn và tiến-hóa. Văn-hóa ngụ-ý-hóa theo ý muốn tốt đẹp của mình, ấy là ý-nghĩa rộng mà các nhà xã-hội học kể từ Tuân-Tử bên Trung-Hoa ba thế-kỷ trước kỷ-nguyên cho tới các nhà xã-hội học ngày nay bên Âu-Mỹ lấy để phân-biệt xã-hội nhân-loại với xã-hội cầm-thú, vì chỉ có loài người mới biết thích-ứng với hoàn-cảnh một cách chủ-động, cho nên mới có tiến-hóa. Còn cầm-thú chỉ biết thụ-động hoàn-cảnh để sống còn mà thôi.

Như vậy thì văn-hóa là hoạt-động của tất cả mọi người sống có đoàn-thể và muốn làm chủ-động đối với hoàn-cảnh thiên-nhiên cũng như đối với đời sống cá-nhân và tập-thể của mình.

Với ý-nghĩa ấy văn-hóa bao-hàm cả yếu-tố hoàn-cảnh địa-lý, khí-hậu lẫn yếu-tố tâm-lý của người, các nhà văn-hóa mới phân-biệt được các khu vực văn-hóa kiểu mẫu, như văn-hóa Đông-phương hay là Á-Châu và văn-hóa Tây-phương hay là Âu-Mỹ. Văn-hóa Đông-Phương gồm có Trung-Hoa — Ấn-Độ — Ba-Tư — Do-Thái. Văn-Hóa Tây-Phương gồm có Hy-Lạp — La-Mã. Căn cứ vào tính cách địa-lý, chừng nào địa-lý còn ảnh-hưởng vào nhân-sinh, người ta có thể đại khái phân-biệt hai khu

văn-hóa là văn-hóa bắt nguồn ở lục-địa như văn-hóa Á-Châu, với văn-hóa bắt nguồn ở hải-đảo hay bán-đảo như văn-hóa La-Hy. Căn cứ vào khuynh-hướng tinh-thần người ta cũng có thể phân-định ra hai khu-vực văn-hóa là văn-hóa truyền-thống Đông-Phương với văn-hóa Tây-phương cận đại không truyền-thống.

Căn cứ vào địa-lý để phân-biệt Văn-Hóa Đông với Tây, Rabindra-nath Tagore có viết để xác định sự khác nhau như sau :

« Văn-hóa của chúng ta sinh-trưởng giữa nơi rừng núi do đấy nó đã chịu ảnh-hưởng của nguồn gốc và hoàn-cảnh nên có một cá-tính riêng biệt. Bao bọc xung-quanh bởi thiên-nhiên sinh-hoạt, che chở và được nuôi nấng bởi thiên-nhiên cho nên chúng ta còn giữ được tinh liên-hệ mật thiết không gián cách với các phương-diện của vũ-trụ thiên-nhiên.

« Ở Tây-phương người ta tự hào đã thắng phục được tạo-hóa, làm như là chúng ta đang sống trong một thế-giới có ác cảm mà chúng ta phải giành, phải giết, phải cướp, phải tranh lấy tất cả cái gì cần-thiết cho mình, chống giữ từng bước với một hệ-thống sự vật xa lạ và bướng bỉnh với ta. Cái tinh tinh ấy là kết quả của phong-hóa và giáo-hóa hấp-thụ nơi đô-thị. Sống ở đô-thị người ta tự nhiên hay tập trung tinh-thần và nhốt giới vào cả cuộc đời và công việc riêng tư của mình. Do đấy kết quả có một sự ly-dị giả dối giữa cá-nhân với tạo-hóa đại đồng, nơi mà chính mình đã nương tựa.

« Ở Ấn-Độ thì quan-niệm của người ta khác. Con người và thế giới nằm ở trong một chân-lý vĩ-đại Duy-Nhất. Ấn-Độ tập-trung tất cả nghị-lực vào cái lý hòa điệu giữa nhân thân và vũ-trụ. Nó cảm thấy rằng nếu Vũ-Trụ với ta hoàn toàn xa lạ thì chúng ta không thể nào có được một chút cảm thông gì với thế-giới bao bọc xung quanh ta. Giữa nhân-loại và tạo-hóa phải có một liên-hệ tương-quan hợp lý ».

Sadhana, Ed-Maisonneuve tr. 10 - 11.

Trên đây Tagore đã phân-biệt hai đặc-tính của văn-hóa đô-thị với văn-hóa đồng quê. Đô-thị xa với thiên-nhiên — đồng quê gần với thiên-nhiên cho nên gây nên tinh-tình khác nhau. Đô-thị là cách thức sinh-hoạt của văn-hóa Tây-phương nhất là bước vào lịch-sử cận-đại, còn Đông-phương vẫn giữ một phần lớn cách-thức sinh-hoạt của văn-hóa đồng ruộng. Vậy đặc-tính văn-hóa đồng rừng mà Tagore nói về Ấn-Độ thì cũng là đặc-tính chung của văn-hóa lục-địa Á-Châu vậy. Căn cứ vào tinh-thần để phân-biệt ra Văn-hóa Đông Tây-thì một nhà sử-trưởng về vấn-đề này, René Guénon có xác định như sau :

« Một trong những đặc-tính của thế-giới cận-đại là sự cách-biệt người ta nhận thấy giữa Đông phương và Tây phương. Sự thực thì xưa nay vẫn có những nền văn-hóa khác nhau và phần đa, mà mỗi văn-hóa đã phát-triển một cách riêng biệt cho nó và tùy theo với khả-năng của dân-tộc này hay chủng tộc khác; nhưng ở đây khác nhau không phải chống đối, và giữa các nền văn-hóa hình-thức khác nhau ấy vẫn có thể có một sự tương đồng vì chúng đều căn cứ vào

» những nguyên - lý cơ - bản giống nhau, mà chúng chỉ là những ứng-
 « dụng khác nhau tùy theo hoàn-cảnh. Đây là trường hợp của tất cả
 « các nền văn-hóa mà chúng ta có thể gọi được là bình thường hay
 « là truyền-thống. Giữa chúng không có một sự xung đột căn bản nào
 « cả và những sự khác nhau, nếu có chẳng qua chỉ là bề ngoài và phụ
 « phiếm. Trái lại, một nền văn-hóa không thừa nhận một nguyên-lý
 « tối cao siêu-nhiên nào cả, ở thực-tế, nó chỉ căn cứ vào sự phủ-nhận
 « tất cả các nguyên-lý, do đấy mà nó mất hết đường lối cảm-thông với
 « các văn-hóa khác, bởi vì sự cảm-thông ấy muốn thật được sâu xa và
 « hiệu-nghiem thì chỉ phải thiết-lập từ bên trên xuống, nghĩa là chính
 « từ cái gì mà nền văn-hóa bắt thường và sai đường đang thiếu. Vậy
 « thì ở tinh-thế thế-giới hiện thời, một mặt chúng ta có tất cả những
 « văn hóa còn trung thành với tinh thần truyền-thống là những văn-hóa
 « Đông-phương và một mặt khác, chúng ta có một nền văn-hóa đặc
 « biệt phản truyền-thống là văn-hóa Tây-phương cận đại ?

— SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA THẾ-GIỚI CẬN-ĐẠI.
Gallimard Nrf. tr. 30-31

Trên đây Guénon đã phân biệt hai tinh thần văn hóa khác nhau giữa Đông phương truyền-thống với Tây-phương cận-dại phản truyền-thống. Thực ra Tây phương cũng có những nền văn hóa truyền-thống ở thời Trung-Cổ, cách đây ba thế-kỷ, tinh-thần Tây-phương giống hệt về các điểm chính với cái gì còn là tinh-thần Đông-phương ngày nay. Vậy khi nói Đông Tây khác nhau về phương diện tinh-thần văn-hóa là người ta chỉ nói về sự khác nhau giữa tinh-thần truyền-thống Đông-phương với tinh thần phản truyền thống của Tây-phương cận-dại mà thôi vậy.

Các khu vực văn-hóa không phải luôn luôn đứng biệt lập với nhau, mà đôi phen đã công nhiên phối hợp như văn-hóa Ấn-độ đã từng súc-tiếp và phối hợp với văn-hóa Trung-Hoa trong cuộc Đông-Du của Phật-giáo vào đầu nhà Hán hai thế-kỷ trước kỷ-nguyên. Cũng như văn hóa Á-châu súc-tiếp với văn-hóa La-Hy trong cuộc chinh phục của Vua Alexandre, để ra một sự tổng hợp văn-hóa ở Alexandre giữa Cơ-Đốc với Hy-Lạp.

Nhưng cuộc súc-tiếp trọng-dại nhất giữa khu-vực văn-hóa Đông-Tây với chúng ta dân tộc Việt-Nam cũng như đối với tất cả dân tộc Á-Châu lại là cuộc tiếp súc cận đại, trong vòng hai thế-kỷ gần đây vậy.

Thực vậy, từ cuộc công-nghiệp cách-mạng khoa-học phát minh ở nước Anh thế-kỷ XVIII, Tây-Âu sớm biến thành một nhà máy kỹ-nghệ vĩ-dại, sản-xuất hàng hóa như núi và tiêu-thụ nguyên-liệu như rừng. Khác nào con thần-vật khổng-lồ tượng-trưng cho nhân-công ganh sức với Hóa-Công. Cũng bởi cái sức sản-xuất lớn lao ấy mà chẳng bao lâu Âu-Tây phải đua nhau đi chinh-phục thế-giới, nhất là thế-giới Á-Châu cự lục-địa với Mỹ-Châu Tân-Lục-Địa; lấy danh nghĩa để khai-hóa cho các dân tộc bán khai, nhưng kỳ thực là để kiếm thị-trường tiêu thụ hàng hóa và nguyên liệu cung phụng cho con vật kỹ-nghệ khổng-lồ, bằng chứng là trận Nha Phiến Chiến Tranh đánh dấu mở đầu cho một

giai-đoạn trong lịch-sử ngoại giao giữa Á-Đông và Tây Âu, kế tiếp đến những trận chiến tranh chinh phục thuộc địa.

« Cuối thế-kỷ XIX tất cả lục-địa Á-Châu trừ hải-đảo Nhật-Bản đã nghiêng nhiên bị ở trong vòng chi-phối trực-tiếp hay gián-tiếp của các thể-hệ chính-trị kinh-tế Tây-phương. Nhưng cũng bắt đầu từ đây lịch-sử thức tỉnh của Á-Châu khởi xướng :

« Giăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nỏ quạ bắp rang.

« Kéo trên bờ Ma-ni, mã-tà, đạn bắn như mưa vãi ».

(Nguyễn-dinh-Chiều)

Nhưng trước khi nói đến cuộc thức tỉnh của Á-Châu, chúng ta phải vội sác nhận một sự kiện tối trọng-đại này là, trước khi có cuộc tiếp-súc giữa Đông-Tây bằng « tàu đồng, tàu sắt », với mục đích « giao chinh lợi » thì cũng đã có cuộc tiếp súc thuận-tùy văn-hóa đầu thế-kỷ XVII với Li-Mà-Tô (Père Ricci) ở Trung-Hoa có công thiết-lập đài thiên-văn của giòng Tên (1607) và ở Việt-Nam có Alexandre de Rhodes có công in bộ tự-điền đầu tiên bằng chữ Quốc-Ngữ, khiến chúng ta ngày nay có được một cách viết nhất trí và tiện-lợi, dùng tự-mẫu La-Mã để phiên âm tiếng Việt-Nam.

Giả-thử sự gặp gỡ Đông-Tây chỉ diễn ra với Bộ mặt hòa-bình và văn-hóa như thế, không có bộ mặt bạo động và thực-dân như trên kia, thì đầu đến nỗi cuộc thức tỉnh của các dân-tộc Á-Châu sau này phải tồn-thất biết bao xương máu sinh linh. Và nếu thực-dân đã không có thì Cộng-Sản còn đâu có đất để reo mào căm thù của quyền-lợi giai-cấp đấu tranh ? Đây là một trong những động-cơ khiến chúng taph ái nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-Châu vậy.

Nói đến cuộc thức tỉnh của Á-Châu chúng ta thường nghĩ ngay đến Nhật-Bản, một dân tộc duy nhất của Á-Châu cho đến trận thế-giới chiến-tranh thứ hai đã giữ được chủ-quyền toàn vẹn không bị quân-đội Tây-Phương đạp chân trên đất nước.

Hơn nữa điều đáng chú ý là với ba mươi năm canh-tàn ôn-hòa của Minh-Trị Thiên-Hoàng, Nhật-Bản chỉ canh-tàn bằng cách vẫn giữ tinh thần truyền-thống để mượn tri thức khoa-học cơ-khí và tổ-chức kinh-tế Tây-Phương. Nhưng lịch-sử trước mắt đã cho ta thấy sự dung-hòa Đông-Tây ở nơi ngọn chử không ở tận gốc cũng rất mong manh vậy.

Dù sao lịch-sử canh-tàn của Nhật-Bản cũng còn chứa nhiều bài học kinh-nghiệm không những cho các dân-tộc Á-Châu mà cho cả thế-giới mong đợi ở sự dung hòa Đông-Tây để xây dựng văn-hóa thế-giới tốt đẹp của ngày mai. Đây là cơ thứ hai khiến chúng ta nghiên-cứu văn-hóa Á-Châu.

Đến cuộc thức tỉnh của Trung-Hoa, suốt nửa thế-kỷ này bày ra một cảnh xuân-thu chiến-quốc. Kết cục đến chỗ hoàn toàn đoạn-tuyệt với bốn ngàn năm văn-hóa truyền-thống. Một chủ-nghĩa Cộng-Sản lấy kinh-tế vạn-năng làm tôn-chỉ đang thống-nhất Trung-Hoa theo chính-sách nhỏ cỏ nhỏ cả rể của Tần-Thủy-Hoàng ngày xưa. Làm như thế

các Lãnh-tụ Trung-Cộng tưởng có thể sóa nhòa được dân-tộc tính truyền-thống của sáu trăm triệu dân Trung-Hoa, và phục-hưng lại uy-thế của Trung-Hoa thời Hán thời Đường. Nhưng Trung-Hoa không có Khổng-Giáo, Lão-Giáo, Phật-Giáo, không có cái học của Bách-Gia-Chu-Tử, không có nghệ-thuật Hán-Đường, không có Lý học Tống, Tâm học Minh, thì có còn là Trung-Hoa nữa không ? Đây là cơ thứ ba khiến chúng ta nghiên-cứu văn-hóa Á-Châu.

Vì chính đây là trung-tâm vấn-đề đang làm chúng ta phải lo âu cho số-phận dân-tộc chúng ta. Chúng ta dân-tộc Việt-Nam cũng như dân-tộc Trung-Hoa đang tìm mà chưa thấy quan niệm nhân-sinh vũ-trụ làm thế quân-bình cho cuộc sinh-hoạt cá-nhân cũng như tập-thể về vật-chất cũng như về tinh-thần để hiện-đại hóa vấn-đề quốc-gia dân-tộc một cách thỏa đáng.

Ngo sang cuộc thức tỉnh của Ấn-Độ với sự lãnh-đạo của Gandhi đã giải-phóng một cách khá êm đềm cho bốn trăm triệu dân bị đô-hộ hàng hai thế-kỷ. Ở đây về phương-diện văn-hóa chúng ta nhận thấy cuộc dung-hòa Đông-Tây có bề sâu rộng. Nếu công cuộc dung-hòa Đông-Tây đã mang lại cho Nhật-Bản địa-vị hùng-cường ở thế-giới về thể-lực kinh-tế, chính-trị và võ-lực, thì trái lại sự dung-hòa Đông-Tây ở Ấn-Độ với Gandhi đã từ chối võ-lực bạo-động và đem lại cho Ấn-Độ một thể-hệ những tinh-thần sáng-tạo có ảnh-hưởng cho thế-giới. Nào Ram-Mahan-Roy (1774-1833), tư-tướng-gia đầu tiên đã tổng-hợp giáo-lý Thiên-Chúa với triết-lý Ưu-Bà Ni-Tát, nào Debendranath-Tagore (1817-1905), nào Kechoub-Tchanderson (1838-1884), nào Ramakrishna (1834-1886) và Vivekananda (1862-1902), nào thi-hào Rabindranath-Tagore (1861-1941), nào Aurobindo-Ghose (1872-1950), và ngày nay Radhadrishnan một triết-gia chính-khách, cũng như Gandhi một nhà tôn-giáo chính-trị vậy. Gandhi đã tuyên-bố lý-tưởng dung-hòa Đông-Tây ở Đại-Học Quốc-Gia xứ Gujerat rằng :

« Đại-học Quốc-gia coi sự nghiên-cứu có hệ-thống các nền văn-hóa Á-Châu cũng thiết yếu cho một giáo-dục hoàn-bị như sự nghiên-cứu các khoa-học Tây-Phương ».

Và Thủ-Tướng Nerhu viết trong nhà tù Ahmadnagar 1944 :

« Ấn-Độ phải cắt đứt một phần lớn quá-khứ và không để cho nó « chi-phối hiện-tại. Đời sống của chúng ta bị vương chân với những tài-liệu chết khô của quá-khứ, tất cả cái gì đã chết rồi và đã dùng vào « mục đích của chúng thì phải bỏ đi. Nhưng thế không phải là một sự cắt « đứt hay một sự lãng quên với cái sinh-mệnh linh-hoạt ở quá-khứ. « Chúng ta không bao giờ quên được những lý-tưởng đã khích-động « dân-tộc chúng ta, những mộng tưởng của dân-tộc Ấn trải qua các « thể-hệ, cái hiền-trí của cô-nhân, cái bạo-khí với lòng yêu đời và thiên-nhiên của tiên-nhân. Cái tinh-thần tìm hiểu và cái tinh-tinh mạo-« hiểm, sự mạnh bạo trong tư-tưởng, sự thành-tựu rực rỡ về văn-« chương, nghệ-thuật và giáo-hóa, lòng khao-khát chân-lý và mỹ-lý « cùng tự-do, những giá-trị cơ-bản tiên-nhân đã nêu lên. Chúng ta

« không bao giờ quên được sự hiền biết các lối thần-bí về sự sống,
 « lòng bao dung đối với các đường lối khác với đường lối của mình,
 « khả-năng của tiền-nhân để đồng-hóa các dân-tộc khác với những nền
 « văn-hóa của họ đã thành-tựu để lồng hợp, chùng lại và phát triển thành
 « một nền văn-hóa hỗn-hợp và phong-phú.

« Chúng ta cũng không quên đừng biết bao nhiêu là những kinh-
 « nghiệm đã xây dựng nên chủng-tộc cổ xưa của chúng ta và còn chôn
 « xâu tại tiềm-thức của chúng ta. Chúng ta sẽ không bao giờ quên tất cả
 « cái ấy và sẽ còn hãnh-diện với cái gia-bảo cao quý của chúng ta. Nếu
 « Ấn-Độ quên tất cả cái ấy thì Ấn-Độ sẽ không bao lâu còn là Ấn-Độ
 « và phần lớn cái gì Ấn-Độ làm cho ta vui sướng hãnh-diện sẽ không
 « còn nữa ».

THE DISCOVERY OF INDIAN
Jawaharlal Nehru P.522. Pitman Press Both.

Như thế theo Nerhu là phải làm sống lại cái quá-khứ truyền-
 thống, bảo-vệ lấy cái sinh-khí động-cơ của quá-khứ mà lột bỏ tất cả
 cái vỏ chết khô đi. Cũng như cụ Phan-Chu-Trinh đã trách giới sĩ-phu
 đương thời ở Việt-Nam :

« Vạn dân nô-lệ cường-quyền hạ.

« Bát cồ văn-chương tủy mộng trung. »

Ấn-Độ là đất tin-ngưỡng phong phú, đất của tinh-thần truyền-
 thống linh-hoạt nhất ở Á-Châu. Tây phương cận-đại là đất của lý-trí
 phê phán, đất của khoa-học thực-nghiệm. Lý-trí và tin-ngưỡng, khoa-
 học và tôn-giáo ở Tây phương cận-đại hiện nay là hai khuynh-hướng
 tinh-thần mâu-thuẫn xung đột ở tại căn-bản cho nên tinh-thần cận
 đại với tinh-thần truyền-thống chống đối với nhau. Nếu giải-quyết
 được sự xung-đột ấy ở tinh-thần không bị tan tác mà còn giàu thêm
 sinh-khí sáng-tạo thì hẳn rằng văn-hóa Ấn-Độ còn chứa những bài
 học xâu rộng cho vấn-đề then chốt của thế-giới hiện nay là vấn đề
 dung-hòa Đông phương và Tây phương để tổng đại-thành cái ý-thức-
 hệ thế-giới tương lai. Vấn-đề khủng-hoảng nhất của thế-giới cận-đại
 và cũng là vấn-đề căn-bản nhất của con người chính là sự xung-đột
 ấy. Làm thế nào Ấn-Độ có thể dung-hòa được hai nửa tâm-hồn, lý-
 trí và tinh-cảm, thành một hòa điệu phong-phú sáng-tạo, ấy là cơ
 thứ tư đòi chúng ta phải nghiên-cứu lại văn-hóa Á-Châu.

Thấy người lại ngẫm đến ta, chúng ta thử quay về nhìn cuộc
 thức-tỉnh của dân-tộc Việt-Nam trong khoảng từ đầu thế-kỷ hai mươi
 này. Cuộc thức-tỉnh ấy bắt đầu với phong-trào Đông-Kinh Nghĩa-Thục
 nhằm mục-đích canh-tân. Trong hàng lãnh-tụ của nó có hai Cụ Phan-
 Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh, hai nhà cách-mệnh mà hình ảnh còn in
 xâu trong trí-não chúng ta. Cụ Phan-Bội-Châu thì chủ-trương Đông-Du,
 cụ Phan-Chu-Trinh chủ-trương Tây-Du :

« Cậy Tây học dạn đó phương tự chủ, Ló Thoa,

Mạnh Đức so sánh người xưa.

Mượn Đông-Du thăm hỏi bạn đồng-tâm, Hương-cảng,

Hoành-Tân lỗi len đường mới. »

Cụ Phan-Bội-Châu chủ-trương chính-thể Quân-Chủ, Cụ Phan-Chu-Trinh chủ-trương Dân-Chủ.

Nhưng dù là Đông-Du hay Tây-Du, Quân-Chủ hay Dân-Chủ hai Cụ đều nhất-tri ở mục-dịch tối-cao : Giải-phóng dân-tộc, hạnh-phúc đồng-bào.

Sau bao nhiêu năm bôn-ba hải-ngoại hai Cụ trở về nước mới thực giác-ngộ công-cuộc duy-tân phải bắt đầu từ nguồn gốc. Cụ Sào-Nam ở nhà tù Hà-Nội ra ngày 23-11-1926 tuyên-bố với quốc-dân đồng-bào :

Trăm năm linh cuộc vương trôn

Phải dò cho đến ngọn nguồn lịch sông.

Và cụ Tây-Hồ ở Pháp về, cũng mở đầu diễn-thuyết với đồng-bào Sài-Gòn về vấn-đề « Căn-bản đạo-đức Đông-Tây ». Ngọn nguồn hay căn-bản, đây là các Cụ quan-niệm vấn-đề duy-tân hay hiện-đại-hóa của dân-tộc Việt-Nam ngày nay phải được giải-quyết một cách xâu rỗng, việc dung-hòa Đông-Tây không thể chỉ giải-quyết một cách nòng cặn ở nơi ngọn mà phải tìm đến gốc rễ. Nghĩa là chúng ta phải tìm đến động-cơ nhân-bản nhân-tinh, linh-động đại-đồng là nguồn sáng-tạo chung cho nhân-loại ở Đông cũng như ở Tây trước khi biểu-hiện ra thiên-hình vạn-trạng tùy theo trường-hợp lịch-sử và hoàn-cảnh địa-lý khi-hậu. Tóm lại chúng ta phải tìm đến sự thật đến chân-lý thực tại trường-cửu của dân-tộc và nhân-loại. Chân-lý coi như sự thật cùng tột, nếu thật có thì phải là trường-cửu bất-diệt không thay đổi. Nhưng cái chân-lý vô-hạn trường-cửu và bất-biến ấy thì tinh-thần có hạn của loài người không có thể thấu-triệt được đầy đủ, có chăng nó chỉ có thể đạt được nhiều lắm là một phương-diện nhỏ hạn-chế bởi thời-gian và không-gian, và bởi trình-độ tiến-triển của tinh-thần ấy, cũng là ý-thức-hệ ưu-thắng của thời-đại. Khi tinh-thần tiến-triển và mở rộng hạn độ, khi ý-thức-hệ biến đổi, và những tượng-trưng mới dùng để mô-tả cái chân-lý kia, nhiều phương-diện mới của nó được soi sáng, nhưng tâm-não linh-động của chân-lý thì vẫn không thay đổi. Bởi vậy chân lý luôn luôn được người ta tìm hiểu và được đổi mới, khóa những hình-thức mới và tiến-triển. Cho nên như loài người đã hiểu biết, người ta phải quan-niệm chân-lý đi đôi với sự trưởng-thành của tư-tưởng và sự tiến-triển của nhân-sinh. Chỉ bấy giờ nó mới trở nên một chân-lý sinh-hoạt cho nhân-loại, thỏa mãn nhu-cầu căn-bản mà nhân-loại khao-khát và dẫn đạo cho hiện-tại cùng tương-lai được.

Chính đây là ngọn nguồn, là căn-bản mà hai nhà chí-sĩ họ Phan ở Việt-Nam đã hy-sinh suốt đời để tìm kiếm cho dân-tộc mất chủ-quyền vì, không sớm hiện-đại-hóa kịp thời. Nhưng cái chân-lý ngọn nguồn hay căn-bản ấy có thể dùng làm sức mạnh linh-động cho công-cuộc hiện-đại-hóa tư-tưởng và hành-động của chúng ta hiện nay, thì tìm ở đâu, nếu chẳng phải trước hết phục-lương chính cái tinh-thần truyền-thống giàu lòng sinh-lực, giàu lòng yêu tự-do, độc-lập, chuộng

hòa-bình và thượng văn khinh võ, biết-dùng hòa các khuynh-hướng tư-tưởng khác nhau thành một tổng-hợp có sinh-khí uyên-chuyên tùy thời-thế mà thích-ứng vì mục-đích sống còn của dân-tộc. Đứng giữa hai trào-lưu văn-hóa mâu-thuẫn, văn-hóa Không-Mạnh thực-tiến với văn-hóa Bì-La-Môn mơ-mộng, tiền-nhân chúng ta đã tìm phương-diện nhân-bản đại-đồng chung làm ngọn nguồn căn-bản thực-hiện. Vua Trần-Thái-Tôn tuyên-bố :

« Phật vô Nam Bắc quán khả tu cầu lĩnh hữu tri ngu đồng tu đồng tư giác-ngộ ».

Phật không phân ra Nam hay Bắc đều có thể tu-luyện để cầu được. Người ta có kẻ biết và không biết cùng nhau nhờ ở sự giác-ngộ ».

Ở trường-hợp giới tri-thức phân-vân đang còn cố-chấp vào hình-thức chính-tiêu Nguyễn với Lê, kẻ nhập-thế, kẻ xuất-thế. Nguyễn-Công-Trứ cũng đã lấy chữ vô-cầu để vượt lên trên quan-điểm chật hẹp.

Hành tàng bất nhị kỳ quan.

Hành-động hay là ở ẩn không phải hai quan-điểm khác nhau.

Xem như thế đủ thấy tinh-thần truyền-thống của dân-tộc chúng ta không phải thiếu sinh-mệnh linh-động, không phải nông cạn không vào đến tận tâm-não của chân-lý trường-cửu để thích-ứng với thời-thế đổi thay thiên-hình vạn-trạng. Thật chính đáng khi chúng ta thấy hành-diện với cái quá-khứ vẻ-vang của dân-tộc không một thời nào thiếu anh hùng liệt-nữ, sĩ-khí hay lòng nhân. Gần đây trong khoảng tám mươi năm bị dò-hộ, cái tinh-thần truyền-thống ấy hầu như bị đoạn-tuyệt vì văn-hóa hùng mạnh của Tây-phương cận-dại đã lấn át ở khắp cõi Á-Châu. Tuy nhiên ngấm ngầm trong tiềm-thức đầy lòng của mỗi người dân Việt từ Bắc chí Nam vẫn còn in sâu những thành-tích của tổ-tiên làm động-cơ khích-động thâm trầm cho đời sống hàng ngày không một sức nào có thể làm cho chúng ta quên được. Nghiên-cứu văn-hóa Á-Châu chính để tìm trong nền văn-hóa truyền-thống Á-Châu trong đó dân-tộc Việt-Nam đã từng tìm gọi hàng bao thế-hệ để kết-tinh lấy cái sức mạnh phi-thường trên bản đảo Ấn-Độ Chi-Na, để có được cái tinh-thần văn-hóa truyền-thống đặc-biệt của mình thích-hợp cho điều-kiện thiên-thời, địa-lợi, nhân-hóa, nghĩa là điều-kiện khách-quan chủ-quan của mình. Cái tinh-thần ấy không bao giờ chết.

Vẫn biết tinh thần ghi tạo-hóa.

Sống là còn mà chết cũng như còn.

Phan-Bội-Châu.

Cái ấy là nguồn sống tâm-linh của dân-tộc, là quốc-hồn quốc-tủy, là thực-thể không biến đổi làm nguồn sáng-tạo cho dân-tộc, biểu-hiện ra ở các hình-thức sinh-hoạt khác nhau trong lịch-sử một quốc-gia văn-hiến. Chính cái tâm-linh nguồn sống ấy là tâm-não chung cho các nền văn-hóa truyền-thống, không gián-đoạn tự cổ chí kim một giọng sinh sinh vô hạn mà Á-Châu đã ý-thức với Không-Phu-Tử « Ôn cổ tri tân » từ hơn hai ngàn năm về trước vậy.

Ôn-cổ tri-tàn là tư-tưởng truyền-thống của các nhà hiền-tiết Á-Châu, quan-niệm tất cả lịch-sử tiến-hóa của nhân-loại đều do một cái thể-tinh bất di bất dịch biểu-hiện ra tùy thời-gian và không-gian. « Tính tương cận tập tương viễn. » « Bản tính nhân-loại giống nhau, tập nhiễm hoàn cảnh mà xa nhau. » Vậy nhân-loại có cái bản-thể là một mà cách ứng-dụng thì khác nhau. Lịch-sử nhân-loại là lịch-sử biến-hóa, không tiến-hóa. Cho nên mới là mới hình-thức mà tinh-thần thì vẫn cũ như xưa. Bởi vậy mà ôn lại cái xưa để biết điều mới. Điểm này rất trái ngược với quan-niệm cận-đại về lịch-sử tiến-hóa của nhân-loại, chủ-trương chỉ có tiến-hóa, mà tiến-hóa thì luôn luôn đoạn-tuyệt với cái đã qua, có trước, luôn luôn đổi mới và phủ-nhận cái cũ. Chẳng cần phải biện-bạch dài giòng, chúng ta chỉ suy-nghĩ một chút dám nhận sự chân-vật, chúng ta cũng thấy ngay rằng nhân-loại có tiến-hóa thật, nhưng tiến-hóa cũng phải từ cái gì mà hóa ra; chẳng lẽ lại từ cái không mà hóa ra có được. Lịch-sử nhân-loại sách-chứng rằng có những khu-vực văn-hóa như khu-vực Hy-Lạp và khu-vực Hồ-Nam, ở thời-kỳ chưa từng xúc-tiếp và ảnh-hưởng nhau đã bày ra những bộ mặt giống nhau, nào Socrate với Khổng-Tử, nào Hérachite với Chu-Dịch, nào Sophiste với Tri-giả, đủ chứng tỏ rằng ở nhân loại có một tinh-thần giống nhau mà hoàn cảnh cùng thời gian khác nhau cũng không làm cho sai khác.

Nhân-loại sở dĩ có văn-hóa, mà văn-hóa gồm ý-nghĩa tiến-hóa, là vì ở bản-tính nhân-loại có cái gì khác với cảm-thú để làm động-cơ cho tất cả các trình-độ tiến-hóa, để có thể sáng-tạo ra văn-hóa. Cái động-cơ ấy là nguồn sống tâm-linh không thay đổi với thời-gian và không-gian nằm bên trong tâm-hồn nhân-loại, có lúc tỏ lúc mờ lúc mạnh, lúc yếu, phung không mất hẳn. Khi nào động-cơ ấy mạnh thì nhân-loại lại bột-tiến, khi nào bị mờ ám thì nhân-loại suy-đồi. Đây là quan-niệm truyền-thống của các đại-hệ-thống đạo-học Á-Châu xưa nay, như một bác-sĩ Trung-Hoa đã tuyên-bố ở Hội-Nghị Liên-Lạc Á-Châu 1947 tại Tân Delhi :

« Á-Châu là đất khai-sinh ra những nền văn-hóa và tôn-giáo chính-đại. Trong khoảng năm ngàn năm đã qua, các đại thành-nhân đã xuất-hiện ở Á-Châu. Bất cứ ở tại xứ nào các Ngài sinh-trưởng và ngôn-ngữ các Ngài nói có khác nhau, các Ngài đều nhắm mục-dịch. Giáo-lý của các Ngài vượt lên trên màu-sắc dân-tộc và sự phân-biệt chủng-tộc, đều dạy người ta yêu kính lẫn nhau. Giáo-lý cao-thượng của các Ngài còn truyền lại cho chúng ta mãi đến ngày nay và đều được tất cả thế giới tôn thờ. »

Đây là mục-tiêu của công việc nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-Châu đối với chúng ta ngày nay. Công việc ấy nhằm vào hai mục-dịch : Một là Ý-Thức lấy mình.

Hai là góp phần xây-dựng một nền văn-hóa thế-giới chân-chính.

Về mục thứ nhất, chúng ta dân-tộc Việt-Nam và các dân-tộc Á-

Châu mỗi dân tộc phải tự mình ý-thức lấy mình và ý-thức sự tương-quan với nhau về phương-diện văn-hóa.

Chúng ta không thể quên rằng chúng ta đều là những dân-tộc đã có một lịch-sử hàng ngàn năm, đã có một nền văn-hóa cổ-kinh nó đã đem lại cho chúng ta một nguồn sinh khí sáng tạo và tổng hợp phong phú thịnh-vượng. Khi Tây-Âu còn là rừng rậm, đồng lầy, thì Á-Châu đã là sân-khấu cho những nền đạo lý Veda hay Chu-Dịch. Cái nguồn đạo-lý ấy vẫn từng hun đúc kết tinh nên những kiểu mẫu vĩ-nhân về tư-tưởng, và hành-động qua các thời-đại. Chúng ta tất cả dân-tộc Á-Châu cho tới thế-kỷ 17 — 18 vẫn trung-thành với cái văn-hóa truyền-thống ấy nó mới bị gián-đoạn trước sự tấn công ròn rập của văn-hóa công-nghiệp cận-đại.

Cho tới đây cuộc thức tỉnh của chúng ta mới được nửa đường là phục-hồi chủ-quyền chính-trị chống với sự đô - hộ của thực - dân dân phản truyền-thống. Muốn cho cuộc thức-tỉnh được hoàn thành, chúng ta các dân-tộc Á-Châu còn phải làm cái công việc tìm tòi tạo một thể-quân-bình cho tư-tưởng và hành-động của chúng ta ở thế-giới hiện-đại. Chúng ta phải ý - thức đầy đủ vấn đề hiện-đại-hóa đời sống cá-nhân và đoàn-thể của chúng ta.

Công việc hiện-đại-hóa ấy đòi chúng ta phải thẩm định lại giá-trị văn-hóa, giá-trị tinh-thần, giá-trị luân-lý đạo-đức Đông-Tây, như Phan-Tây-Hồ đã bắt đầu, ngõ hầu bảo-vệ cái hay và trừ bỏ điều dở của ta cũng như của người. Nhưng muốn phân-biệt cái hay với điều-dở, chúng ta không thể so sánh với cái tiêu-chuẩn giá-trị lý-tưởng nào. Muốn quan-niệm rõ-rệt cái tiêu-chuẩn giá-trị lý-tưởng ấy, chúng ta không thể không trở về với nguồn gốc văn-hóa của chúng ta, tức là văn-hóa Á-Châu như đã biểu-hiện ở các nền tôn - giáo chính đại, ở các nền đạo-học truyền-thống từng làm mẫu mực cho tư-tưởng và hành-vi hàng ngàn triệu nhân-dân, từng ảnh-hưởng thâm sâu vào cơ-cấu tổ-chức xã-hội. Chúng ta chỉ có thể xét người qua mình, qua tâm hồn cá nhân, cũng như dân-tộc mình. Cái tâm-hồn ấy không phải một tờ giấy trắng, nó đã in sâu thành tích của văn-hóa Á-Châu, do tinh-thần văn-hóa truyền-thống của Á-Châu hàng mấy ngàn năm đã hun-đúc nên. Bởi không ý-thức tinh-thần của người chết còn đè nặng trên đầu người sống, cho nên chủ nghĩa Cộng-Sản thay thế cho chủ-nghĩa thực-dân đều lấy sức mạnh bạo-động để cố đoạn-tuyệt với truyền-thống, cắt đứt với quá khứ, tưởng có thể chế-tạo theo kiểu máy-móc lấy những tâm-hồn mới trăm phần trăm, từ cách sử-thể tiếp vật cho đến tư-tưởng tinh-thần.

Chống Cộng-Sản cũng như chống chế-độ thực-dân vì chế - độ thực dân là mẹ đẻ ra Cộng-Sản, cả hai đều phản truyền-thống. Nhưng nếu chế-độ thực-dân chỉ giới hạn vào một số địa-phương thì Cộng-Sản lại bành-trướng khắp thế-giới. Cộng-Sản là cả một quan-niệm sống, cả một thế-giới quan. Chúng ta không thể chỉ chống Cộng-Sản bằng

những lời nguyện rửa mà mong thẳng được Cộng-Sản ? Chúng ta cần phải có một quan-niệm sống xâu rộng, một lý - thuyết chính-xác hơn quan-niệm Cộng-Sản, trả lời đầy đủ và thỏa mãn hơn những nguyện-vọng căn bản của con người, của dân tộc và của nhân-loại thì mới mong đánh đổ được, trừ bỏ được những ảnh-hưởng của chủ-nghĩa Cộng-Sản ở tại ngay chính tâm hồn chúng ta.

Muốn xây dựng một lý-thuyết vững vàng mà có hiệu lực như thế, chúng ta không thể không trở về nghiên-cứu tại ngọn nguồn căn-bản văn-hóa của chúng ta, nghĩa là văn-hóa Á-Châu. Bởi vì chủ nghĩa Cộng-Sản bành-trướng khắp thế-giới, cho nên vấn-đề chống Cộng cũng là vấn-đề thế-giới, không phải một dân-tộc, một địa-phương nào có thể một mình chống Cộng được. Riêng đối với dân-tộc Việt-Nam chúng ta, Chúng ta có hai cơ thiết thực để chống Cộng hiện nay, mà cả hai cơ ấy đều bắt buộc chúng ta phải trở về nghiên-cứu văn-hóa Á-Châu là văn-hóa truyền-thống của chính chúng ta. Cơ thứ nhất là chủ-nghĩa Cộng-Sản là một chủ-nghĩa ngoại lai, sản phẩm của tư-bản Âu-Tây cận-đại, nảy nở trong hoàn-cảnh địa-lý khí hậu khác hẳn với hoàn-cảnh của chúng ta vốn là xã-hội nông-nghiệp, trong đó nhân - dân còn chín mươi phần trăm là nông-dân, tính tình sinh-hoạt khác với tính tình của dân đô-thị công-nghiệp.

Cơ thứ hai là dân tộc chúng ta chưa được giải-phóng hoàn-toàn để trở nên một dân-tộc thống-nhất về lãnh-thổ cũng như về tổ-chức. Một nửa đất đai của tổ-tiên chúng ta để lại hiện bị Trung-Cộng đô-hộ. Điều ấy là một sỉ-nhục cho tinh-thần dân-tộc truyền-thống của chúng ta. Còn đầu là :

Nam quốc sơn-hà Nam đế cư ?

Còn đầu những thời oanh liệt quật cường, chống Hán, đánh Tống, bình Nguyên, thắng Minh, diệt Thanh. Chừng nào đất nước chưa quy về một mối, chừng ấy chúng ta còn phải chống Cộng.

Trở về nghiên cứu văn-hóa truyền-thống, tức là ngày nay chúng ta phải làm sống lại tinh-thần của Bà Trưng, Bà Triệu, họ Lý, họ Trần, Nhà Lê, Nhà Nguyễn. Những tư-tưởng và hành-động của các thời-đại ấy còn là những nguồn sinh-lực khích-động chúng ta tận đáy lòng, không một người Việt nào dù Bắc, dù Nam lại không tự thấy phấn-khởi với những tấm gương văn-hóa oanh-liệt của tiền nhân.

Cải lý-thuyết chống Cộng của chúng ta ngày nay không có thể xâu rộng nếu không có khích-động vào tận tâm can chúng ta để ảnh-hưởng ra hành-động. Một lý-thuyết có hiệu-lực hơn lý - thuyết Cộng-Sản không phải một sản-phẩm giả-tạo bằng suy-luận hay phỏng tác. Lý-thuyết ấy phải căn cứ vào những kinh-nghiệm của dân-tộc, của chủng-tộc, của nhân-loại để trả lời cho những nguyện-vọng thâm thiết của nhân-dân và rung - động tới đáy lòng đại chúng. Bởi vậy chúng ta có thể không thu lượm những thành-tích văn-hóa sống động của tiền-nhân làm tài liệu cho công việc xây dựng.

Về mục thứ hai chúng ta không những chỉ xây dựng lý-thuyết với những tài-liệu của tiền-nhân. Những tấm gương dĩ-vãng sẽ soi tỏ cho chúng ta về cái ý-thức của dân-tộc, về mục - đích chân-chính trong sự tranh - đấu hy - sinh của nhân-dân, đồng-thời những hành-động oanh-liệt của tiền-nhân cũng mang lại cho chúng ta cái sức mạnh tin-tưởng làm động - cơ hành - động. Những lý-thuyết ấy cũng phải thích ứng với hiện-đại. Nói đến hiện-đại là nói đến văn-minh khoa-học của Tây-Phương cận-đại. Khoa-học kỹ-thuật ngày nay đã thống-nhất thế-giới ở phương - diện thực - tế. Khoa-học ngày nay đã đem lại cho nhân-loại những quyền năng mới đối với thiên-nhiên, nhưng khoa-học không đặt cho mình một mục đích chi hết. Khoa-học luôn luôn muốn dừ thái-độ khách-quan. Bởi vậy mà nếu khoa-học có thể đem lại cho nhân-loại hạnh-phúc tối cao, họ cũng có thể đưa ta đến vực thẳm của sự tiêu diệt nhân-loại.

Nhân-loại không thể khách-quan đối với hành-vi của mình được. Sự sống đòi có một ý-nghĩa. Hành-vi của nhân-loại đi đến đâu, nhằm mục-đích gì, đâu là hạnh-phúc chân-chính, đấy là những câu hỏi mà nhân-loại tự cổ-lai vẫn tự hỏi và tìm trả lời. Nhân-sinh hành vi bắt buộc phải có mục-đích cứu cánh. Sự sống là sống cho một lý-tưởng, sống cho một mục-đích. Mục-đích lý-tưởng ấy hơn hai ngàn năm xưa tư tưởng Đạo-Học truyền-thống Á-châu đã tuyên-bố là thực-tại trường-cửu, là nguồn sống tâm-linh đại-đồng của chúng cho khoa-học và luân-lý, cho lý-trí và tình-yêu

« Thành linh lớn lớn đạo nghĩa chi môn. »

Thực hiện tâm-linh trường-cửu là cửa ngõ của Đạo - nghĩa.

Dù mục-đích lý-tưởng là tự-do, bác-ái, bình-đẳng, như Cách-Mệnh Pháp đã tuyên-bố, hay là tu-thần, tề-gia, quốc-trị, thiên-hạ-bình, như Á-Đông đã quan-niệm, nhân-loại Đông-Tây trong khi sống trong thực-tế cũng vẫn phải nhằm vào mục-đích đại-đồng trường-cửu làm cứu cánh cho nhân-sinh

Vậy nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-Châu không phải chỉ tìm cơ-bản tinh-thần truyền-thống chung của các dân-tộc Á-Châu, ngộ hầu thông-cảm với nhau trong tình tương-thân, tương-ái, mà còn là tìm cơ-bản tinh-thần nhân-bản đại-đồng để thông-cảm với tất cả các dân-tộc thế-giới. Như một nhà Đạo-học Trung-Hoa xưa kia đã nói:

Bề Tây có thánh-nhân,

Bề Đông có thánh nhân;

Tâm ấy một, Lý ấy một.

Tuy nhiên chỉ có một tâm đại-đồng, một lý trường-cửu, nhưng tùy không - gian và thời - gian hoàn - cảnh địa - lý khí - hậu, chúng biểu-hiệu ra khác nhau với những màu sắc phong-phú riêng biệt. Nếu nguồn-gốc duy-nhất đáng tôn-trọng thì sự biểu-hiệu khác nhau về màu sắc riêng biệt cũng đáng yêu đáng quý. Bởi vậy mà Á-Châu có sứ-

mệnh yêu quý của Á-Châu cũng như Âu-Châu hay Mỹ-Châu đều có sứ-mệnh yêu quý của họ. Nếu cuộc thức tỉnh của Á-Châu muốn được đầy đủ thì Á-Châu phải khai thác đặc tính của văn-hóa mình, sửa soạn đem cái sứ-mệnh ngàn năm của mình để góp vào với sứ-mệnh của Âu-Mỹ, tạo nên cho thế giới một nền văn-hóa chân-chính tôn-trọng tình yêu và sự thật đáng cứu nhân-loại ra khỏi bước hiềm-nghèo mà cuộc chiến-tranh nguyên-tử đang đe dọa tiêu-diệt nhân-loại trong chớp mắt.

Bà Công-Chúa Thái-Lan vừa đây có tuyên-bố về cuộc giao-dịch giữa Đông-Tây là phải tìm một khởi điểm mới. Chúng tôi thiết nghĩ: Cái khởi điểm mới ấy sau cuộc giải-phóng Á-Châu ngày nay phải tự các dân-tộc Á-Châu khai-thác mà đem ra cống hiến cho thế-giới, bởi vậy vấn-đề nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-Châu ngày nay trở nên khẩn-thiết mà chúng tôi dám tin rằng anh em trí-thức Việt-Nam ưu-thời mẫn-thế đối với vận-mệnh của dân-tộc cũng như đối với vận-mệnh của nhân-loại đều đã ý-thức vậy.

Saigon 16-1-58

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Ảnh hưởng Chiêm-Thành trong nền văn-hóa Việt-Nam

BÀI CỦA THÁI-VĂN-KIỆM

MỘT thi-sĩ Tây-phương có khuyên rằng : « Chúng ta nên yêu cái gì không bao giờ thấy được lần thứ hai » (Aimer ce que jamais on ne verra deux fois). Ấy là trường hợp của nước Chiêm-Thành mà đến lúc không còn nữa, chúng ta lại càng luyến tiếc và yêu thương gấp bội.

Tuy ngày nay nước Chiêm-Thành không còn, văn-hóa Chiêm-Thành vẫn còn và sẽ còn lưu lại mãi mãi trên non sông nước Việt. Vì lẽ ấy, hôm nay, chúng ta hãy cùng nhau kiểm điểm những ảnh hưởng văn hóa mà trải qua bao nhiêu thế kỷ, chúng ta đã chịu hoặc thừa hưởng của dân tộc Chiêm-Thành. Ấu cũng là một cách tôn kính đề nhắc nhở đến công ơn của người xưa, không phân biệt chủng tộc, dù Chăm hay Việt, vì dường nào người Việt người Chăm ngày nay cũng đã bắt tay nhau cùng chung sinh sống dưới trời Nam.

CHIÊM THÀNH XUẤT HIỆN TỪ BAO GIỜ ?

Nước Chiêm-Thành từ nghìn xưa có tên là Lâm Ấp (Lín Y), nghĩa là « Xứ rừng ». Theo Sử Tàu thì nước Lâm Ấp được thành lập năm 192 sau T.L., tức là dưới triều vua Hiến-Đế nhà Hán (190-220) (Thủy kinh chú). Người ta không biết rõ kinh đô xứ Lâm Ấp ở nơi nào, duy có nhà khảo cổ, R. A. Stein suy đoán rằng ở Văn-Xá, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-Thiên bây giờ, mặc dù phần đông những nhà khảo cổ khác thì cho rằng thủ-đô Lâm Ấp ở Trà Kiệu tức Sinhapura hay là Champapura, thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Danh từ Champapura là chữ phạn đề chỉ thành-phố (pura) của nước Champa. Danh từ này xuất hiện lần đầu tiên trên một tấm bia đá tìm được ở Mỹ-Son có ghi niên hiệu 579c tức là 657 sau T.L. Tuy nhiên, người Ấn-độ hình như đã nhắc nhở đến tên nước này từ lâu hơn : Nagara Campa tức là nước Campa. Danh từ Campa là tên bằng tiếng phạn của một thứ hoa trắng mà chúng ta gọi là hoa Ngọc Lan (michelia Champaca L.). Nước Campa ở Ấn-độ ngày xưa là một vương-quốc mà địa thế là tỉnh Bengale (Bhagalpur) bây giờ vậy. Hình như người Ả-Rập cũng có nội đến một nước tên là Canf và nhà sử-học

Ptolémée cũng đã ghi trong sách địa dư của ông tên một nước tương tự ở Đông Nam Á Châu, mà những nhà cổ học gán cho nước Champa.

Riêng về người Trung-Hoa thì ngoài danh-từ Lâm-Áp ra, người ta còn gọi là nước Hoàn Vương bắt đầu từ năm 758 và nước Chiêm Thành bắt đầu từ năm 877. Cũng có sách gọi là Chiêm-Ba, Chiêm-phù-lao, Chiêm-bất-Lao, Chiêm-Tur và Hồ-Tôn. Riêng về xứ Panduranga (Phan Rang, Phan Ri bây giờ), là một tiểu-quốc có tính cách tự-trị, mặc dầu nằm trong lãnh-thổ của nước Chiêm Thành xưa, cũng được sử sách Trung-quốc gọi là Tân-chung-Long (Pin-Tong-Long) và Tân-Đà-La (Pin-Tô-Lo). Chính họ nhà vua xứ này đã ngự trị toàn xứ Hoàn Vương; trong thời kỳ này, thủ đô đóng tại Virapura hoặc là Rajapura, gần tỉnh lỵ Phan-Rang bây giờ, ở vùng Hòa Trinh. Nơi này, trên bờ sông Viêu (Krong Biuh) có nghĩa là Sông Thành, còn nhiều vết tích một thành-trị xưa và một bia đá thuộc thế-kỷ VIII, gọi là bia Glai Lamov.

Đến thời kỳ Chiêm-Thành, thủ đô đã được dời ra Indrapura (Đồng Dương) thuộc tỉnh Quảng-Nam là linh-địa của người Chăm (Amaravati). Nhưng ở đây, thường có sự xung đột giữa người Chiêm và người Việt. Đến năm 982, Lê-Đại-Hành cử đại binh vào đánh lấy thành Indrapura và từ đó người Chiêm phải dời đô năm 1000 vào Nam đóng tại thành Chà-Bàn (Vijaya) mà người Trung Hoa gọi là Phật Thệ.

Tuy thế, sau nhiều cuộc xung đột với người Việt, nhất là sau khi Lý-Thánh-Tôn đánh Chà Bàn năm 1069 và Lê-Thánh-Tôn đánh năm 1470 người Chiêm phải rút lui xa hơn nữa, vào miền Panduranga, đóng đô tại Bal Chanar, gần Phan-Ri, rồi tại Bal Đattinong hay là Bal Hanong, tức là Sông Lũy gần Phan-Thiết. Hai vị vua cuối cùng của người Chăm là Po Romé (1627-1651) và Pô Thốt (Bà Trành) mất năm 1692, được xem như là những vị lãnh đạo cuối cùng của Chiêm Thành.

Tuy nước Chiêm Thành không còn mà người Chiêm Thành vẫn còn và ảnh hưởng của họ đối với nền văn-hóa của nước ta không phải là ít. Chúng ta sẽ lần lượt nêu ra đây những sự liên lạc và ảnh hưởng văn hóa giữa hai nước, nhất là khi mọi người đều chủ-trương phải chấn hưng những nền văn-hóa các nước Á-Đông, đặt đi đến một sự hiểu biết sâu rộng hơn giữa những dân tộc cùng chung một lý-tưởng là bảo vệ nền văn minh của Nhân loại. Chúng ta sẽ đi từ địa hạt tôn giáo, qua Văn Chương, đến Kinh-Tế và Mỹ-Thuật. Trong mỗi địa hạt, chúng ta sẽ khách quan nhận thức những điều hay, điều dở mà chúng ta đã thừa hưởng được của Chiêm-quốc, những cái gì có tính cách trường cửu, cũng như những cái gì chỉ có tính cách nhất thời mà thôi.

ẢNH HƯỞNG TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG

Người ta biết rằng tấm bia xưa nhất đào thấy ở Đồng-Dương là một tấm bia Chăm. Bia này đào thấy ở làng Võ-Cạnh, (tức Phú Vinh), thuộc huyện Vĩnh-Xương, tỉnh Khánh-Hòa. Bia này ghi bằng chữ phạn (sacscrit) từ hồi thế kỷ thứ hai, hay ít nhất cũng từ đầu thế kỷ thứ ba,

do một người kế nghiệp vua Cri Mara xây dựng. Ý nghĩa tấm bia này thấm nhuần giáo-lý nhà Phật ; cho nên người ta đoán rằng đạo Phật đã truyền bá đầu tiên ở nước Chăm, trước hơn cả đạo Bà La Môn (Brahmanisme hay là Hindouisme). Những đền Đồng-dương, Đại-Hữu, Mỹ-đức, đều thờ Phật. Đời sống của Hoàng-tử Siddharta đã được chạm trổ rất tài tình trên những bức tường đá ở Đồng-dương. Còn nhiều nơi khác, người ta tìm thấy nhiều tượng Quan Âm (Avalokitecvara) và ngay ở Trà Kiệu, người ta cũng có tìm thấy một tượng A-Di-Đà (Amitabha).

Đạo Bà La Môn thường được tôn thờ dưới hình thức của một dương vật, bằng đá, có khi tạc hình thần Civa. Thần Civa và vợ là Uma được tôn thờ khắp nơi. Riêng ở Tháp Bà Nha-trung, người ta còn sùng bái vị nữ-thần Po Nagar, tức là bà Chúa của xứ Kauthara. Việc phụng thờ đền Po Nagar đã do người Chăm chuyển giao cho người Việt bằng cách lập biên bản bàn giao đường hoàng. Ngày nay, số người Việt đến chiêm bái nơi này có lẽ còn đông hơn số người Chăm ngày xưa nữa.

Ngoài những đền đài ra, Người Chăm còn để lại những phiến đá linh ứng mà ta gọi là ông đàn, bà đàn (yan : linh ứng), theo truyền thuyết nếu đàn bà có mang đựng nhằm cũng có thể hư thai được. Lại còn những đồng đá gọi là Cairn rải rác khắp nơi, cũng do người Chăm để lại và theo cổ tục, mỗi khi đi ngang qua đồng đá ấy, người người phải ném vào một cục đá, làm thành một vành tròn chung quan phiến đá lớn dựng ở giữa. Ngày nay, những người mê tín vào ngày rằm mồng một rủ nhau đến cúng viếng với hai con gà, năm chén cơm, năm lá trầu và một chén rượu.

Ngoài đạo Bà La Môn ra, người Chăm còn theo đạo Hồi Hồi (do chữ Mahomet mà ra). Ở trên đất Việt-Nam, một phần ba người Chăm theo đạo Bà La Môn, còn hai phần ba theo đạo Hồi Hồi. Hai tấm bia tìm thấy ở miền nam nước Chiêm Thành cho biết rằng đạo Hồi Hồi đến đây vào khoảng 1025-1035 sau . T.L. và cũng do danh-từ ấy mà người Việt gọi người Chăm là người Hời. Sự dị đồng giữa hai đạo giáo ấy là người Chăm theo đạo Hồi Hồi có tên Bani (chữ Ả-rập nghĩa là con) thì không ăn thịt heo và chôn người chết ; còn người Chăm theo đạo Bà La Môn có tên là Kaphur (chữ Ả-Rập có nghĩa là không trung thành : infidèle) thì không ăn thịt bò và đốt xác người chết.

Trong những tín ngưỡng do người Chăm truyền lại cho người Việt có việc thờ cá ông voi. Sở dĩ người ta biết như vậy là vì việc thờ cá ông voi chỉ thịnh hành từ Đèo Ngang trở vào mà thôi, còn ở ngoài Bắc thì không có. Hơn nữa, người Việt là giống du-mục ở lục địa đi xuống, còn người Chăm gốc ở các hải-đảo Á-Úc tràn lên. Họ là người gốc ở biển, chuyên-môn về chài lưới, du-hải, du-diều chứ không phải du-mục. Lại nữa, ở xứ Chăm còn nhiều bài ca có nói đến thần cá Ông tức là thần Sóng. Theo bài ca ấy thì ba người con vua Kỳ-Nam (Patan Gahlau) kết hợp với Thần Cá Ông để ngự trị xứ này. Khi vua Cá Ông xuất hành, tất cả

các loài cá phải đi theo châu hầu. Khốn đốn thay cho những ai lấy đá liệng vào hoặc tìm cách bắt cá, vì những binh hoạn cực kỳ nghiêm trọng sẽ bắt họ. Vua Cá Ông nổi trên mặt nước như một cái phao ; đằng xa nhìn thấy màu vàng. Trong khi bão táp, vua Cá Ông biến dạng thành con Thiên Nga (cygne), ngự tại những cửa biển và những đầm-phá gần biển. Những người đi biển khi nghe tiếng trống thứ ba phải lập tức khấn vái, đề cầu xin phò trợ. Vua Cá Ông sẽ cứu vớt khỏi tai nạn, trừ những người độc ác vô thần.

Ngày nay, người Việt bắt chước người Chăm dùng một số cây cỏ trong việc cúng vái, như những cây sau đây. Thứ nhất là cây ngọc-lan, hoa trắng như ngọn bút lông, thường trồng chung quanh những chùa chiền, khi cúng thì kết lại thành xâu dài để treo trên bàn thờ ông bà ông vải. Việc dùng cây cỏ chỉ (*Saccharum spicatum* L.) kết thành sợi giây cuốn trong những ngón tay của thầy phù thủy cũng là một di-tích Chăm. Cây cỏ này tên Chăm là Ralan, thay thế cho cây Kuca của Ấn-Độ (*Saccharum spontaneum* L.) có tính cách làm cho trong sạch và một khi quấn vào tay, tu-sĩ có thể làm những phép long trọng và kỳ-lạ.

Ở nước Chiêm Thành ngày xưa, còn có một thứ cây mà người Chăm sùng bái là cây kraik, được xem như là vị thần che chở cho nước họ. Cây kraik này tức là cây lim, cây vấp, cũng có tên là thiết-lực-mộc (bois de fer), hay là *Mesua ferrea*, L. (*Guttifères*), là một trong những nguyên nhân thần bí đã đưa nước Chiêm Thành đến sự diệt vong. Nguyên là vua Po Romé có ba người vợ : hai người Cao-Miên và một người Việt-Nam. Ba người này suốt ngày cứ ghen nhau, la ó rùm beng trong cung điện. Người vợ Việt bị yếu thể tưởng mình bị vua bỏ rơi, mới giả bệnh rên xiết và truyền đồn cây kraik to lớn nhất thì may ra mới lành. Vua nghe lời mới truyền đồn, mặc dầu cả triều đình và bốn ý sĩ can dân nói rằng đó chỉ là bệnh tưởng. Một trăm cận vệ ra sức đồn cây kraik, nhưng mỗi vết thương đều khép lại ngay. Vua tức giận bèn lấy riu bỏ vào cây mấy nhát thì máu phun ra. Người ta nghe tiếng cây rên rỉ và không mấy chốc cây ngã xuống giữa vũng máu. Từ đó, nước Chiêm Thành đi đến sự diệt vong.

Trong các loại thảo mộc thường dùng trong việc lễ bái của người Chăm, còn có thứ cúc tần ô (*Conyza indica*, Bl.) để rảy nước thánh, lá trầu và trái cau. Lá trầu tên Chăm là hala, tên Khmer là melu, tên Lào là phu, tên Mã-lai là vettilla, tên khoa học là *Piper betle* L. là một món quý để dâng lên các vị thần thánh. Trầu khi nào cũng đi đôi với cau mà người Chăm gọi là panong, Mã-lai gọi là adakka, Khmer gọi là sla, Lào gọi là mak, tiếng khoa học gọi là *Areca catechu* L. Hai thứ này hợp thành một món nhai rất thanh khiết vị có chất thơm, sát trùng, trị bệnh, rất thông dụng ở khắp các nước Đông-Nam-Á, kể cả Nam-dương và Nhật-Bồn.

Người Việt khi còn ở lưu vực sông Dương Tử chưa biết ăn trầu cau, chính là trong lúc Nam tiến, tiếp xúc với những dân-tộc gốc ở hải-

đảo miền Nam, mới đầu dựng tập quán ăn trầu ăn cau, cho nên người Trung Hoa không biết dùng trầu cau. Hơn nữa, ngày xưa ở Chiêm Thành có hai phái quý tộc tranh giành quyền bính là phái Cây Cau (Clan de l'Aréquier) và phái Cây Dừa (Clan du cocotier). Phái cây cau ở miền Nam, ngự trị miền Panduranga trong một thời gian rất lâu. Phái cây Dừa ngự trị ở miền Bắc, nhưng về sau dần dần cũng phải chạy vào Nam, hòa nhập với phái Cây Cau, để cùng bảo vệ những mảnh đất còn lại.

Nói về ảnh hưởng tôn-giáo, chúng ta cũng nên nhắc lại rằng khi vua Lê Đại Hành sang đánh Chiêm Thành, có mang về một vị cao tăng Thiên Trúc. Theo học-giả Trần Văn Giáp cứu sách Thiên Uyển Tập Anh có ghi rằng có một vị sư tên là Đàm-khi mất về đầu thế kỷ thứ 10, lúc sinh thời người nhập môn một vị sư Chiêm Thành đắc đạo. Cùng vào thời ấy, có một vị tên là Maha Mara, tổ tiên là người Chiêm Thành, sang ta lấy họ là họ Dương, tu ở Chùa Quan Âm, sau đi du phương các nơi, không biết tung tích ở đâu.

Sử chép rằng năm 1069, vua Lý Thánh Tông bình Chiêm nhập thành Phật-Thệ, nhảy múa điệu lân khiển (danse du bouclier) và đu cầu (volant) ngay tại sân rồng của vua Chế Củ (Prudravarman III), sáp nhập ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma-Linh, lại còn đưa về nước một vị sư tên là Thảo Đường, người Tàu sang học đạo một vị sư Chiêm Thành. Vua ta phong làm Quốc-sư và chính Thảo-đường Thiên-sư đã lập nên phái Thiên-học (Đyana) Việt-Nam, mà sử sách còn ghi chép sự tích-từ năm 1069 đến năm 1205.

Xem như thế đủ biết rằng Trung quốc một mặt hướng về Chiêm Thành để sưu tầm giáo lý nhà Phật, một mặt cử người sang Tây Trúc thỉnh kinh, như Đường Huyền Trang, tức Tam Tạng, vì Sử có ghi rằng Tam Tạng có nhắc đến tên một nước gọi là Maha-Campa (Đại-Chiêm).

ẢNH HƯỞNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

Sự bang giao Chiêm-Việt trong nhiều thế kỷ đã mang lại cho đời bên nhiều từ-ngữ mới mẻ mà chúng ta sẽ lần lượt bàn đến. Những từ-ngữ này có thể là những danh từ thông dụng trong đời sống hàng ngày, cũng có thể là những địa-danh (toponyme) mà ngày nay đã Việt-hóa :

Trong số những danh từ thông dụng, có những chữ hai bên giống nhau, như chữ *bát* của ta đồng nghĩa với chữ *bata* của Chàm, tức là cái bát, cái vại đựng nước khi làm lễ rửa những tượng đá cho trơn và láng. Có những danh từ khác như *củ-lao* là hòn đảo, chính là chữ *Kulau* mà ra (người Mã-Lai gọi là Poulo). Chữ *sampot* của Chàm có nghĩa là cái váy, mà đàn ông dùng ; còn đàn bà thì dùng cái *sarong*, cũng như ở Lào và Cao-Mên. Chữ *Yan, yang* của Chàm có nghĩa là Thần Thánh, linh thiêng sang Việt-Nam ta cũng có nghĩa tương tự, khi chúng ta nói Ông Đàng Bá Đàng, để chỉ một bức tượng đá hay một phiến đá linh ứng. Chữ *Tani* là tai, chữ *tanin* là tay. Chữ mặt của ta có lẽ do chữ *mala* của Mã-lai *mola* của Chàm, cũng có nghĩa là mặt.

Một số chữ ngoại quốc khác đã đi qua nước Champa để đến nước ta. Ví dụ như chữ *Bud* là Phật là do chữ ba-tu But có nghĩa là tượng Phật mà ra. Còn chữ ba-tu *Kedeh* có nghĩa là chùa miếu đền, ghép với chữ But thành ra *Pagoda* là cái chùa thờ Phật vậy.

Một số tiếng nói của người xứ Huế như *ni, tê, mô, rãng, rúa*, hình như cũng có chịu âm-hưởng của Chiêm-Thành (Chữ Chăm Ni là này, đây — Chữ Catê là kia).

Nói về địa-danh, những ai quen sống ở miền Trung, nhất là ở miền Nhatrang trở vào Phan-thiết, đều nhận thấy rất nhiều danh từ Chăm đã bị Việt-hóa.

Cứ đi từ Đèo Ngang trở vào thì những địa danh Chăm đã mất đi nhiều, bị xóa nhòa theo gió bụi thời gian, chỉ còn lại một vài danh-từ như *thành Lôi* (tức là Thành Hời) ở làng Nguyệt-Biêu, tỉnh Thừa-Thiên, mà một số sử-gia cho là thành Khu-Túc (Khu₁Sou) của quận Nhật-Nam (Je Nan) ngày xưa; hoặc là xa hơn nữa, những hòn *Cù Lao Chàm* ở ngoài khơi vịnh Đà Nẵng mà hình như hồi đầu kỷ-nguyên T.L. Mã-Viện có dựng tại đây một vài trụ-đồng, để biểu-thị uy-quyền nhà Hán.

Ở Quảng-Nam, còn có những làn như *Thanh-Chiêm*, ở Quảng-Ngãi có cửa *Cồ-Lũy*, tức là thành xưa, những địa danh ấy không nhiều thì ít cũng nhắc nhở một thời oanh liệt của những người đã đến trước chúng ta.

Vào đến Bình-Định, Phú-Yên thì chúng ta gặp di tích của thành *Chà Bàn*, tức Đờ-Bàn, tức Phật-Thệ, hải cảng *Thị-Nai*, tức Cri Banoy, tức Qui-Nhon bây giờ. Nhưng đèo *Cù-Mông*, *Varella* (Đại-Lãnh), *Tu-Bóng*, *Cồ-Mã*, *Ninh-Mã* ở giáp giới hai tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa là những địa danh có âm thanh Chăm.

Từ Khánh Hòa trở vào, những địa danh này càng nhiều và càng rõ rệt hơn. Nào là đèo *Rotuong*, đèo *Rù Rự*, nghe đã rợn gáy, chưa kể cộp Khánh-Hòa, ma Bình-Thuận !

Và đây *NHA-TRANG*, một danh từ bí hiểm nhất. Có hai thuyết đáng đề ý để cắt nghĩa danh-từ này. Theo nhà cổ học A. Cabaton, thì có lẽ Nha-trang do chữ phạn yathakramam (có nghĩa là thứ-tự, lần lượt), chuyển sang tiếng Chăm thành ra *ja-di-krom* (ja : nước, di là cửa, krom : tre), nghĩa là nước tre (suc de bambou).

Theo ý tôi, cũng có thể rằng hai chữ Na-Thran, do hai chữ *Nagara Kauthara* kết lại (Nagara : xứ ; Kauthara : tên Chăm của vùng Khánh-Hòa).

Vào đến Ba-Ngòi, chúng ta gặp vịnh *Cam-Ranh*, cũng là một danh từ Chăm mà chúng ta Việt-Hóa thành ra Cam-Linh, Cam-Lâm.

Cứ theo con đường Quốc Lộ số 1, chúng ta rời miền Kauthara để đi đến miền Panduranga, tức là *Phan Rang* vậy. Người Trung Hoa phiên âm miền này là Tân Đà La (Pin To Lo) hoặc là Tân chung Long (Pin Tong Long). Đi qua rừng dừa Hiệp Mỹ, chúng ta đến *Karom*, qua những ga xe lửa tên là *Bà Râu*, *Ba Láp* rồi mới đến tỉnh lỵ Phan Rang. Từ đây trở vào di tích Chiêm Thành cũng khá nhiều. Địa-danh có âm

thanh Chàm cũng còn nhiều như *Cà Ná*, là nơi ngày nay sản xuất rất nhiều muối và ngày xưa, hồi thế kỷ thứ 16 là nơi vua chúa Chàm săn bắn voi, cọp, tê giác. Phía ngoài bờ biển là mũi *Padaran*, còn ngoài khơi là *Poulo Cecir de Terre* cũng là một danh từ ngoại bang.

Vào đến địa-phận Bình Thuận, chúng ta gặp ga xe lửa *Nhà Mè*, tức là *Palai Ea Moemih* (Làng Nước Ngọt), vì nơi này có suối nước nóng. Rồi đến *Phan Ri* (là do chữ *Parik*), thủ-phủ của chúa miền Cây Cau đã ngự trị xứ Hoan Vương một trăm năm (758-859). Từ *Phan Ri* trở vào thì có *Mũi Nê*, *Phan Thiết* (tức *Manthit*), *Phổ-Hài* (tức *Pajai*) là nơi còn trông thấy những ngọn tháp Chàm ở cực Nam Chiêm Thành.

Nói về ảnh hưởng Chiêm-Thành trong văn chương Việt-Nam, chúng ta có thể nói rằng một số truyện cổ-tích như truyện Tấm Cám, truyện Thằng Cuội ngồi gốc Cây Đa, truyện Dạ Soa ở sách Lĩnh-Nam trích quái (làm từ thế kỷ thứ 14) và truyện Chùa Ôn, trong Truyền-ký-man-lục (làm từ thế kỷ thứ 16) cũng mượn ở truyện *Ramayana* của người Ấn Độ truyền sang Chiêm-Thành. Tôi chỉ xin kể lại truyện Thằng Cuội theo người Chàm, như sau : Một người đàn bà đi dạo trong rừng giết một ô răn con, rồi ngồi đợi mẹ răn về xem nó làm thế nào. Răn mẹ về thấy con chết mới bỏ đi tìm cây « *phun jrai* » tức là cây đa của ta (*Ficus Bengalensis* L.) (Cây này ở Ấn độ người ta thường nấu thành nước thuốc đề băng bó các vết thương). Răn mẹ nhai mấy lá phan vào mấy răn con, tức khắc răn con hồi sinh. Thấy như vậy, người đàn bà mới bẻ một nhánh lá *jrai*, đem về trồng ở sau nhà. Một ngày kia, trước khi ra đi, người đàn bà dặn con cái không được dãi trên cây đa, vì nếu phạm lỗi ấy, cây sẽ biến mất. Bầy con muốn thử xem có thật không, mới rủ nhau dãi. Khi bà mẹ trở về thì thấy cây đa bỗng nhiên bay lưng lửng lên trời. Bà mới niu cây lại, nhưng cây vẫn bay mang theo bà ấy và một con chó đen. Bấy giờ, người ta còn có thể trông thấy bà ấy ở trên cung trăng. Người Chàm tôn thờ và gọi là *Paja Yan* (Bà Chúa linh thiêng). Khi nào mặt trời đi ngang trước mặt thì bà ta quỳ lạy và do đó sinh ra nguyệt-thực.

Sự giao thiệp với Chiêm Thành, nhất là khi Công chúa Huyền Trân kết duyên với vua Chế Mân, đã là một cơ hội cho dân ta chế riều với những câu ca dao chua chất

*Tiếc thay cây quế Châu Thương,
Đề cho người Mọi người Mường nó leo.*

*Con vua lấy thằng bán than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo.*

*Hoài canh Ngô cho củ dậu,
Hoài bột lọc cho ngáu vầy.*

*Tiệc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vò nước đục lại vẫn lửa rơm.*

Cũng có người cho rằng thi ca Chiêm Thành cũng cho ta thể song thất lục bát, nhưng theo ý tôi thì không phải mình bắt chước người ta mà có lẽ người ta đã bắt chước mình, vì dù sao về mặt văn chương, chúng ta cũng vẫn hơn người Chiêm Thành về phẩm và lượng. Huống hồ, từ trước đến nay, thể thơ ấy là đặc biệt của Việt Nam, bởi vậy chúng ta mới tạo ra từ nghìn xưa một kho ca-dao vô tận mà các nước khác đều cho là phong-phú vào bậc nhất.

ẢNH HƯỞNG VỀ KINH TẾ XÃ-HỘI

Về hai mặt kinh-tế và xã-hội, chúng ta cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của Chiêm-Thành. Là một dân tộc sinh sản rất nhiều và rất nhanh, chúng ta luôn luôn cần khai khẩn đất đai để sinh sống. Vì vậy, chúng ta không những cần đất mà cần nhân công và kỹ-thuật. Một số những nhân công ấy do người Chăm cung cấp.

Sử chép rằng năm 1044, khi vua Lý Thánh Tông bình Chiêm trở về, có mang theo 5.000 người Chăm để khai khẩn trấn Vĩnh-Khang, giáp tỉnh Ninh Bình Thanh Hóa bây giờ. Dân di-cư này chia ra thành nhiều hương, mỗi hương mang tên Chiêm để cho họ khỏi nhớ quê hương.

Đến đời Lê Thái Tông (1434-1442), có người Chiêm tên Phạm-Ất dẫn một bọn chừng 300 người sang quy thuận và được phân chia đi dinh-diền khắp các nơi.

Đến đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), đúng năm 1470, sau khi mất thành Đồ Bàn, vua Chăm là Trà Toàn và vợ con được đưa về Thăng Long, cho ở ngoài cửa ô Bảo Khánh, có lẽ ở vào cửa Nam Hạng Giám, gần phường Bích Câu.

Cứ theo sử-gia Trần-văn-Giáp, thì ở Bắc-Việt, còn nhiều nơi khác do dân Chăm khai khẩn, như trại *Nhật-Tảo*, tức Nhật-Kiều, gần Tây-Hồ, làng *Nhân-Hóa*, cách tỉnh-lỵ Hà-Đông 20 cây-số, các trang trại ở đồn *Yên-Định*, tiếp giáp huyện Cẩm-Thủy, các dinh-trại doanh điền của họ Võ rải rác 38 nơi ở vùng Ninh-Bình, Thanh-Hóa. v.v...

Theo sách Văn đài Loại ngữ của Lê-qui-Đôn, thì « Lúa của nước Chiêm ở ta, hạt trắng cấy về mùa nực... » Theo Nam Sử Tập Biên của Vu Văn Lập thì « Nước ta liên tiếp với Chiêm Thành, được nhiều giống thóc ở Chiêm mang sang, cho nên lúa cấy mùa nắng, có nhiều giống mà gọi là lúa Chiêm, chừng tất cả có 35 thứ..., nhưng đại khái có hai giống thông dụng là lúa chiêm hằm và lúa chiêm dự... » Theo sách Tương Sơn Dã Lục, thì « vua Chân Tông nhà Tống lưu ý đến việc thóc lúa, nghe nói nước Chiêm Thành có giống lúa ưa cấy về mùa nắng, khoảng năm Đại Trung tương phù (1008-1018), sai sứ đem tiền sang Chiêm Thành mua được ba vạn hộc đem về làm giống, từ đó nước Tàu mới có thứ lúa gọi là lúa Chiêm.

Ngoài giống lúa Chiêm ra, có lẽ chúng ta cũng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng về kỹ-thuật khai mương đắp đập, dẫn thủy nhập điền, vì ngày nay người ta còn thấy nhiều vết tích những đập nước xưa của Chiêm Thành. Riêng về tỉnh Ninh-Thuận, có hai cái đập Nha-Trinh và Ô-Cầm được nhà cầm quyền Việt-Nam tu bổ lại để dẫn nước vào mười ngàn mẫu ruộng miền Phan-Rang.

Đến như nghề làm ruộng muối, suốt miền duyên hải Trung-Việt, rải rác khắp nơi, từ Sa-Huỳnh đến Đê-Gi, từ Hòn Khói đến Cà-Ná, đâu đâu cũng thấy ruộng muối ở ngay những chỗ người Chăm ngày xưa khai thác, để nhặt dụng và trao đổi hàng hóa với dân miền Thượng và Lào.

Về lâm-sản, nước Chiêm Thành xưa đã nổi tiếng khắp thế giới, với giống trầm hương và kỳ-nam. Trầm-hương là thứ hương chìm, tìm thấy trong thân cây gió Bầu (*Aloexylum agallochum* Lour., hay là *Aquilaria agallocha* Roxb.). Thứ trầm nổi gọi là sạ-hương. Còn kỳ-nam là thứ lõi trầm cò động rất nhiều dầu. Trầm và kỳ-nam là những sản-phẩm đặc biệt của Chiêm-Thành. Các nhà đi buôn và thám hiểm Tây Phương thường đến Chiêm Thành để trao đổi mua bán với giá rất đắt. Công dụng của nó thường đi đôi với việc cúng vái trong các chùa chiền miếu vũ. Có thể nói rằng trầm hương và kỳ-nam là tiêu biểu cho tâm linh và tôn giáo.

Ngày xưa, vua Chăm phải cống tiến cho vua Việt và vua Tàu một số trầm hương và kỳ-nam hảo hạng. Việc tìm kiếm trầm hương ngày trước được giao phó cho một tù-trưởng Chăm, danh-chức là Po Gahlun, Gahlun, Gahla, Gahlau tức là Chúa trầm-mộc, tù-trưởng làng Palei Palap hoặc Palam (tên Việt là An-Nhơn), ở phía Bắc Phan Rang 10 cây số. Ông này chỉ huy một tốp 16 người kani, hoặc kuni tức là người tìm trầm mộc. Những người này có nhiệm vụ trông coi những người thiếu-số khác, thuộc các bộ lạc Uran Glai, tức là Raglai (có nghĩa là người rừng) do một Pavak điều khiển, trong việc tìm trầm mộc. Họ được hưởng quyền chia thứ gỗ quý khi tìm được. Trước khi xông vào rừng, họ phải làm lễ cúng các vị thần như Po Klong Garai, Po Romé Pò Nogar Dara (con gái của Po Nagar) và Po Nogar Hamu Kut. Bốn vị thần ấy đỡ đầu cho họ được kết quả tốt. Những đồ cúng lễ gồm có một con dê, năm bát cơm, mười quả trứng và một bát canh thịt dê. Lễ cử hành nhằm ngày tốt (harai cjam) trong tuần, tức là ngày thứ nhất, thứ tư và thứ sáu trong tuần.

Xong lễ, những người đi tìm trầm mộc khởi hành dưới sự hướng dẫn của Gahla và Pavak. Trong khi đi trong rừng, cấm nói chuyện, vì người Chăm tin rằng một tiếng động có thể làm bay hương trầm mộc.

Ngày trở về, họ lập đàn cúng vị nữ-thần Po Bja Binon, che chở cây trầm-mộc, để tỏ lòng tri-ân. Rồi lần lượt, họ phải đi hết thầy 4

nơi có tháp thờ 4 vị nói trên, để chiêm bái một lần nữa. Mỗi một lễ đều phải hạ một con trâu.

Ngoài trăm mộc ra, người Chăm còn để lại cho chúng ta, trên giang sơn cũ của họ, một số hòn đảo và mỏm đá mà trong hang có rất nhiều tổ yến. Trên hoàn cầu, người ta nhận thấy chỉ có ở hải phận Champa ngày xưa tức Trung Việt ngày nay là có tổ chim yến thừ hảo hạng mà thôi. Từ nghìn xưa, tổ yến là món ăn quý nhất và có lẽ có nhiều chất bổ kỳ lạ mà khoa học chưa phân chất một cách thấu đáo. Một điều nhận xét là giống chim yến có máy radar hướng dẫn trong hang hóc tối om ; giống chim yến bay nhanh hơn gió và khi chết không hôi. Lại có người cho rằng trong tổ yến có chất thơm của nhựa cây trăm mộc, hai thứ ấy thường sống cùng một khu vực. Cũng có thứ yến đỏ hoe như quả cam Xã Đoài, mà người ta gọi là yến huyết, và được xem như là bổ nhất vì có nhiều chất sắt.

Nước Chiêm ngày xưa cũng có tiếng về những khoáng chất như vàng mà họ gọi là mah, nhất là ở Bồng-Miêu, mà sách sử Trung-Hoa thường có nói đến. Có lẽ người Chăm cũng đã truyền cho ta nghề đãi vàng ở các mỏ quặng. Trong lúc đào các di tích Chăm, những nhà khảo cổ có tìm thấy rất nhiều đồng tiền vàng và tượng Phật, Thánh bằng vàng. Nhờ đó, người ta được biết rằng kỹ-thuật đãi vàng, nấu vàng và khảm vàng của người Chăm ngày xưa đã tiến đến một trình độ khá cao.

Ngoài những mỏ quặng ra, nước Chiêm Thành còn để lại cho ta rất nhiều suối nước nóng. Cái suối quan trọng nhất là suối Vĩnh-Hảo, cây số 276 đường Quốc lộ số 1. Ở dọc bờ biển, nhiều suối nước nóng ở trong bãi cát phun ra. Một cái suối mạnh nhất và nhiều nước nhất phun ra sôi sùng sục, nhiệt độ 30, đem ra phân chất thì thấy là một thứ nước bicarbonatée sodique, tương tự như nước suối Vichy hoặc là Vals ở Pháp.

Theo truyền thuyết, hình như hồi đầu thế kỷ thứ 14 (1306), Chế Mân (Jaya Sinhavarman III) có đưa Huyền Trân Công Chúa vào đây để tắm gội. Gần nơi này, lại có một rừng mai rộng lớn, nở hoa quanh năm, thật là một cảnh đẹp hiếm có mà các vua Chăm đã biết tận hưởng, nhưng không biết giữ gìn nên chỉ phải mất nước. Âu cũng là một bài học cho những kẻ đến sau.

Gần Vĩnh-Hảo, ở cây số 257, có một nơi gọi là Nha Mè, tức là Palei Ea Moemih, cũng có một suối nước nóng. Ở đây người ta không dùng nước, nhưng lại dùng thứ « cát lồi », tức là một khoáng chất do sự cô đọng nước nóng hai bên bờ suối, phân chất ra là một thứ diêm sinh (terre savonnifère) mà người trong Nam thường dùng để gội đầu cho sạch tóc.

Người Chăm lại dùng thứ cát lồi này để chế một thứ nước gọi là « ea mu » dùng để tắm gội những bức tượng đá cho trơn và sạch. Ea Mu là nước thứ ba mà thôi, còn hai thứ nước kia là « Ea Gahla »

(nước trầm) và « Ea Krvoc » tức là nước Chanh (*Citrus acida Hort.*). Gần Phan Ri, ở làng Palai Baplom, cũng có một suối nước nóng sinh ra thứ « cát lồi » phần, chất là Carbonate de chaux. Các loại suối này đều gọi là suối diêm (source incrustante).

Ngày nay, Chính-phủ hợp tác với Tư-nhân đã khuếch trương kỹ-nghệ khai thác nước Vĩnh-Hảo, cho vào chai có nhãn hiệu và lưu dùng khắp nước. Còn lại trong nước gần 100 suối nước nóng khác, phần nhiều đã được phân chất, lần lượt cũng nên khai thác, vì là mối lợi thiên nhiên rất lớn cho chúng ta.

Về phương diện xã-hội, một số tập quán của người Chiêm hình như đã xâm nhập phong tục nước ta, như việc đề cao vai trò của phụ-nữ. Chúng ta biết rằng theo luật Hồng-Đức do vua Lê-Thánh-Tôn ban bố, thì nam nữ đều được hưởng quyền chia gia tài ngang nhau. Có lẽ đây là ảnh hưởng chế độ mẫu hệ còn tồn tại của người Chiêm-Thành chăng ?

Về phương diện nhân chủng, giống người Việt từ Đèo Ngang trở vào một số khá đông đã pha máu người Chăm, càng đi vào bao nhiêu, càng nhận thấy sự pha trộn ấy bấy nhiêu. Đại khái, người phương Bắc thì đầu vuông, (brachycéphale), vai tròn, tóc thẳng và lép, trán cao, môi mỏng, nước da bánh ít bột lọc. Ấy là giống thuộc về nhánh Mông-Cổ miền Nam (Mongoloïde Sud). Còn người phương Nam tức là các giống từ hải-đảo tràn lên (Indonésiens, Mélanésiens, Polynésiens) thì đầu dài (dolichocéphale), vai ngang, tóc quăn và tròn, trán thấp, môi dày, nước da bánh mật hoặc bánh ít lá gai. Người phương Bắc ưa ngồi xếp bàn, người phương Nam ưa ngồi chồm hồm. Giống người phương Nam từ các hải-đảo di-dàn lên lục địa theo chiều rẽ quạt (migrations en éventail) đến tận châu Úc, châu Mỹ, Nhật-Bổn và Phi-Châu. Giống người phương Bắc từ lục địa Á-Châu tiến về Nam cũng theo chiều rẽ quạt, nhưng ngược lại, nhờ những thung lũng và lưu vực các sông lớn, như Dương-Tử, Hồng-Hà, Cửu-Long, Ménam, Irraouaddy, v.v... Hai làn sóng rẽ quạt ấy đã chạm nhau, dung dưỡng nhau, hoặc chinh phục nhau và riêng về miền Đông Nam Châu Á, chúng ta có thể nói rằng giống người phương Bắc đã thâu được nhiều thắng lợi trên con đường Nam tiến.

ẢNH HƯỞNG VỀ MỸ THUẬT

Nói về ảnh hưởng Mỹ-thuật của Chiêm-Thành, chúng ta sẽ bàn qua về những ảnh hưởng trong tạo-hình-thuật (arts plastiques), như kiến-trúc và điêu-khắc, trong ca-vũ-nhạc Việt-Nam.

KIẾN-TRÚC.— Đại khái kiến-trúc của người Chăm chỉ hướng một mục đích phụng-sự Tôn-Giáo, nhất là đạo Bà-La-Môn. Bao nhiêu tháp, điện xây cất phần đông chỉ để thờ thần Civa, những biến dạng của thần ấy và những thần thánh địa-phương. Bao nhiêu tiền của, vật liệu, tài năng và nhân công đề sung vào một việc xây dựng đền đài cho

những kẻ đã khuất hoặc chỉ có trong trí tưởng tượng, còn nhà cửa của người đương sống thì quá ư đơn giản. Dân tộc ấy thường sống với dĩ-vãng và quen thói nhìn lui ; trái lại, người dân Việt thường bằng khuâng về tương lai nên hay nhìn tới. Quan niệm đời sống của đôi bên khác hẳn và đó là một yếu-tố quan trọng cho sự tồn tại của dân-tộc ta.

Những tháp Chăm còn lại hiện rải rác khắp miền duyên-hải Trung-Việt. Tháp cực Bắc còn lại là Tháp Linh-Thái ở gần Cao-Hai (Thừa-Thiên) ; tháp cực Nam là tháp Phô-Hai (tức Pajai) ở gần Phan-Thiết. Ở Chấn giữa, còn lại những tháp và đền ở Trà-Kiều, Đông-Dương, Mỹ-sơn (Quảng-Nam), Chánh-Lộ (Quảng-Ngãi, Tháp Bạc, Tháp Đồng, Tháp Ngà (Bình-Định), Nhạn-Tháp (Phước-Yên), Tháp-Bà (Nha-Trang), Tháp-Chàm, Tháp Hòa-Lai, Tháp Po. Rómé Ninh-Thuận). Những tháp và đền này xây toàn bằng gạch nung, không có vôi ở giữa. Người Chăm chỉ phết một lớp dầu rái, tức dầu lòng (Dipterocarpus Crispalatus L.), là một thứ cây thân to và rất cao. Người ta có thể thấy rất nhiều cây dầu rái, trước một quận Suối Dầu, cách Nha-trang 25 cây số, trên đường Quốc-Lộ. Muốn lấy dầu rái, người tiều-phu khoét nhiều lỗ lớn bằng trái dừa ở gốc cây, rồi đốt lửa vào đó. Lửa đốt làm nóng thân cây rút xuống và chảy ra lỗ qua ngày hôm sau.

Một điều đặc-biệt thứ hai của kiến-trúc Chăm là những vòm không xây theo lối La-Mã (voute romaine), nghĩa là gạch xếp rẽ quạt (assises de claveaux convergeants), mà lại xây theo lối xếp gạch lồi ngang cho đến khi gặp nhau (encobellements successifs). Cách này cũng có lợi mà cũng có hại. Có lợi là cái khung cửa ít khi bị nong ra mà sa đọa ; cái hại là không thể xây những vòm to lớn được.

Lối kiến-trúc này đã được áp dụng một phần nào tại Chùa Bảo-Thiện về đời Lý, do vua Lý-Thánh-Tôn sai thợ Chiêm-Thành làm ra. Ngoài ra, ở Lý-Nhân tức Phủ-Lý, tỉnh Hà-Nam, còn có một cái đền thờ Cung-phi Chăm My-È, trong «Tam Cung» của vua Sạ-Đầu (Rudravarman III), một liệt-nữ đã giữ lòng trinh-tiết bằng cách nhảy xuống sông Lý-Nhân mà tự vận, nhất quyết không chịu vàng lệnh vua Lý-Thánh-Tôn đòi nàng sang hầu thuyền rồng. Gần đền, người ta còn thấy một nơi gọi là Lăng Bà Chúa, tức bà My-È.

ĐIỀU-KHẮC.— Ở Bắc-Việt, còn rất nhiều di-tích điêu-khắc hoặc do người Chăm hoặc bắt chước của người Chăm, nhất ở các đền đài thờ vua, quan đời Lý, Trần, Lê. Ở những nơi này, người ta thường thấy tượng người Chăm bằng đá, chân quỳ, hai tay chắp phía đàn trước, bụng phệ, gọi là phỗng (orant).

Sau khi vua Lê-Thánh-Tôn bình Chiêm, người ta xây nhiều đền đề thờ vị anh hùng dân-tộc ; trong mỗi đền thờ, thường có hai ông phỗng đá hình dạng như đã tả trên kia, đang quỳ trước bàn thờ vua, như đề khẩn vái và tỏ bày sự quy-thuận hoàn toàn của một dân-tộc chiến-bại.

Người ta cũng nhận thấy những ông phỗng bằng đá ở đền Lý Bát Đế ở làng Đình-Bảng (Bắc Ninh), làm từ đời Trần, ở làng quận-công Nguyễn-Diễn, cạnh chùa Lim cũng có tượng phỗng đá, vì ông này có công đi đánh Chiêm Thành. Tượng phỗng nào cũng bụng phệ, mắt sâu, có giầy thắt lưng sơ sài, mà Lê quý Đồn cho là người nước Ngu-Hống hay là lực-sĩ Chiêm-Thành.

Ngoài ra các nhà khảo cổ cũng nhận thấy ở ChùaThầy, tức chùa Thiên-Phúc (làng Thụy-Khê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây), thờ vị sư Từ Đạo Hạnh, có sang Thiên Trúc thỉnh kinh, sau về tu tại đây rồi hóa kiếp thành vua Lý Thần Tôn (1128-1138) hai tượng phỗng đá, một cái bệ đá chạm trở hình quý quái theo lối Chăm, tất cả di-tích này đều do thợ Chăm bị bắt trong thời chinh chiến.

Nói tóm lại, về nghệ-thuật kiến-trúc và điêu-khắc, chúng ta phải công nhận rằng dân tộc Chiêm-Thành đã tiến đến một trình độ cao hơn dân-tộc Việt-Nam, vì họ quen thuộc với nghệ-thuật đá, còn ta thì chuyên môn về nghệ thuật gỗ (civilisation du végétal). Tuy nhiên, kỹ-thuật chạm-trổ trên vàng bạc chưa chắc người Chiêm Thành đã giỏi hơn chúng ta, mặc dầu ngày nay chúng ta còn có thể chứng kiến cái kho báu của các vua Chăm. Kho này hiện để tại một nhà lá trong rừng thẳm, xứ Dran, thuộc tỉnh Djiring, do người miền Thượng phụ trách gìn giữ. So với bản kê lập 1905, kho báu này đã bị thất lạc rất nhiều. Ngày nay, không còn bao nhiêu đồ vật, như gương kiếm áo mao, đựng trong mấy cái rương gỗ bị một ăn, mà hàng năm người Chăm chỉ mang ra một vài lần để cúng vái những vị vua xưa.

ÂM NHẠC. — Về phương-diện âm-nhạc, chúng ta đã chịu ảnh hưởng rất lớn của âm-nhạc Chiêm-Thành về cả hai mặt : ca vũ điệu và nhạc-khí. Đại-khái, âm-nhạc ta có hai điệu : điệu Khách và điệu Nam. Điệu khách là những điệu từ phương Bắc tức Trung Hoa mang vào mà chế-biến ; điệu Nam thì chịu ảnh hưởng của Chiêm-Thành.

Trong sử ta, có chép nhiều sự-kiện đã giúp cho việc cấu tạo nền quốc nhạc Việt-Nam qua những điệu Nam. Chẳng hạn như năm 1044, vua Lý-Thái-Tôn đi đánh Chiêm-Thành, kéo quân hạ thành Phật-Thệ, bắt các thần thiếp vua Chiêm là Sạ-Đầu và chọn những người cung nữ giỏi múa hát, bắt diễn khúc Tây-Thiên, mang về cho ở trong cung, năm sau làm nhà riêng cho bọn nữ-nhạc ấy ở. Đến đời Lý-Thánh-Tôn (1060), bắt bọn nữ nhạc ấy biểu-diễn các khúc Chiêm-Thành rồi tự bắt chước phổ vào âm nhạc ta cho nhạc công đánh. Đến năm 1202, vua Lý-Cao-Tôn « có lệnh sai nhạc công chế các khúc nhạc đặt tên là Chiêm-Thành-Âm, tiếng nhạc thanh oan, ai-thương, khiến ai nghe thấy cũng phải châu mày rơi lệ ». Ấy là thứ nhạc của những dân-tộc miền biển, chuyên nghề du điệu, phải sống bình bồng trên mặt nước từ năm này qua tháng nọ, tương-lai mờ-mịt giữa bể khơi, ấy cũng là khúc nhạc của những kẻ mất nước, đau lòng trạnh nhớ quê hương phút chốc đã tan tành như mây khói. Trại lại nhạc phương Bắc, do những bộ-lạc

du-mục kiến-tạo nên, đêm thì cắm trại đốt lửa ca hát vui chơi, ngày thì phi ngựa đường xa, hiên ngang với núi cao đồng rộng, lục lạo vang rền khắp bốn phương.

Đề dung hòa, hai thứ nhạc Nam và Bắc ấy, vua Tự-Đức và một số nhạc công danh tiếng thời bấy giờ, đã cố gắng chế ra những bản nhạc êm ái, nhẹ nhàng, bình-thản, không vui không buồn, ấy là điệu Tứ-Đại-Cảnh. 'Điệu này giữ mức trung-dung giữa hai điệu Nam và Bắc, có thể gọi là tiêu-biểu phần nào tâm hồn bình-dị thanh-khiết của người dân Việt.

Chúng ta cũng không quên nhắc đến những câu hò mái nhì, những điệu chầu văn hay những bài vọng vờ sầu oán ai thương, hình như cũng đã chịu nhiều ảnh-hưởng của âm-nhạc Chiêm-Thành. Các điệu múa nhảy của ta, hoặc có tính cách tôn-giáo, hoặc trong cung điện nhà vua, như ở Duyệt-Thi-Đường, chắc hẳn có pha trộn ít nhiều những vũ-nhạc Chiêm-Thành. Ở xứ này, múa nhảy luôn luôn đi đôi với ca-nhạc, cũng như ở Nhật-Bổn là nước rất xa đã chịu ảnh-hưởng của Lâm-Ấp-Nhạc (Rinyugaku).

Ngày nay ở những vùng còn người Chăm, có một số người phi Nam phi Nữ, chuyên làm nghề múa nhảy và ca hát theo điệu Chăm, nhất là trong những kỳ tế lễ long trọng. Một số hiện còn ở Phan-Thiết và thỉnh thoảng có biểu diễn ở các chợ phiên giải-trí. Họ còn kiêm thêm nhiều trò ảo thuật và nguy vũ (danse acrobatique).

Về nhạc khí, người Chăm ngày xưa có nhiều thứ tương tự nhạc khí của Trung-Hoa và Việt-Nam. Mã-đoan-Lâm, một sử gia Trung-Hoa hồi thế kỷ thứ XIII, đã viết rằng người nước Lâm Ấp có đàn tranh (cythare), đàn cò 5 dây (violon à 5 cordes), ống sáo, tù-và, trống, v. v. Hiện nay, chúng tôi nhận thấy người Chăm còn rất ít nhạc-khí, như là : kuni-kara (đàn cò 2 dây), sanarai (kèn 7 lỗ), ganan (trống cơm bịt da hai đầu), haranon (trống dẹp bịt một mặt).

Theo sách Thiên Nam Dư hạ tập² do vua Lê Thánh Tôn sai Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cừ, Đàm văn Lễ, biên tập năm 1483, về mục nhã-nhạc thì có thấy nói rằng cái long-sinh, tức là sênh tiền làm bằng hai miếng tre, một đầu chạm rồng có đeo nhạc đồng và tiền đồng, khi đánh nhạc ấy phải vừa múa vừa đánh, để cho tiếng nhạc theo dịp múa. Người ta đoán rằng cái sênh tiền chúng ta đã mượn của Chiêm Thành qua những điệu múa nhảy của họ.

Theo sách Vũ Trung tùy bút của Phạm đình Hổ, cái trống cơm (ganan) có tên yêu-cổ, đánh cả hai mặt một lúc, khi đánh phải dấn hai miếng cơm nếp vào giữa hai mặt trống thì mới kêu, vì thế mà gọi là trống cơm. Khi đánh trống cơm không cần phải múa nhảy, nhưng phải run rẩy thân mình. Theo sách An-Nam chí-lược của Lê-Tắc thì : « Vào đầu thế kỷ thứ X, âm nhạc đám ma nước Nam có một thứ nhạc khí tên là Phạn Cổ Ba, là một vật từ Chiêm Thành mang lại ». Phạn

cổ ba, tức Phạn chiêm ba, là cái trống cơm rất thông dụng từ xưa đến nay.



Chúng ta đã duyệt qua những ảnh hưởng của Chiêm Thành trong nền văn-hóa Việt-Nam, từ phạm-vi tôn-giáo, tín-ngưỡng, ngôn-ngữ, văn-chương đến phạm-vi kinh-tế, xã-hội và mỹ-thuật. Trong mọi ngành, đều có sự trao qua đổi lại, nhưng vì thiếu sự thăng bằng và hiểu biết lẫn nhau, nên chỉ một văn hóa thì còn hoàn toàn, còn văn hóa kia thì chỉ để lại những di-tích. Ấu cũng là một cơ hội để chúng ta suy nghiệm những lẽ hưng vong của các dân tộc. Trong sự trao đổi văn hóa, hai điều cần nhất là bảo tồn và chọn lọc. Bảo tồn văn hóa của mình, chọn lọc những cái hay của văn hóa ngoại bang. Không biết bảo tồn thì tất phải bị văn hóa ngoại lai chinh phục. Thâu nhận bừa bãi, không biết phân biệt hay dở, thì sẽ mất cả bản sắc dân-tộc. Vậy trong lúc năm châu họp chợ, gương Chiêm Thành còn trước mắt, bổn phận của hết thảy chúng ta, thiết nghĩ rất quan trọng và khẩn-thiết hơn lúc nào cả là phải biết BẢO TỒN và CHỌN LỌC.

THÁI VĂN KIỂM

Nền văn-chương Tôn-Giáo ba thế-kỷ đầu

THANH-LÃNG

TRƯỚC khi tìm hiểu nền văn-chương tôn-giáo của thế hệ này, nhất là để ước lượng ảnh hưởng và địa vị của nó đối với văn-học mới, ta cần ngược dòng thời gian nhìn qua lại dĩ vãng. Chúng ta thừa biết rằng trong hơn hai ngàn năm, xã hội tri-thức Việt-Nam đã say sưa với rừng nho biên thánh. Họ chỉ biết có Trung-Hoa mà họ ngưỡng mộ vô cùng ngoài ra không biết gì thế-giới Tây-Phương đang vùng tiến như vũ bão với những kỹ thuật mới và đang nhòm ngó sang miền Đại Đông-Á. Việt-Nam từ trước vẫn đóng kín cửa, dần dà được các nhà buôn, nhất là các nhà truyền giáo Tây-Phương đề ý. Theo Lịch-Sử Cương-Mục thì ngay từ thế-kỷ XVI đã có người Âu vào truyền giáo ở Việt-Nam. Giáo đoàn đầu tiên được chính thức thành lập là giáo đoàn Đàng Trong do giáo sĩ Francesco Busomi, Người kế tiếp Busomi là một giáo sĩ người Pháp tên là Alexandre de Rhodes, tới Việt-Nam năm 1624. Xây dựng nền móng cơ sở xong cho giáo đoàn Đàng Trong, năm 1627 ông ra lập giáo đoàn Đàng Ngoài. Công việc truyền giáo mỗi ngày một thịnh hành. Các nhà truyền đạo hiểu biết công việc giảng đạo rất bất tiện nếu họ không biết nói tiếng bản xứ. Nhưng học tiếng Việt đối với họ là một việc cực kỳ khó khăn vừa phần do âm thanh tiếng mình khó đọc, vừa phần do chữ viết quá ư phiền toái. Vì thế họ đã nghĩ ra việc lấy mẫu tự La-tinh để phiên âm tiếng Việt. Khảo cứu về văn-học mới, ta cần phải nghiên cứu cái thứ chữ do các giáo sĩ người Âu chế tạo ra mà ngày nay toàn dân ta coi là quốc tự.

Vậy ai là người đầu tiên sáng nghĩ ra thứ chữ đó ? Lịch sử không nói đến. Điều chắc chắn thì đây là công cuộc trùng tu của nhiều giáo sĩ người Ý, người Tây-ban-Nha, người Bồ-đào-Nha, nhất là người Pháp. Đàng khác ta cũng biết, đề tới cái hình thức mà ta hiện có ngày nay, thứ chữ đó đã qua nhiều đợt tiến. Có nhiều người cho rằng lúc buổi đầu nó không có dấu. Cứ theo tài liệu cuốn « Lịch sử Đạo Thiên Chúa trên đất Việt-Nam », thì Christophoro Bori (1583—1632), một giáo sĩ dòng Tên người Ý giảng đạo ở nước ta từ 1618—1621, có nhắc đến trong một tập kỹ thuật của ông cách giảng đạo ngắn trước thời giáo sĩ Francesco Busomi (1576—1659) bằng câu này : « CON GNO MUON BAU PLOM LAOM HOALAON CHIAM » ? (con nhỏ muốn vào trong lòng Hòa-Lan ?). Cũng theo cuốn Lịch Sử Đạo Thiên Chúa

trên đất Việt-Nam thì câu nói ngớ ngẩn trên này đã được giáo sĩ BUSOMI, truyền đạo ở Việt-Nam từ 1615—1639 sửa lại như sau « MUON BAU DAU CHRISTIAM CHIAM ? » (muốn vào đạo Christiam chẳng?), Ngoài ra trong tập ký thuật đó còn có những chữ quốc ngữ không dấu, chẳng hạn : « DA AN NUA, DA AN HET » (đã ăn nữa, đã ăn hết : chỉ nhật thực); OMGNE (ông nghề); « TUI CIAM BIET » (Tôi chẳng biết). Căn cứ vào mấy tài liệu trên đây, nhiều người phỏng đoán hồi đầu chữ quốc ngữ chưa mang dấu như ngày nay.

Tôi chưa có dịp đọc tập ký thuật của Christophoro Bori để kiểm điểm lại tài liệu của cuốn Lịch Sử Đạo Thiên Chúa trên đất Việt-Nam, theo đó các tác giả quả quyết hồi đầu hỏi một người có muốn theo đạo hay không thì lại hỏi họ có muốn vào bụng Hòa-Lan hay không ? Nhưng theo sự khảo cứu của riêng tôi (tựa vào cuốn Historia della Compagnia, di Gesu, La Cina, 3^a parte dell'Asia, Roma, 1663, Lịch sử dòng Tên, Phần về Trung-Hoa, Thiên thứ Ba về Phương Đông in tại Rôma năm 1663 trang 616), thì Bartolli, tác giả cuốn Lịch Sử dòng Tên này, không thuật lại câu tiếng Việt-Nam, nhưng có thuật lại một đoạn thật dài về câu truyện giảng đạo ngớ ngẩn hồi đầu. Theo Bartolli thì các giáo sĩ đầu tiên hỏi người theo đạo có muốn vào lòng Bồ-Đào-Nha hay không chứ không hỏi họ có muốn vào lòng Hòa-Lan hay không. Bartolli cho rằng chính giáo sĩ Busomi đã được chứng kiến một buổi làm hề của người bên lương chế nhạo những người theo đạo mới : « Busomi đến Turo (?) — lời Bartolli — thì gặp một bọn phường chèo đang trình diễn ngay ở công trường chế giễu những người theo đạo mới. Họ không diễn lại nghi lễ rửa tội mà chỉ diễn lại một trò hề ngộ nghĩnh họ đã tự nghĩ ra, vừa để chế giễu người theo đạo mới vừa để mua vui bắt khán giả phải cười bò. Được người ta báo, Busomi đến tận nơi điều tra thì thấy như sau : Một anh phường chèo mặc áo giả làm người Bồ-Đào-Nha. Y gọi một đứa bé lại bên, hỏi xem nó có muốn đi theo đạo mới hay không. Khi đứa bé tỏ ý bằng lòng, y vạch áo bụng ra dấu đứa bé vào trong. Từ đó, cái người Bồ-Đào-Nha trá hình mang một cái bụng bà chứa to ghê gớm, miệng nói ba hoa không còn thiếu thứ trò hề gì. Giữa lúc khán giả hò hét cười reo, thì y vạch áo rặn để ra một đứa bé rồi y bảo nó « Từ nay mày là đứa có đạo rồi » Giáo sĩ Busomi hiểu ngay đây chỉ là một trò hề có ý chế giễu cách dạy đạo ngớ ngẩn của các nhà truyền giáo đi trước ông. Cách hỏi người theo đạo chỉ là hỏi xem họ có muốn trở nên người Bồ-Đào-Nha hay không. Theo đạo mới chỉ là thay đổi quốc tịch chứ không phải thay đổi tôn giáo ». (1)

(1) Francesco Busomi (1576—1639) : *al venir che fece colà medesimo in Turo una muta di commedianti, che in publica piazza rappresentavano il rendersi christiano, non rifacendo appunto le ceremonie del battezzare, ma di lor propria inventione, in altra soggia piu aconcia a mettere in quelle gran risa che ne faceva il popolo spectatore. Egli dunque avvisatore, e dicendogli il cuore, ch'è ne trarrebbe alcuna informatione suo prode, v'intervenue e vide quel che gli fu ben discaro vedere, ma carissimo haverlo veduto : cio era comparire al paleo un dei commedianti, che alla maschera, all'habito, al portamento, rappresentava un natural Protoghese : e seco un sanctullino a cui dopo altre clance, domandava, voutu esser*

(Có tiếp trang sau)

Như thế, ta thấy chưa có tài liệu nào đích đáng xác nhận hình thức chữ quốc ngữ hồi đầu này ra thế nào. Nhờ vào bài tựa cuốn tự điển của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, ta biết trước năm 1651 đã lưu hành hai cuốn tự điển viết tay, một của Gaspar de Amiral (*Dictionarium annamiticum-lusitanum*), một của Antonio de Barbosa (*Dictionarium Lusitanum-annamiticum*). Alexandre de Rhodes đã lấy mấy cuốn tự điển trên đây làm mẫu mực và nhờ các giáo sĩ tiên phong đề nghị cứu tiếng Việt-Nam : « Đề khởi thảo cuốn tự điển này, không những tôi nhờ chính những người bản xứ đã giúp tôi học tiếng gần 12 năm trong suốt thời kỳ tôi ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, mà tôi còn học hỏi với các nhà truyền giáo khác. Tôi đã từng học với Francesco de Pina một người Bồ-đào-Nha thuộc dòng Tên hèn mọn của chúng tôi. Ông là người rất giỏi tiếng bản xứ và là người đầu tiên dám tự giảng bằng tiếng bản xứ. Ngoài ra, tôi còn lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc dòng Tên, nhất là của Gaspar de Amiral và Antonio de Barbosa. Cả hai ông này đều đã làm mỗi ông một cuốn tự vựng. Ông Gaspar de Amiral làm cuốn *Annamiticum-Lusitanum* ông Antonio làm cuốn *Lusitanum-Annamiticum*. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự vựng mới có chưa thêm tiếng La-tinh mục đích để giúp người bản xứ học tiếng La-tinh theo lệnh của các Đức Hồng Y ». (1)

Hai cuốn tự vựng mà Alexandre de Rhodes đã nhắc tới kia đã có dấu hay không, chúng ta không biết. Nhưng điều chắc chắn là thứ chữ xem ra vô hình thức trong cuốn kỹ thuật của Christophoro Bori đến đời Alexandre de Rhodes đã có dấu và được hệ thống hóa. Như thế, các bạn thấy Alexandre de Rhodes không phải là người đầu tiên

christiano ? e in udir che, di gratia, entra dunque, dicevagli e si apriva il ventre ; consegnato solto alle vesti un sacconcello o che altro si fosse quel ritteccolo in che il fanciullo ammaestrato di così fare, tutto ignudo entrava. Allora il finto Portoghese diceva mille ridicole maraviglie di quella sua gravidanza, le quali compiute con ismisurate risa e schiamazzi del popolo, partoriva il fanciullo e dicevagli, hor va, che tu sei christiano. In questo fare il padre Busomi avvertì, che le parole con che si addomandava il fanciullo del voler o no esser christiano, erano appunto le usate dagli'interpreti nel richieder gli idolatri di quel Si, il quale havuto, i capellani li battezzavano ; e dubitò e cercandone, trovò esser vero che la forza delle parole farsi christiano significava non altro che farsi Portoghese, mutare nazione, non religione e di qui era l'esprimersi da' commedianti, con far rinascere da un Portoghese il vivere i così battezzati nulla diversamente dagli idolatri ».

Bartolli, *Historia della Compagnia di Gesù, La Cina, 3 parte dell'Asia, Roma, 1663 trang 616.*

(1) *In hoc autem opere propter ea quae ab ipsis indigenis didici per duodecim ferme annos quibus in illis regionibus tam Cocincinae quam Tunkinensium commoratus, ab initio magistrum linguae audiens P. Franciscum de Pina Lusitanum e nostra minima Societate Jesu, qui primus e Nostris lingua illa apprime calluit, et primus sine interprete concludari eo idiomate coepit ; aliorum etiam ejusdem Societatis Patrum laboribus sum usus proecipue. P. Gasparis de Amiral et P. Antonii Barbosa, qui ambo suum composuerunt dictionarium, illa a lingua annamitica incipiens, hic a lusitana, sed immatura uterque morte nobis ereptus est. Utriusque ego lucubrationibus usus, latinam etiam linguam, Eminentiſsimorum Jussu Cardinalium, addidi quae propter alia commoda usui sit ipsis indigenis ad linguam latinam addiscendam »* tựa cuốn *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide, Romae 1651,*

sáng chế ra chữ quốc ngữ, mà chỉ là người có công nhất trong việc tu sửa một thứ chữ còn đang trong thời kỳ phôi thai. Ông là người có khiếu đặc biệt về ngôn ngữ: chỉ học có sáu tháng đã có thể thông thạo tiếng nói. Ông là người tu sửa giáo đoàn Đàng Trong và sáng lập giáo đoàn Đàng Ngoài. Là con người ưa học hỏi khảo cứu, đi đến đâu Alexandre de Rhodes cũng đề tâm xem xét phong tục và tiếng nói của người dân: bởi thế ông thông thạo tiếng nói và phong tục của cả hai miền Nam và Bắc Việt-Nam, ghi nhận những chỗ dị biệt trong cách phát âm của từng miền. Alexandre de Rhodes thực là một nhà bác ngữ học: ông biết rất nhiều thứ tiếng như tiếng Ý, tiếng Bồ-đào-Nha, tiếng Tây-ban-Nha, tiếng Ấn-độ, tiếng Hy-Lạp, tiếng Do-thái, tiếng Tàu, tiếng Nhật. Trong nhiều bài ký thuật bàn về cách phát âm tiếng Việt, ông hay lấy các thứ tiếng trên đây để làm mẫu hoặc so sánh, cốt giúp cho các nhà truyền giáo ngoại quốc biết cách đọc các nguyên âm, phụ âm tiếng Việt. Nếu ông không phải là ông tổ chữ quốc ngữ, thì cũng là người đầu tiên, mà sự nghiệp còn lưu truyền lại, đã cho thứ chữ đó cái hình thức khoa học và hợp lý. Sự nghiệp của Alexandre de Rhodes rất nhiều, nhưng trong văn học sử ta chỉ cần chú ý đến ba văn kiện sau đây: cuốn tự điển Việt-Bồ-La (*Dictionarium annamiticum-lusitanum-latiumum*), bài văn-phạm Việt-Nam in ở đầu cuốn tự điển, cuốn giáo lý viết bằng hai thứ tiếng Việt-Nam và La-Tinh.

Cuốn tự điển in tại Rôma ngày 5 tháng 2 năm 1651 do Bộ truyền giáo xuất bản. Sách dày gần 500 trang: mỗi trang chia làm hai cột, đánh số theo cột chữ không đánh số theo trang; cả sách dày hơn 900 trăm cột. Đó là một cuốn tự điển hầu như thuần túy Việt-Nam, các chữ mà tác giả cho cũng hầu hết là tiếng thường, bình dân, dễ hiểu. Tác giả cứ dịch nghĩa tiếng một rồi lại dịch các thành ngữ thuộc về từng tiếng đó. Đối với thời ấy, tự điển Alexandre de Rhodes quả thực là dư dả. Chẳng hạn, chữ An thì tác giả dịch hầu hết các tiếng đi đôi với AN, như AN cơm—ăn măng—ăn Tết—ăn mây—ăn mót—ăn vĩa—ăn tạp—ăn tạp—ăn chay—ăn chay cả—ăn kiêng—ăn lại—ăn tiên—ăn gáy—ăn chỉ—ăn lơ—ăn lã—của tàu ăn—gáy ăn mực—buồm ăn rổi—buồm ăn gió—ăn nan tội—ăn trộm—ăn cướp—cưa ăn gỗ.

Cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes quý giá không nguyên ở nó cho chúng ta một tài liệu chắc chắn về hình thức viết chữ quốc ngữ của thời kỳ phôi thai này mà nó còn cho chúng ta có thể xác định sự biến hóa của ngôn ngữ Việt-Nam qua ba thế kỷ. Nhờ vào cuốn tự điển này ta biết được tình hình tiếng nói Việt-Nam ở trong dân chúng bình dân, và sự thay đổi ý nghĩa các tiếng từ thời đó cho đến ngày nay. Chẳng hạn như tiếng « *Bà lão* » (Bà lão) là một bà đáng kính, sang trọng; còn « *Bà già* » mới là một người đàn bà đã có tuổi; « *Bà sang* » là một vị cung phi của nhà vua đã quá cố.

Tôi chỉ trình bày qua như thế về cuốn tự điển để dừng lại lâu hơn ở Bài Tự in ở đầu cuốn Tự Điển này. Bài Tự này dài tất cả độ

gần 50 trang, viết bằng tiếng La-tinh, chia làm 3 phần: Phần I Đề cập các vị Hồng Y Bộ Truyền-Giáo đại khái nói đến mục đích việc cho xuất bản cuốn tự điển là có ý giúp vào công cuộc truyền giáo, đến kết quả thu lượm được sau gần 20 năm tác giả sống ở Việt-Nam.

Phần II đề là *Ad Lectorem* (vời độc giả) là mấy lời nói tổng lược về sự quan trọng của tiếng Việt-Nam về phương pháp cùng những tài liệu tác giả đã dùng để viết ra bộ tự điển. Về sự quan trọng của tiếng Việt-Nam, tác giả viết mấy dòng sau đây: « Tiếng Việt-Nam là thứ tiếng không những chung cho hai xứ khá rộng lớn là xứ Đàng-Ngoài và Đàng-Trong, thêm vào đó ta còn phải kể xứ Cau-Bàng là một xứ cũng dùng thuần tiếng Annam, mà còn chung cho nhiều xứ lân cận như Ciampa, Cambodgia, Laorum. và Siam » (3). Sau đó tác giả kể đến công việc ông học tiếng với những ai và nhờ vào sự nghiệp của những ai để viết nên cuốn tự điển này.

Phần III đề là *Linguae Annamiticae seu Tunkinensis*.

Brevis Declaratio (Tiểu lược về tiếng Annam hay tiếng Bắc Kỳ) là phần quan trọng hơn cả.

Chính phần này được tục gọi là « *Cuốn văn phạm Việt-Nam đầu tiên* ».

Trước hết tác giả nói chung về những đặc tính căn bản của tiếng Việt. Đại khái ông nói tiếng Việt cũng như tiếng Tàu, tiếng Nhật đều là những thứ tiếng không có giống loại, từ ngữ không bao giờ thay đổi như các tiếng Tây phương. Động từ không có những hình thức đặc biệt để chỉ các thì mà chỉ cần thêm vào một vài tiếng. Tất cả tinh thần của tiếng nói là ở các dấu lên xuống (4).

Sau lời nói chung trên đây về tiếng Việt-Nam, tác giả chia phần chính thức bàn về văn phạm ra làm 8 chương. Tôi sẽ cùng các bạn phân tích sơ lược các chương của cuốn văn phạm đầu tiên này ngõ hầu nhận định ra được một phần nào cú-pháp Việt-Nam cách đây hơn ba thế kỷ.

(3) *Hæc autem lingua non solum ad duo Regna satis ampla Tunkini et Cocincinae pertinet, quibus adde tertium regnum Cau-Bàng, quod hoc eodem omnino utitur idiomate, sed etiam aliis vicinis Regnis ut Ciampa Cambodgia, Laorum et Siam usui est.*

(4) *Vicioria Orientali plagæ idiomata præcipue vero Cinese et Tunkinense, et ex parte etiam Laponense, artem illa ad discendi habent a nostratibus linguis longe diversam: carent enim omnino generibus: declinationes, etiam non habent præcipue neque numeros: Tunchinica certe lingua, de qua nunc agimus, nullas habet conjugationes, tempora nulla aut modos: sed hæc omnia explicantur vel per aliquarum particula rum additionem, vel ex antecedentibus et consequentibus ita colliguntur, ut qui peritiam linguæ habent, bene percipiant tempus, aut modum, et numerum qui significatur in oratione prolata imo sæpè idem ipsum voca bulum habet significationem nominis et verbi, et ex adjunctis facile potest intelligi an eo loco talis vox sit nomen aut verbum.*

Dæ tamen præcipue sunt in hoc idiomate notanda, e quibus tanquam fundamentis tota ratio bene addiscendæ hujus linguæ pendet, ita ut sine illis a nostratibus hæc lingua vix teneri possit, sicuti enim homo constat ex corpore et anima, sic etiam hoc idiomata constat caracteribus quibus a nobis conscribitur et ex tonis prius explicatis et positis tanquam fundamentis ».

CHƯƠNG I. — Đề là De Litteris et syllabis quibus hac lingua constat. (Về các chữ và các vần cấu tạo nên tiếng Việt).

Trong chương thứ I này, Alexandre de Rhodes nói qua đến chữ Nôm mà ông coi là một chữ cực kỳ khó học và theo ông thứ chữ đó có thể có đến 80 ngàn tiếng viết khác nhau cho nên có người học suốt cả đời mà vẫn không thông thạo hết được.

Sau mấy lời phán đoán đó, tác giả bàn ngay đến các chữ dùng để viết quốc ngữ, thứ chữ mà ông cho là dễ dãi tiện lợi hơn: « Tiếng Bắc Kỳ có hết các chữ như tiếng chúng ta chỉ thiếu có chữ Z. Thực ra họ không có như F của chúng ta mà chỉ có chữ PH. hay đúng hơn là chữ F Hi-Lạp. Tuy vậy chúng tôi cứ dùng chữ PH cho dễ dàng hơn và tiện lợi hơn cần sao tránh được sự hiểu lẫn lộn. Ngoài ra còn phải thêm bốn chữ mới để phát âm mấy tiếng riêng biệt mà trong tiếng Âu-Châu không có. Bốn chữ đó là hai chữ nguyên âm O và U, và hai phụ âm (*Alpha*) và Đ.

A

Cứ theo Alexandre de Rhodes thì người Việt-Nam có hai thứ chữ A: một chữ đọc rõ như chữ A Pháp chẳng hạn như tiếng « An » tức là yên ắng; một chữ đọc âm miệng không mở toét hẳn như khi đọc chữ An là giấu cất cái gì. Như thế, tác giả không phân biệt chữ A và chữ Ẫ mặc dầu ông vẫn viết hai chữ đó khác nhau. (5)

B

Theo tác giả, người Việt-Nam cũng có hai chữ B: « Một chữ giống như chữ B của chúng ta, chẳng hạn BA, tức con số 3; tuy vậy nó cũng không giống hẳn chữ B của chúng ta. Khi đọc chữ đó không được thở hơi ra mà phải hít khí vào cũng giống như người muốn đọc chữ M, rồi sau mới phát hơi ra. Chữ B thứ hai (*Alpha*) đọc hầu giống như chữ (*Bêta*) Hi-Lạp chẳng hạn như khi đọc tiếng (*Alpha*) eo (vào). Thực ra nó cũng không giống hẳn chữ V của chúng ta vì khi đọc nó không nên rít mạnh lắm, mà chỉ cần mở môi ra như kiểu đọc của người Do-thái chữ không đọc bằng răng » (6). Cứ như chứng của Alexandre de Rhodes thì xưa kia tiếng Việt-Nam không có chữ V mà chỉ có một chữ gì hơi tương tự chữ B của Pháp và chữ (*Bêta*) của Hi-lạp.

(5) A est duplex, unum clarum sicut nostrum ut AN, quies; et aliud subobscurum quod non ita biante pronuntiatur ut ẪN, occultare.

(6) B est etiam duplex, unum commune ut Ba, tria et istud quidem non est omnino simile nostro sed pronuntiatur non emittendo sed potius attrahendo spiritum in ipso oris ac labiorum hlatu ac si quis vellet proferre M, et postea proferat, b. alterum 6 pronuntiatur fere ut (*Bêta*) græcum ut (*Alpha*) eo — ingredi, non est tamen omnino simile nostro V, consonanti, sed paulo asperius, et in ipsa labiorum apertione, ita ut sit vere littera labiale ut Hebræi loquuntur, non autem dentalis.

C

« Chữ C vừa dùng ở đầu trước chữ như tiếng « CÁ » vừa dùng ở đầu sau chữ như tiếng « ẮC ».

« Chúng ta dùng chữ « C » ở trước các nguyên âm A, O, Ô, U, Ơ, vì đối với các chữ E, I thì phải dùng K hay S. Chúng ta còn dùng cả C đi liền với H để diễn tả âm mà người Ý-đại-lợi viết là CiA, còn chúng ta viết là CHA. Viết như thế vì đây là thói quen đã sẵn có đối với người Bồ-đào-Nha, và các sách viết bằng tiếng Bắc-Kỳ. Cứ theo thói quen thì CHA hay CHE trong tiếng Bắc-kỳ đọc giống y như CiA hay CE trong tiếng Ý-đại-Lợi. Đó là một mẹo phải áp dụng đối với tất cả mọi nguyên âm đứng sau CH. Nhưng đọc thì phải đọc theo kiểu Bồ-đào-Nha chứ không đọc theo kiểu người Ý-Đại-Lợi hay người la-tinh. » (7)

Alexandre de Rhodes bảo đọc tiếng CHA Việt-nam như người Ý-Đại-lợi đọc tiếng CiA thì không đúng hẳn, thực ra âm CHA trong tiếng Việt-Nam không có âm nào tương đương trong tiếng ngoại quốc. Chữ CiA trong tiếng Ý-đại-Lợi đọc như chữ « SA » trong tiếng Việt-Nam hay chữ « CHAT » (là mèo) trong tiếng Pháp.

D

Cứ như tài liệu Alexandre de Rhodes còn để lại thì cách đọc chữ D Việt-Nam lúc ban đầu cũng lờn thói ngấp ngừng lắm « Chữ D Bắc-kỳ đọc giống như D la-tinh với một vài sự khác biệt, nhất là khi giữa D và nguyên âm còn có xen một chữ E, nhưng không đọc tách biệt hẳn, như tiếng Dea (tức Da dễ) ; còn khi nào không có chữ E trung gian thì chữ Đ Việt-nam đọc giống y như chữ D của chúng ta, chẳng hạn Đà (cái nhà). Ở một vài miền xứ Bắc-kỳ chữ D này đọc giống như chữ R. nhưng đó là một khuyết điểm. Ngoài ra còn chữ Đ thứ hai, có gạch ngang ở trên (đ), khác hẳn chữ D của chúng ta. Khi đọc chữ đ này phải dính đầu lưỡi lên trên lợi mà tránh đừng để chạm vào răng như tiếng đa đa (con chim đa đa). Đó là một chữ rất hay dùng ở đầu các tiếng ». (8)

(7) *Utinur litera, C, in principio tantum cum vocalibus A, O, C, U, U, nam pro literis E et I utinur vel K, vel S, ut infra; utinur etiam, C, cum, H, ad exprimendum quod Itali scribunt, CiA, nos autem dicemus, CHA, quia apud Lusitanos ita est in usu et in libris etiam scriptis in lingua Tunchinensi, ita usus in valuit ut, CHA, sit, idem quod apud Italos CiA, et CHE, item quod, CE, apud eosdem, et sic de omnibus aliis literis vocalibus cum CH, qua pronunciantur more lusitano, non italico nec latino ».*

(8) *D pronunciatu et valet idem quod, d, Latinum cum aliqua tamen differentia, prassertim in vocabulis in quibus d, affert secum literam, e, quasi affixam, sed non clare pronunciatam, ut dea (pellis); at quando non habet illud quasi medium, e, affixum, est omnino simile nostro; d, ut da (casus), in quibusdam tamen Tunchinensium pagis, istud d pronunciatu, ut r, estque vitium linguae, aliud d notatur eo signo quia est omnino diversum a nostro d pronunciatu attolendo extremum linguae ad palatum oris, illanque statim amovendo absque eo quod illo modo dentes attingat' ut da đa (perdix) et haec litera est valde in usu in principio dictionis,*

E

Có hai chữ E : một chữ đọc như thường và rõ, như chữ EM (tức là người sinh sau mình) ; một chữ đọc hơi âm và hầu như ngậm miệng lại, chẳng hạn chữ ÊM (tức là êm ái). (9)

F

« F hay đúng hơn PH, vì khi đọc nó không cần phải tách biệt hai môi như đọc chữ F của chúng ta. Thực ra khi đọc chữ đó môi chỉ giề ra rất ít và thở rất nhẹ : ở trong tự điển chúng tôi không dùng chữ F mà sẽ chỉ dùng chữ PH, vì các sách đã chép đều quen dùng như vậy » ! (10)

G

« Chữ G Bắc-kỳ cũng dùng như chữ G của chúng ta, thí dụ GÀ (tức con gà). Nhưng ta nên chú ý điều này là khi viết các tiếng Ghe, Ghi, chúng ta theo cách viết của người Ý-đại-lợi cho tiện hơn. Cũng vì thế mà các tiếng Gia, giu, giơ, giur phải đọc như người Ý. Như thế vừa tiện lợi vừa hợp với thói quen đã dùng trong các sách. Đề viết các tiếng Ge, Gi ta cũng dùng như chữ G chứ không dùng chữ phụ âm J đề cho khỏi lẫn lộn. G còn có một công dụng khác tức là dùng nó sau chữ N, thí dụ tiếng NGÀ (ngà voi). Cách đọc NG giống như đọc chữ (*gamma*). Ngاین tiếng Do-thái : đó là cách đọc một phần nào có giọng mũi và rất thông dụng. Chữ G còn dùng ở sau các tiếng nhưng không đọc rõ ràng tách biệt mà cần phải đọc âm như văn « Sang » trong chữ *Sanguis* tiếng La-tinh ». (11)

H

H là một chữ rất thông dụng và bao giờ cũng đọc rõ ràng, nhất là khi nó đứng đầu các tiếng nguyên âm, thí dụ HA ; khi nó

(9) Datur duplex alterum commune et clarum ut Em, frater vel soror, alterum subobscurum et quasi clausum ut êm, suavis, mollis.

(10) F vel potius PH, quia non supponit labia disjuncta ut nostrum F. Sed potius illa pronuntiatione seu prolatione suaviter disjungit cum aliquo flatu, quare in dictionario non utemur littera F. Sed PH, quia libri jam conscripti sic usurpant.

(11) G est in usu sicut apud nos ut gà (gallina) illud tamen notandum quod in scribendo ghe et ghi sequitur orthographiam italicam ut commodiorem huic linguæ, sic etiam gia, giu, giơ, giur debent pronuntiari Italica sic enim commodius visum est et in libris jam scriptis ita usu invaluit. Etiam ge et gi scribemur per litteram g, ne scribendo per j consonans fieret aliqua confusio. Alium habet usum littera, g, præponendo illi, n, ut ngà (ebur) et habet pronuntiationem seu æquivalet ngاین (*gamma*) hebreo, estque prolatio partim per nures emissæ, et valde in usu in hac lingua : sic et in fine vocabuli sæpe est in usu, g, non tamen ita clare profertur sicut in principio sed subobscurè ut si ex vocabulo sanguis tollas ultimas litteras, uis, remanet, « sang » (nobilis).

đứng sau K thì đọc giống như (*kappa*) Hi-lạp, thí dụ chữ KHÁ ; khi nó đứng sau chữ P thì đọc như chữ (*phi*) Hi-lạp, thí dụ chữ PHA ; khi nó đứng sau chữ T thì đọc như chữ (*thêta*) Hi-lạp, thí dụ chữ THA. Như thế thì tiếng xứ này có ba cách đọc chữ H rõ ràng, như trong tiếng Hi-Lạp. Ngoài ra còn dùng H sau C và đọc như tiếng CiA trong tiếng Ý-đại-lợi thí dụ chữ CHA ; khi H đứng sau G thì đọc như tiếng Ý-đại-Lợi, thí dụ các chữ GHÊ, GHI ; khi H đứng sau N thì đọc như vần GN trong tiếng Ý-đại-Lợi, thí dụ chữ NHÀ. Người ta còn dùng H sau C và sau N (12). Nếu ta lấy một tiếng chẳng hạn như tiếng CACHA trong tiếng Bồ-Đàb-Nha, rồi nếu ta bớt chữ A ở cuối đi, thì sẽ còn lại vần CÁCH là một tiếng Bắc-kỳ có nghĩa là phương thế ; lấy tiếng MANHA rồi bớt chữ A cuối đi thì sẽ thành ra chữ MẠNH trong tiếng Việt Nam có nghĩa là khỏe.

I

« Tiếng xứ này chỉ dùng có chữ I nguyên âm chứ không dùng chữ I phụ âm. Chữ I phụ âm được thay bằng chữ G. Còn chữ I nguyên âm thì cũng giống như chữ I của chúng ta. Để tránh sự lẫn lộn ta dùng I nguyên âm ở giữa tiếng cũng như ở cuối tiếng : ở giữa, thí dụ như tiếng BIẾT và ở cuối như tiếng BỈ. Nhưng cần chú ý điều này là ta dùng Y ở cuối tiếng khi nào có nguyên âm kép cần phải đọc tách biệt thí dụ chữ éy (ây) ; nhưng phải dùng I nguyên âm khi nào nguyên âm kép không đọc tách rời, thí dụ chữ Ai : trong số này ta không dùng dấu hai chấm ở trên chữ i, là có ý tránh khỏi phải đặt nhiều thứ dấu ở trên một chữ. Ta nhận với nhau một lần như vậy là đủ. Viết Y ở sau một nguyên âm không phải để đọc thêm một vần tách biệt mà chỉ có ý phân biệt vần Cây với Cai. Người ta cũng dùng Y trước một vài nguyên âm nhưng trong số đó Y cũng không có giá trị một phụ âm bao giờ, thí dụ chữ Yéó (Yếu), chữ Yă ». (13)

(12) Est liber in usu, et bene aspiratur præcipue in principio ditionis cum omnibus vocalibus ut Ha (aperire os) et post K ut Killa (deceat) et æquivalent X græco ; sic etiam post P ut PHA (miscere) ; et valet etiam quod (*phi*) græcum ; sic quoque post T ut tha (parcere), et sonat ut (*thêta*) græcum ; habet igitur hæc lingua tres aspiratas. Sicuti lingua græca, et satis aspirantur. Adhibemus etiam H post C ut CIA, Pater et æquivalent CIA italico ut supra diximus in lit. C ; sic post g ut ghe (scribitur), ghi (notare) sicuti Itali et adhibemus etiam simul cum N ut NHA (domus), et facit idem quod apud Italos, GNA ; est etiam in usu in fine post C et post N : si quis enim ex illa voce lusitana cacha tollat ultimum a, superest vox tunchinica, cichi (modus) ; si etiam si ex voce Manha, tollatur ultimum a, restat quoque vox Tunchinica, Mûnh (robustus).

(13) Solum utimur vocali, quia totus usus I consonantis melius sit per litteram g ; vocalis autem est usus sicuti apud nos ; ad vitandam tamen confusionem solum utemur i vocali in medio et in fine, in medio quidem ut, biêt (scire) et in fine ut, bi (cucurbita indica) ; notandum tamen, nos usuros, Y, in fine quando sit diphtongus cum divisione syllabæ ut ey (ille) ; quando vero scribimus cum i vocali est signum non dividi syllabum ut ai (quis) : non utimur duobus punctis supra vocalos, ad vitandam signorum multiplici-tatem sufficit semel admonuisse I ; in fine post aliam vocale non facere aliam syllabam distinctam cum scribitur per Y græcum, tunc dividitur syllaba, ut Cai (suprior), Cây (arbor). In principio etiam, maxime ante aliam vocalem utemur Y græco ne quis accipiat pro consonante ut Yéó (debilis) ; Yă (carare).

K

« Dùng K với những nguyên âm e, i thì dụ Kề (numerare), Ki (scriptor) vì với những nguyên âm khác thì dùng C như đã nói trong phần bàn về C. Nhưng ta dùng K đi với H với tất cả mọi nguyên âm, thí dụ khác (aliud) ; Kh đọc như chữ (Kappa) Hy-lạp ta đã nói đến trong khi khảo cứu chữ H. (14)

L

« L là chữ rất thông dụng ở đầu các tiếng, thí dụ chữ Lá ; đó là một chữ thiếu hẳn đối với người Nhật cũng như người Tàu thiếu chữ R. Bởi thế nhân tiện ta cũng nên biết là người Bắc-Kỳ đọc tiếng La-Tinh khá hơn hai hạng người kia. Chẳng khác người Bắc-Kỳ còn có chữ L đọc mồn chen vào giữa các phụ âm khác như BLẢ (lả=trả) ; có một vài miền đọc B ra T, thí dụ TLẢ (trả) ; người ta cũng còn dùng L sau M thí dụ chữ MLỄ (Lễ) ; đôi khi dùng L sau P, thí dụ Plần (lăn) nhưng cũng có nơi dùng Làn thay vì Plần. Còn việc dùng L sau T thì rất thông dụng, thí dụ Tla (tra), Tle (tre) » (15)

M

« M dùng ở trước và ở sau các tiếng ; dùng đằng trước thí dụ chữ Ma ; đặt đằng cuối tiếng thì khi đọc phải ngậm chặt hai môi lại, thí dụ đọc chữ Mâm. Đối với người Bồ-đào-nha thì cần phải chú ý để khỏi lẫn Am với Aô. Văn Aô trong tiếng xứ này khác hẳn văn AM, và cũng rất được thông dụng, thí dụ Am và Aô (ong) ; Mắm và Mảo (móng). » (16)

N

« N dùng cả trước cả cuối tiếng, như NON, nghĩa là còn trẻ. Ngoài ra N còn đi trước và sau H như nói đã ở trên ; N cũng rất hay được đặt trước G, thí dụ chữ Nghe ». (17)

(14) K est usu cum vocalibus e et i, ut Kề (numerare) Ki (scriptor) quin ad alias literas ultimur C ut supra notavimus in litera C ; attamen cum H, ultimur K ad omnes syllabus ut khác (alius) ; et valet idem quod (Kappa) græcum, ut supra notavimus in litera H.

(15) L est in usu maxime in principio ut lá (folium) ; hęc libera omnino carent Iapones, sicut Cinenses carent R. Unde obiter nota latinam linguam melius pronuntiari a Tsin chinensibus quam illis, præterea Tunchinenses habent L liquescent adjunctum aliis consonantibus ut blá (solvere) ; ac licet in aliquibus provinciis seu pagis dicatur T loco B ut TLẢ (solvere)... additur etiam post M ut MLỄ (ratio) aliquando etiam sed raro additur ad P, ut PLăn (devolvere), alil, lan, sine P, at littera T additur L sæpissime ut Tla (Condire), Tle castra Indica.

(16) M est in usu tam in principio quam in fine ut Ma (mors) ; et in fine sed pronuntiatur bene compressis labiis ut Mâm (mensa parvula), quod notandum pro lusitanis ne confundant Am et Aô qua in hoc Idiomate sunt diversissima, et sæpe sunt in usu, ut Am, artifex eximius et Aô (apis) ; Mâm (pisces sale conditur) et Mảo (unguis).

(17) N est in usu tam in principio quam in fine ut Non, immaturus, Adjungitur cum littera H tam in principio quam in fine ut supra notavimus... sic etiam in principio cum littera G est valde in usu, ut Nghe.

O

« Có hai thứ chữ O, cũng như có hai thứ chữ A. một chữ O thường thì dụ chữ Có, và một chữ O phải đọc hơi âm. và ngậm miệng lại, thí dụ chữ Cỏ ». (18)

Ơ

« Chữ Ơ hơi giống chữ O và E, hầu như do hai nguyên âm O và E hợp lại và cũng rất thông dụng hoặc một mình như chữ Ở hoặc với các phụ âm thí dụ chữ (Nu) ợ, chữ ơm. Chữ Ơ cũng rất hay dùng liền với chữ U, là một chữ giống như U, nhưng âm và khi đọc phải cắn chặt lấy hai hàm răng, tức là một chữ đọc vừa răng vừa môi, thí dụ chữ Nước, chữ Chúc, chữ Ước ». (19)

P

« Thực ra tiếng xứ này không bao giờ có P đứng đầu các chữ như đã nói ở trên khi nghiên cứu chữ F. Chỉ có PH, đọc giống như (Phi) Hi-Lạp, thí dụ chữ Pha. Chữ P có dùng ở cuối tiếng và đọc giống y như chữ P trong tiếng Pháp, thí dụ chữ Bắp ». (20)

Q

« Chữ Q trong tiếng xứ này dùng y như chữ Q trong tiếng la-tinh và bao. giờ cũng dùng liền với chữ U, thí dụ chữ Qua, Que, Qui. » (21)

R

Chữ R trong tiếng xứ này chỉ dùng ở đầu các tiếng, không bao giờ dùng kép như trong tiếng Bồ-đào-nha, mà chỉ dùng đơn như tiếng Ý-đại-lợi, thí dụ chữ Ra, R còn dùng sau T, nhưng phải đọc mềm chứ không đọc giống y như R. Chẳng qua là một thứ chữ T nhưng khi đọc đầu lưỡi rit lên sát lợi, thí dụ chữ TRA, người ta hay lẫn TR với TL. » (22)

(18) O est duplex sicut et A, aliud commune ut Có (habere); aliud subobscurum quod parum aperto ore profertur ut Cỏ (amita sororis Patris).

(19) Ơ est quasi O et E, quasi quid ex duabus vocalibus compositum et valde in usu tam solum ut Ở (esse) quam et cum omnibus consonantibus ut (Nu) ợ (uxor), ơm (riza Cocta), saepe autem adjungitur simul in eodem vocabulo cum litera U quae est quasi U sed subobscurum et pronunciatum compressis dentibus et hinc inde dilatatis labiis ut Nước, Chúc (industria), Ước (putare) ».

(20) Non datur proprie in principio dictionis ut supra notavimus... Sed potius PH quod idem valet ac (Phi) graecum ut Pha (miscere); habet autem P in fine ut Bap (flos, ficus indicæ) et pronunciatum omnino ut nostrum P.

(21) Q est in usu ut in lingua latina cum U liquescenti, ut qua (transire), que (baculus), qui (genua flectere).

(22) R est in usu in principio dictionis, non duplicatum ut Lusitani solent, sed simplex ut Itali, ut Ra (egredi), est etiam in usu liquescens post T non tamen proprie R, sed aliud T pronunciatum cum quadam asperitate attingendo palatum cum extremitate linguae, ut Tra (conferre); confunduntur tamen Tr et Tl.

S

« Chữ S chỉ dùng ở đầu tiếng, và phải đọc cứng hơn chữ S của Pháp nghĩa là hầu như gấp đôi, nhưng lại rít hơi yếu hơi. Khi đọc lưỡi phải uốn cong lên sát lợi, thí dụ chữ Sa. S không dùng ở giữa hay cuối tiếng bao giờ. » (23)

T

« Chữ T vừa dùng ở đầu và ở cuối chữ, thí dụ chữ Tật. Khi dùng ở đầu chữ nó cũng giống như chữ T tiếng Pháp chúng ta, thí dụ Tin ; khi đặt ở cuối thì lúc đọc phải uốn lưỡi lên lợi, thí dụ chữ Bụt. Khi T đi với R thì cũng phải đọc uốn như vậy, thí dụ chữ TRA. (24)

U

« Chữ U vừa dùng như nguyên âm, vừa dùng như phụ âm : U nguyên âm đặt ở trước tiếng, thí dụ chữ U-mê ; U nguyên âm đặt ở giữa tiếng, như trong tiếng la-tinh nghĩa là đặt sau Q, thí dụ chữ qua. Đôi khi dùng U theo sau chữ G như trong tiếng Ý, thí dụ chữ Nguyệt ; khi đó phải đọc mềm. Còn dùng U ở cuối tiếng : hoặc đọc cao và hơi tròn miệng, nghĩa là đọc nước đôi giữa M và N, thí dụ chữ Cũ (cùng) ; hoặc đọc một mình như chữ Dù ; hoặc đọc với một chữ nguyên âm khác thí dụ chữ Cầu (cái cầu). Khi nào đặt U ở cuối tiếng mà lại đứng liền sau A thì lúc đó phải coi như là có hai vắn, nghĩa là có giá trị như khi người La-tinh dùng hai chấm đặt ở trên nguyên âm, thí dụ chữ Aër ; còn khi đặt O ở sau A thì lúc đó chỉ nên coi là một nguyên âm kép chữ đứng thêm hai chấm ở trên nguyên âm cho lồi thoi. » (25)

U

« U là chữ rất hay dùng và đọc hầu giống như chữ U, nhưng khi đọc phải mở toét hẳn miệng để hai môi giề ra, thí dụ chữ Ua, chữ Mưa chữ Dữ » (4)

(23) S est in usu in principio dictionis et cum majori asperitate quam nostrum quasi esset duplex, et cum minori sibilo pronuntiatur autem quidam inflexions linguae ad palatum ut Sa (cadere); in medio aut fine dictionis, nunquam reperitur.

(24) T est in usu tam in principio quam in fine, ut Tật (morbis inveteratus), in principio est simile nostro ut Tin (credere); in fine pronuntiatur cum quadam inflexione et percussione linguae ad palatum ut Bụt (idolum). Sic cum ea linguae inflexione pronuntiatur etiam in principio quando habet R adjunctum ut TRA (conferre).

(25) U est in usu, tum vocalis, tam etiam consonans vocalis quidem tam in principio ut U-mê (idiota rudis), quam in medio ut in lingua latina cum littera Q, ut Qua (transire), et interdum cum G, ut in lingua italica, ut Nguyệt (luna), et tunc liquescit est etiam in fine, et tunc vel cum apice semicirculari qui significat quid medium inter M et N, ut Cũ (simul), vel sine illo ut Dù (umbrella), vel etiam cum alia vocali ut Cầu (pons), ubi notandum quod quando ponitur in fine, U post A, tunc intelligitur quasi duplex punctum super vocales, ut Aër ; cum vero post A ponitur O, tunc intelligitur diphthongus, ut Cao (altus) ne multiplicentur signa quae pariant confusionem.

(26) « U est valde in usu, et pronuntiatur ferme sicut U, sed dilatatis hinc inde labiis ut Ua (favere). Mưa (pluvia), Dữ (malus).

X

« Chữ X cũng rất thông dụng và đọc giống như cách đọc của người Bồ-đào-nha, hay là đọc như Sc trong tiếng Ý-đại-lợi, thí dụ chữ Xa, Xe.» (27)

Sau khi đã nghiên cứu tỉ mỉ về từng chữ trong văn Việt-Nam, tác giả có mấy dòng tổng kết, đại khái nói trong tiếng Việt-nam có tất cả bảy nguyên âm tức là : A, E, I, O, U, Ơ, U. Hẳn các bạn nhận ngay thấy cái vẻ ngập ngừng và lúng túng của tác giả trong khi phiên âm các nguyên âm kép và phụ âm kép. Đáng khác việc tác giả bảo tiếng Việt không có chữ V, cũng như việc tác giả bảo phải đọc phụ âm kép CH như Ci trong tiếng Ý-đại-lợi, hay X như Sc trong tiếng Ý-đại-lợi, đều tỏ ra tác giả nhận xét chưa hoàn toàn. Tuy vậy, ta cũng phải nhận rằng tác giả là một tay bác ngữ học rất uyên bác, đã biết dùng sự so sánh đối chiếu với tiếng các nước trên thế giới cốt minh xác cách đọc tiếng Việt-nam. Cũng các trang khảo cứu trên đây, ở những nơi tác giả nại đến thói quen của người Bồ-đào-nha trong việc phiên âm tiếng Việt và thói quen đó đã được dùng để viết các sách đương thời, cho chúng ta phỏng đoán hai điều : thứ nhất là việc chế tạo chữ quốc ngữ có lẽ là một người Bồ-đào-nha ; thứ hai là việc chép sách vở hồi đó đã thịnh hành lắm : có nhiều sách vở ra đời trước mấy cuốn sách của Alexandre de Rhodes. Như thế thì ta phải phỏng đoán chữ quốc ngữ phải được sáng chế ra từ lâu trước khi Alexandre de Rhodes tới Việt-Nam.

CHƯƠNG II — Cửa bài văn-phạm đề là *De 'accentibus et aliis signis in vocalibus* (Bàn về các âm thanh và các dấu của nguyên âm).

Alexandre de Rhodes xác nhận rằng tất cả linh hồn của tiếng ta là ở các dấu lên xuống. Sau khi giải thích và nghiên-cứu linh thức và nội dung của từng dấu, tác giả-cho rằng sáu dấu lên xuống trong tiếng ta có giá trị như sáu dấu trong một « gam » của nhạc Âu-Châu. (28)

Sau đó tác giả nói qua đến mấy dấu á hay ở đánh ở trên chữ A, E, O.

(Còn tiếp)

* (27) « X est etiam valde in usu et pronunciatum sicut apud Lusitanos, vel certe ut Sc apud Italos, ut Xu (distans) Xe (currus).

(28) Hos autem sex accentus ad nostras musicas tonos sic accommodare possumus ut aliquam cum illis, videantur habere proportionem per has voces ut dò (pedica), rỏ (radix) in pronunciatione ejusdam provinciae ; mỉ (nomen ejusdam familiae), Pha (miscere) ; Sỏ (enthalogus) ; lá (folium).

Văn đề Thư-tịch

VỀ thư tịch có quan-hệ đến lịch-sử Việt-Nam ; chúng ta ngày nay tra cứu các sách sử-ký Trung-Hoa hay Việt-Nam như Tống-sử, Annam chí-lược, Sử-ký toàn-thư, thì thấy rằng bắt đầu từ Lê-Long-Đĩnh 黎龍興 (1007) do người em út của nhà Vua là Minh-Xưởng, sang triều cống Bắc-Triều nhà Tống có xin về được chín bộ sách cổ-diễn của Nho-học là Dịch-kinh, Thi-kinh, Thư-kinh, Chu-lễ, Lễ-ký, Xuân-Thu, Mạnh-Tử, Luận ngữ, Hiếu-kinh với bộ kinh Phật-học Tam-Tạng.

Đến thời Lý-Thái-Tổ (1010), Lý-Thái-Tông (1031), có một số phái đoàn sứ-giã sang Tàu để tìm kinh-sách Phật-học, mà không thấy nói đến sự xin sách Nho-học nữa. Phái đoàn thứ nhất năm 1010, phái-đoàn thứ hai năm 1014, phái-đoàn thứ ba năm 1018, và năm 1020 đem về cả bộ Kinh-Lão-học nữa. Rồi đến phái đoàn thứ tư năm 1031, phái-đoàn thứ năm, năm 1081, thứ sáu năm 1098 tiếp tục đi xứ thỉnh - kinh sách ở Trung-Hoa. Các nhà Vua ban lệnh chép lại các kinh-sách ấy và thiết lập các thư-viện đầu-tiên của Việt-Nam. Ví dụ năm 1023 có sắc nhà Vua ban chép lại kinh Tam-Tạng của nhà Phật và giữ ở thư-viện Đại-Hưng-tạng (theo sử-ký toàn-thư). Năm 1021 đã đặt đầu xây thư-viện bát giác « Bát-Giác Kinh-tạng » 八角經藏. Năm 1034, nhà Vua đến thăm chùa Trùng-Quang-Tự ở núi Tiên-Du, thuộc tỉnh Bắc-Ninh và cho lệnh xây cất một thư-viện gọi là Trùng-Hưng-Tàng để chứa một bộ kinh Phật mới chép xong.

Tất cả những thư-tịch ấy đều bị quân nhà Nguyên huỷ-hoại vào thế-kỷ thứ XIII. Vua Trần-Anh-Tông trong một bài sớ đưa sang cho Vua Mông-Cổ nhà Nguyên bên Tàu bây giờ là Timour, trong đó vua nhà Trần có thỉnh kinh-sách Phật-học để thay thế vào những bộ kinh - sách do quân Mông-Cổ đã phá - huỷ trong cuộc xâm-lăng. Việc này còn ghi ở An-Nam chí-lược của Lê-Tắc viết vào khoảng 1290-1300, Sứ-thần nhà Trần, Đào-Tử-Kỳ đi sứ sang Tàu dưới triều nhà Nguyên Khubilai, bị giữ cầm tù ở Yên-Kinh. Khubilai băng-hà, Timour nối ngôi, Đào-tử-Kỳ được ân-xả về nước. Chính nhân dịp này vua Anh-Tông nhà Trần mới đệ sớ lên Timour, vừa đề tạ ơn, vừa xin kinh sách Phật-học. Năm 1295, vua nhà Nguyên Timour mới cho đem sách sang cho vua Việt-Nam nhà Trần, và theo sử-ký toàn-thư thì sách ấy nhà Trần đã nhận được gồm có một bộ đại toàn Tam-Tạng Kinh đề ở Thiên-Trường Phủ tức là Tức-Mạc tỉnh Nam-định bây giờ, và người

ta. bèn khắc in lại bộ kinh ấy. Sách Cương-Mục viết về việc này xảy ra vào năm 1299 như sau

Người ta truyền-bá giáo-lý Đức Thích-Ca trong nước và ngoài nước. Nguyên lại Trần-khắc-Dụng được phái đi sang sứ triều-đình nhà Nguyên đề xin kinh Phật, sau khi trở về, người ta giữ gìn kinh ấy ở Phủ Thiên-Trường, người ta khắc mộc-bản và xuất-bản theo bản chính. Năm ấy cũng có sắc ban khắc in và xuất-bản bộ Phật-giáo pháp-sư đạo-trường công-văn cách-thức 佛教法事道場公文格式. Theo Sử-ký Toàn-thư thì cùng năm ấy, 1299, cũng ấn loát hai bộ sách riêng biệt là Phật-Giáo pháp-sư đạo-trường tân-văn 佛教法事道場新文 và bộ Công-văn cách-thức 公文格式. Theo Sử-ký toàn-thư của Ngô-sĩ-Liên, thế kỷ XV, chép theo Đại-Việt Sử-ký của Lê-văn-Hưu, nhà sử-gia Việt-Nam đầu tiên ở thời-đại nhà Trần, thế-kỷ XIII, thì vào năm 1292, vua Nhân Tông, 36 tuổi tự thoái-vị đề xuất-gia theo Phật-giáo. Ngài sống tới năm 1308 và trở về Phủ Thiên-Trường, nơi kinh-viện Phật-học. Ngài thường hàng năm cho phát chẩn, làm việc từ-thiện và phát kinh nhà Phật cho Nhân-dân. Hoạt-động của Trần-nhân-Tông còn phản-chiếu ở trong bộ Tam-Tổ thực-lục 三祖實錄 nói về ba tổ Thiền-sư Việt-Nam trong phái Trúc-Lâm 竹林. Trần-nhân-Tông là Trúc-Lâm đại-sĩ, với Pháp-Loa 法累 (1284-1330) và Huyền-Quang 玄光 (1254 - 1334). Theo đấy, năm 1308, Pháp-Loa nhận được của-vua Nhân-Tông 20 hàm, bản kinh Phật viết bằng máu của Ngài. Năm 1311, Pháp-Loa nhận được lệnh tiếp tục khắc mộc-bản bộ kinh Phật và giao cho Bảo-Sát chỉ-huy công việc ấy, — phụng-chiếu tục-phán đại tạng kinh-bản, sự mệnh Bảo-Sát chủ kỳ sự — 奉詔續刊大藏經板師命寶刹主其事.

Đến năm 1314, vua Anh-Tông, lúc thoái-vị có ban cho Pháp-Loa một bộ kinh Phật gồm 500 quyển, cốt để tàng-trữ thường xuyên tại Chùa của mình. Năm 1319, vua Anh-Tông lại ban cho 20 bộ kinh Phật nhỏ khổ, viết bằng máu trích ở đầu ngón tay của Ngài, và cũng năm ấy, nhà Thiền-sư triệu tập đại-hội chư tăng và đạo-hữu để cùng lấy máu in Tạng-Kinh gồm 5000 chương. Bản Kinh kỳ-lạ này in hay viết tay, điều ấy không ai biết. Trong sự-tích Pháp-Loa ở sách Tam-tổ thật lục còn nói năm 1321, vua Anh-Tông trước đây, Hoàng-Thái-Hậu, các mệnh-phụ trong triều và nhiều vị khác có tổ-chức viết bằng máu một bộ kinh Phật gồm 5000 chương. Khi công-việc xong, Hoàng-thái-Hậu ban lệnh cho Pháp-Loa thiền-sư viết một bài hậu-bạt ».

Năm 1322, Pháp-Loa đọc lại bộ Luật-tạng của Dharmaguptaka, sau nhuận bỏ di chính văn, khắc vào mộc-bản, in ra và phát tất cả hơn 5000 chương. Năm sau nhà sư định lại chính-văn ở các sách chủ-sớ và chính mình có phụ-chú thêm.

Năm 1314, vua Minh-Tông nhậm dịp lên ngôi cũng ban lệnh triệu-tập 1500 nhà sư và sư-ni để in một bộ đại-tạng «ấn đại-tạng nhất bộ».

Đây là những bằng-chứng có giá-trị lịch-sử về kinh Phật ở Việt-Nam, có vẻ như in ở thời-đại nhà Trần. Tuy việc ấy chưa lấy gì làm chắc, nhưng dù sao thì kỳ-xuất-bản này đến nay cũng không chống lại với cái khí-hậu âm-thấp của xứ Việt-Bắc, cùng là những biến đổi đốt-phá của các cuộc chiến tranh giặc-dã nội bộ cũng như ngoại xâm.

Vậy nói đến thư-tịch văn-hóa cổ-truyền Việt-Nam ngày nay để tìm tài-liệu xây-dựng nền-móng quốc-hồn của mình thực là một vấn-đề thiên nan vạn nan, mà các nhà nhiệt-tâm đã bao phen than-vãn.

Kể từ thế-kê XVIII, Lê-quý-Đôn, một nhà thư-tịch học Việt-Nam đầu-tiên cùng với Phan-huy-Chú đã mở đầu sách tham-khảo thư-tịch bằng một bài tựa lời lẽ khúc-triết nhưng biết bao chua chát.

NAM-MINH
(còn tiếp)

Báo cáo về sự thành lập và hoạt- động của Hội Việt-Nam Nghiên- Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu

(từ đầu tháng 11-1957 đến hết tháng Hai 1958)

HỒI cuối năm 1956 tại Hội Nghị Các Nhà Văn Á-Châu họp ở Ấn-độ (New Delhi), giáo sư Nguyễn-đăng-Thục, đại diện cho phái đoàn Việt-Nam Cộng-Hòa đã thuyết trình về Tinh-Thần Truyền-Thống Á-Châu. Sau Hội Nghị này, giáo sư Thục nhận thấy sự cần thiết phải thành lập tại Sài - gòn một Trung - tâm Nghiên - Cứu những tương-quan Văn-Hóa giữa các dân tộc Á-Châu, nhằm mục đích :

1). — Chấn hưng tinh thần văn hóa truyền thống Á-Châu đã bấy lâu nay bị lu mờ trước làn sóng văn minh khoa học của Tây phương cận đại.

2). — Góp phần vào công việc xây dựng một nền văn hóa thế giới chân chính, bằng sự hòa hợp tinh thần truyền thống của Đông-phương với tinh thần khoa học của Tây phương cận đại ; một công cuộc mà nhiều nước trên thế giới hiện nay, Đông cũng như Tây, đang cố gắng thực hiện.

Tháng 7 năm 1957, sau chuyến sang Pháp đề nghiên cứu về việc thành lập Hội Tự Do Văn Hóa ở Việt - Nam, giáo sư Nguyễn - đăng-Thục lại trở về Ấn-độ nghiên cứu về Tổ Chức Liên Lạc Á - Châu (Asian Relations Organisation). Tổ chức này do Hội Ấn-độ Nghiên-Cứu Các Vấn Đề Quốc Tế (Indian Council of World Affairs) thành lập sau khi Hội này triệu tập được một Hội Nghị Liên Lạc Á-Châu năm 1947. Hoạt động của tổ Chức Liên Lạc Á-Châu chẳng bao lâu thì bị gián đoạn vì cuộc biến chính ở Trung-hoa lục địa năm 1949 (1). Khi trở về Việt-Nam, giáo sư Thục bắt đầu xúc tiếp với một số anh em văn hóa vẫn quan tâm đến Tinh Thần Truyền Thống Á-Châu đề đã thông vấn đề và cùng nhau quyết định thành lập Hội Việt - Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn Hóa Á-Châu.

Ngày 21 tháng 10 năm 1957, Hội được giấy phép chính thức thành lập.

Kiểm điểm những hoạt động của Hội trong mấy tháng vừa qua, có thể phân định làm ba thời kỳ :

1.) — Tổ chức nội bộ — Vận động và sửa soạn (tháng 11-1957)

2.) — Triệu tập Hội đồng và ra mắt công chúng (tháng 12-1957)

3) — Thành lập các Ban và chính thức hoạt động (từ tháng giêng 1958).

Ngoài ra ngay từ lúc đầu, Hội đã có những hoạt động thường xuyên như : việc liên lạc với các Hội văn hóa trong và ngoài nước, việc sưu tầm và nghiên cứu tài liệu.

TỔ CHỨC NỘI BỘ — VẬN ĐỘNG VÀ SỬA SOẠN

Chiếu theo biên bản những phiên họp ngày 9, 13, 19, 23, 25 và 28 tháng 11 năm 1957, Hội đã thành lập một Ban Chấp Hành Lâm Thời gồm có :

Chủ-tịch : ô Nguyễn-đăng-Thục

Tổng thư ký : ô Lê-xuân-Khoa

Phụ-trách sưu-tầm và nghiên-cứu : Ô. Phạm-việt-Tuyền, Nguyễn-Trọng.

Tổ-chức : Ô. Trịnh-hoài-Đức

Ban Chấp-Hành một mặt xúc tiến việc kiện toàn nội-bộ (tổ-chức trụ-sở, lập văn-phòng v.v...), một mặt vận động và sửa-soạn triệu tập một kỳ Đại-Hội-Đồng gồm có các hội viên đầu tiên của Hội để chuẩn-bị ra mắt công chúng và chính thức hoạt-động.

TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI ĐỒNG VÀ RA MẮT CÔNG CHÚNG.—

Đại Hội-Đồng đầu tiên của Hội được tổ-chức vào ngày Chúa-Nhật 22-12-1957, từ 9 giờ đến 12 giờ, với sự hiện diện của 39 hội-viên đầu tiên.

Trong phiên họp này, ông Chủ-tịch Nguyễn-đăng-Thục trình bày lại lịch và mục-dịch của Hội. Sau đó là cuộc thảo-luận về quan-niệm văn-hóa và về chương trình hoạt-động của Hội. Trước khi bế-mạc ông Chủ-tịch yêu cầu toàn thể Hội-Nghị lãnh nhiệm vụ vận động cho Hội. Ý-kiến của Ông được toàn thể tán đồng.

Ngày 27-12-1957, Hội tổ-chức một buổi tiệc trà ra mắt báo chí. Trước khi dự tiệc trà, Hội mở cuộc họp báo lúc 17g15, có chừng 30 đại diện báo chí tới dự. Ông Chủ-tịch đọc và giải thích bản tuyên-ngôn của Hội (2), sau đó ông trả lời những câu hỏi của phóng viên các báo.

Đúng 18 giờ, bắt đầu buổi tiệc trà thân mật, có chừng vài trăm nhân vật văn-hóa Việt-Nam và ngoại quốc tới dự. Nhân dịp này có trưng bày họa-phẩm của họa-sĩ Nguyễn-văn-Phương là người được Hội đồng ý cho mượn phòng triển lãm.

THÀNH LẬP CÁC BAN CHUYÊN MÔN VÀ CHÍNH THỨC HOẠT ĐỘNG

Sau những phiên họp riêng để chuẩn bị, Ban Chấp Hành triệu tập một phiên Đại Hội Đồng kỳ thứ nhì vào 9 giờ ngày Chúa Nhật 12-1-1958, đề :

1— Báo cáo công việc

2— Trình bày chương trình hoạt động

3— Phân công và thành lập các ban

Sau khi thảo luận, Hội Nghị đồng ý về chương trình hoạt động của Hội gồm bốn điểm : liên lạc trong nước và ngoại quốc, sưu tầm và nghiên cứu tài liệu, tổ chức diễn thuyết hàng tháng, thành lập kỹ-yếu của hội.

Hội Nghị cũng đồng ý cử những vị sau đây làm trưởng ban chuyên môn :

Trưởng ban Liên Lạc : Ô. Đặng-văn-Ký

Trưởng ban Nghiên Cứu : Ô. Nguyễn-đăng-Thục

Trưởng ban Diễn Thuyết : Ô. Nguyễn-văn-Đính (3)

Trưởng ban Báo chí : Ô. Nguyễn-duy-Cần và Nguyễn-Trọng

Sau hết, các hội viên tự ý ghi tên vào ban nào mình muốn tham gia hoạt động.



Dưới đây là bảng tổng kết những hoạt động của Ban Chấp-Hành và các ban Chuyên Môn từ ngày thành lập cho tới nay :

1*) *Công việc liên lạc.*— Hội đã gửi thư báo tin thành lập và kêu gọi sự hợp tác và giúp đỡ của các cơ quan văn-hóa Việt-Nam và ngoại quốc, như các Hội Văn-Hóa, Ban Văn-Hóa, các Sứ-Quán, các trường Đại-học và một số Trung-tâm Nghiên-Cứu Văn-Hóa Á-Châu ở ngoại-quốc.

Ngoài việc giao thiệp bằng thư từ, ông Chủ tịch và Tổng thư ký Hội cũng đã đi xúc tiếp với nhiều nhân vật Việt-Nam và ngoại-quốc cùng những giới có thẩm quyền về văn-hóa, đều được biểu đồng tình, nhận hợp tác và giúp đỡ. Hội đã bắt đầu nhận được một số sách về triết học do ông Edgar N. Pike, đại diện cơ quan The Asian Foundation, gửi tặng. Ngoài ra còn có nhiều nhân sĩ và Chủ tịch các Hội cũng tới trụ sở đề trao đổi ý kiến về văn-hóa với ông Chủ tịch.

2*) *Ban Sưu Tầm và Nghiên-Cứu.*— Hiện nay Hội đang thành lập một bản mục lục thư tịch bằng cách xin hay chép lại những bản thư tịch ở các thư viện trong nước. Hội cũng đã dịch được một ít tài liệu chữ Hán và đang nghiên cứu một số tài liệu về văn-hóa Á-Châu, nhất là những liên lạc văn-hóa và bang giao lịch sử giữa Việt-Nam và các nước láng giềng.

Một vấn đề rất quan trọng mà Hội đang cố gắng giải quyết là việc đem in thành hình những tấm microfilm mà trường Viễn-Động-Bác-Cổ đã chụp tại Hà-nội trước khi rời vào Sài-gòn vì hiệp định Genève. Đây là những tác phẩm cũ bằng chữ Hán do người Việt-Nam viết kể từ thế kỷ XIX trở về trước, rất quan hệ cho sự dịch thuật và nghiên cứu, để tìm hiểu những giá-trị văn-hóa truyền-thống của dân-tộc Việt-Nam. Công việc này rất cần thiết nhưng cũng rất tốn kém, có lẽ Hội chỉ có thể thực hiện dần dần.

3*) *Ban Diễn-Thuyết.*— Chương trình diễn-thuyết thường xuyên được quyết định mỗi tháng một lần. Ngoài ra sẽ có những buổi nói

chuyện bất thường có thảo luận tại trụ sở Hội, nhất là những khi có những nhân vật văn hóa ngoại-quốc tới Việt-Nam.

Buổi diễn thuyết đầu tiên đã được tổ chức tại rạp Thống Nhất ngày thứ Sáu 29-1-1958, hồi 18 giờ. Diễn giả là ông Nguyễn, đăng-Thục, nói về « Vấn đề Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á-Châu ».

Đề tiện cho công việc tổ chức, các buổi diễn thuyết từ nay sẽ được định vào khoảng Thứ tư tuần mỗi tháng. Tới ngày 6-3-1958 ông Thái-văn-Kiểm, phó Giám đốc Nha Văn Hóa, sẽ nói về « Ảnh hưởng Chiếm Thành trong nền văn hóa Việt-Nam ».

4-) *Ban Báo Chí*.— Kỷ yếu của Hội được đặt tên là « Văn Hóa Á-Châu » sẽ xuất bản mỗi tháng một lần. Số đầu tiên sẽ ra mắt vào khoảng đầu tháng tư 1958. Ba tháng một lần Hội lại cho in một tập Kỷ Yếu viết bằng tiếng Anh mà phần lớn nội dung sẽ gồm những bài chọn lọc trong Kỷ Yếu hàng tháng của Hội.



Trong tình trạng hiện thời, Hội còn thiếu thốn nhiều về nhân sự và tài liệu. Tuy nhiên, tin tưởng ở những hoạt động đều đặn và chắc chắn của mình, đồng thời tin tưởng ở những sự cộng tác và giúp đỡ của các nhân vật cùng các cơ quan văn hóa đứng đắn, Hội có hy vọng tự tạo cho mình thành một Trung Tâm Văn Hóa ở Việt Nam và có thể tham gia đắc lực vào những hoạt động xây dựng văn hóa trên trường quốc tế.

(1) Xin đọc thêm bài « Hội Nghị Liên Lạc Á-Châu và những vấn đề văn hóa », trang...

(2) Xin đọc thêm bản tuyên ngôn trang...

(3) Ông Nguyễn văn Đình đã xin từ chức ngày 4-1-1958 vì công việc quá bận,

DANH - SÁCH CÁC HỘI - VIÊN

CỦA

Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu

Cho đến nay, tổng số Hội-viên có vào khoảng một trăm vị. Tuy nhiên, có nhiều vị hoặc chưa nhận được giấy gia-nhập, hoặc đã nhận được rồi' nhưng chưa gửi trả về cho Hội, nên hiện thời danh-sách chính thức mới có 55 vị. Ban chấp hành mong rằng các quý hội-viên chưa có tên trong danh-sách này xin liên lạc ngay với Hội để hồ-túc trong Kỷ-yếu số Hai.

Ô. Ô.

- 1 DƯƠNG-THÁI-BAN
- 2 NGUYỄN-QUÝ-BỒNG
- 3 ĐOÀN-VĂN-CẦU
- 4 HOÀNG-VĂN-CHÍ
- 5 TRẦN-THÁI-CHÂN
- 6 BÙI-TRỌNG-CHƯƠNG
- 7 NGUYỄN-MẠNH-CU
- 8 VÕ-ĐỨC-DIÊN
- 9 NGUYỄN-DUY-ĐIỂN
- 10 TRỊNH-HOÀI-ĐỨC
- 11 NGUYỄN-MINH-HIỆU
- 12 NGUYỄN-HÒA
- 13 NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- 14 TRẦN-HOÀNG
- 15 HOÀNG-NAM-HÙNG
- 16 ĐÀM-HƯƠNG (Sa-Môn)
- 17 TRƯƠNG-CAM-KHẢI
- 18 NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- 19 ĐOÀN-HỮU-KHÁNH
- 20 LƯU-TRUNG-KHẢO
- 21 LÊ-XUÂN-KHOA
- 22 VŨ-NGỌC-KHÔI
- 23 THÁI-VĂN-KIỆM
- 24 Linh Mục TRẦN-V-KIỆM
- 25 TRƯƠNG-BŨU-LÂM
- 26 Linh Mục THANH-LĂNG
- 27 NGUYỄN-ĐĂNG-LINH
- 28 HOÀNG-THÁI-LINH

Ô. Ô.

- 29 LƯU-NGHI
- 30 PHAN-NGÔ
- 31 NGUYỄN-NHÂN
- 32 PHẠM-XUÂN-NINH
- 33 NGUYỄN SA
- 34 NGUYỄN-TRỌNG-NHIÊM
- 35 NGUYỄN-KHẮC-NGŨ
- 36 LÊ-HẰNG-PHẦN
- 37 NGUYỄN-VĂN-PHỐ
- 38 NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG
- 39 TRẦN-VĂN-QUAN
- 40 TRẦN-TRỌNG-SAN
- 41 LÊ-VĂN-SIÊU
- 42 LÝ-QUỐC-SĨNH
- 43 NGHIÊM-THẨM
- 44 ĐÀM-XUÂN-THIỆU
- 45 NGUYỄN-VĂN-THƠ
- 46 PHẠM-VĂN-THỜI
- 47 NGUYỄN-HỮU-THỐNG
- 48 NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC
- 49 LÊ-THÀNH-TRỊ
- 50 PHẠM-VĂN-TRUNG
- 51 BÙI-QUANG-TUNG
- 52 PHẠM-VIỆT-TUYỀN
- 53 BÙI-XUÂN-UYÊN
- 54 ĐỖ-THỨC-VỊNH
- 55 NGUYỄN-THÀNH-VINH

Vấn-đề trao-đổi Văn-hóa Á-Châu

GẦN đây Nha Văn-hóa (Bộ Quốc - gia Giáo - dục) có gửi cho chúng tôi một văn-kiện, nhan đề « Bản dịch bài báo của Công-chúa Thái-Lan Marsi Paribatra nói về vấn-đề : ĐỀ ĐI ĐẾN MỘT SỰ TRAO ĐỔI RỘNG RÃI VỀ VĂN-HÓA GIỮA CÁC NƯỚC Á-CHÂU » Nha Văn-hóa có yêu-cầu tham-gia ý-kiến. Nhân-danh Chủ-Tịch Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu, chúng tôi xin đăng tải bài trả lời của chúng tôi cho Nha Văn-Hóa về vấn-đề trên đề rộng đường trao-đổi ý-kiến với quý độc-giả của Tạp-chí VĂN-HÓA Á-CHÂU.

Xét tổng quát ý kiến của tác giả trong bài báo nhan đề : « Đề đi đến một sự trao đổi rộng rãi về văn-hóa giữa các nước Á-Châu », chúng tôi thấy một quan-điểm chính-đáng và thích thời đối với nguyện-vọng chung của các dân-tộc nhược tiểu Á-châu mới được giải-phóng khỏi chế-độ đế-quốc Tây-phương. Mở đầu, tác-giả có nhận định một điều mà những người không hiểu sâu xét rộng vấn-đề Văn-hóa Á-Châu có thể coi như mâu-thuẫn. Ấy là sự có vẻ lỗi thời ở thời đại Sputnik và Liên-hiệp-quốc người ta đề-cập đến văn-hóa quốc-gia, lo bảo-vệ những cá-tính văn-hóa dân-tộc nhỏ mọn. Sự lo lắng cho sự bảo-tồn những văn-hóa dân-tộc nhỏ mọn có vẻ gần như lỗi lạc ở thời đại Sputnik và Liên-hiệp-quốc, nhưng xét kỹ một chút hơn người ta sẽ thấy nó là vấn đề khẩn trương và quan trọng.

Sự nhìn kỹ vấn-đề của tác-giả tỏ ra ở chỗ tác giả phân-biệt ảnh-hưởng văn-hóa Tây phương vào các xã-hội Đông phương cho tới nay chỉ là phù phiếm vào một tầng lớp tri-thức có điều kiện Âu-hóa, còn thì đại-chúng, nhân dân với thôn quê chưa thấm nhuần được văn-hóa Âu-Tây. Và tình-trạng ấy đưa đến một kết-quả trọng đại này là đại-chúng ở các dân-tộc nhược-liều Á-Châu với sự tràn ngập của các chủ-nghĩa và phong-tục Tây-phương mất hết thế-giới quan vì ngoài văn-hóa truyền-thống của họ đang tàn, họ không thể xây dựng nên một thế-giới quan mới để mà sinh sống bằng những mâu vụn vặt của văn-hóa ngoại-lai, hay là của chính văn-hóa cổ-hữu của mình bị tách khỏi với các dân tộc Á-châu cùng chung với nhau một truyền-thống văn-hóa. Bởi vì theo nhận-định của bà Marsi Paribatra thì văn hóa chỉ có thể phát-triển trong sự trao đổi và hỗ tương ảnh-hưởng. Trước kia các dân tộc Á-Châu vẫn có sự trao đổi và ảnh-hưởng văn hóa với nhau, Ấn-Độ ảnh-hưởng vào Trung-Hoa, cũng như Trung-Hoa và Ấn-Độ ảnh-

hưởng vào Đông-Nam Á-Châu, các dân tộc ở bán-đảo Ấn-Độ-Chi-Na cùng trao đổi và ảnh-hưởng với nhau v. v.. Chế-độ thuộc địa Âu-Tây ở thế kỷ XIX đã hoàn toàn cắt đứt liên lạc văn-hóa sẵn có giữa các dân tộc Á-Châu. Ở thời kỳ này Việt-Nam chỉ có liên lạc văn-hóa với nước Pháp, Ấn-Độ, Miến-Điện và Mã-Lai với nước Anh, Nam-Dương với Hòa-Lan v.v. Đây là các nước Á-Châu mất chủ-quyền. Còn các nước khác ở Á-châu, có tiếng là độc-lập và tự-do, vì tự-ty-mặc-cảm phải mau mau hiện-đại hóa và nhìn cả về phía Tây-phương không còn liên lạc gì với nhau nữa. Đây thực là kết quả tất yếu của chính-sách thực dân Âu-Tây, chia để trị (to divide and rule). Chính-sách ấy áp dụng vào Việt-Nam trước đây còn bày ra thăm trạng : cũng một nước, một dân-tộc thống-nhất như Việt-Nam mà sự liên-lạc giữa 3 phần đã bị cắt làm 3 đoạn để trở nên như 3 nước độc-lập : « Bắc-Kỳ quốc » « Trung-Kỳ quốc » và « Nam-Kỳ quốc ».

Sau khi đã nhận định rất xác đáng như trên đây, bà Công-chúa Thái-Lan đã đưa ra một chủ-trương xây-dựng. Chủ-trương ấy nhằm mục-tiêu phục-hưng lại những liên-lạc và trao đổi văn-hóa giữa các dân-tộc Á-Châu với nhau. Tác-giả viết : « Sau trận thế-giới chiến-tranh thứ hai, phần lớn các dân-tộc Á-Châu đã thu hồi lại chủ-quyền; lẽ đương-nhiên là họ làm sống lại các truyền-thống dân-tộc thuở xưa của họ, và nếu họ không thành công hoàn toàn phần lớn là vì họ chưa hiểu rằng các truyền-thống đặc thù không tồn-tại ở chỗ trống không mà tồn tại ở trong một toàn bộ văn-hóa Á-Đông. Văn-hóa Thái, Miên, Ấn, Nhật và Miến đều là một bộ phận của một nền văn-hóa lớn ; mỗi bộ phận riêng biệt chỉ là một cơ-thể cô-lập và chết khô, toàn bộ chung hợp thành một thân thể điều-hòa và sinh sống ».

Và tác-giả kết-luận « Chúng ta ngày nay đang đứng trước một trong những vấn-đề trọng-đại nhất ấy là làm sống lại mối liên-hệ và trao đổi văn-hóa giữa chúng ta với nhau ».

Ý-kiến trên đây rất xác-đáng, bởi vì văn-hóa Á-châu như ở hai khu-vực cổ-kinh Ấn-Độ hay Trung-hoa vốn xưa nay vẫn có tính-cách đồng-hóa chứ không phân chia. Văn-hóa Trung-Hoa khởi phát từ đất Hồ-Nam để dần dần đồng-hóa xuống miền Nam-hải, san phẳng tất cả biên-giới ngôn ngữ, chủng-tộc hay địa-lý và chính-trị, đúng như câu nói cổ-kinh trong kinh-sách cổ-diễn : « Phong hành chi hóa tự Tây, Bắc Đông Nam vô tri bất phục » nghĩa là phong-hóa đi từ đất Thiềm-Tây để rồi đồng-hóa cả các đất ở phía Bắc, phía Đông, phía Nam, tức là toàn cõi Trung-Hoa và lân-cận, không đâu không tầm phục.

Đến như khu-vực văn-hóa Ấn-Độ thì, kể từ sau kỷ-nguyên, văn-hóa Bà-La-Môn đã bành-trướng ra ngoài bờ cõi xuống Tích-Lan, Nam-Dương quần-đảo sang bán-đảo Ấn-Độ-Chi-Na, và văn-hóa Phật-giáo đã đông-du sang khắp cõi Á-Đông đến tận hải-đảo Nhật-Bản. Và nếu văn-hóa Trung-Hoa bành-trướng với vũ-công. thì văn-hóa Ấn-Độ lại hoàn toàn hòa-bình mà ảnh-hưởng rất sâu rộng. Nhưng cuộc du-lịch sang

Tây-thở đề lim kinh đã diễn ra một cách nào nhiệt suốt thời Trung-Cổ, không thiếu tinh-thần mạo-hiêm và nhiệt-thành vì đạo. Tất cả dân-tộc Á-Châu xưa kia đã tìm thấy ở hai khu-vực văn-hóa Ấn-Độ và Trung-hoa một vũ-trụ-quan và một khuôn-khổ nhân sinh thích-hợp với địa-lý khí-hậu của nhân-dân nông-nghiệp sống thân mật với thiên-nhiên ở nơi đồng ruộng rừng xanh. « Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài », người ta sống ở hoàn-cảnh nào tìm thích ứng với hoàn cảnh ấy. Trong công cuộc thích-ứng ấy, người ta tạo nên những cách thức sinh-hoạt cho cá-nhân và đoàn-thể để sống còn và tiến-hóa. Do đấy mà có sự sáng-tạo ra văn-hóa đồng thời thấm nhuần văn-hóa. Bởi vậy mà một nền văn-hóa đã đem lại cho người ta cái nếp sống tinh-thần không phải không từng có thời-gian lũy tích, kinh-nghiệm chong chất mới thành được. Và cái thế-giới quan hay là cái nhơn-giới về sự vật, cái khuôn-khổ về nhân-sinh, ví như cái quan-niệm thiên thời địa-lợi nhân-hóa mà nền văn-hóa truyền-thống Á-Châu đã đem lại cho các dân-tộc Á-Châu, đã từng in sâu vào não-tủy, vào các tầng lớp trong tiềm-thức, bản-năng của nhân-dân không phải nhất đán có thể xóa nhòa để thay thế bằng một thế-giới quan của các hoàn cảnh-sinh-hoạt nào khác với khu vực văn-hóa nông-nghiệp. Ngay như ở các đô-thị kỹ-nghệ và thương-nghiệp mới nầy nở ở các nước Á-Châu, theo gương các đô-thị Âu-Châu, người ta cũng vẫn chưa thay đổi được hẳn cái thế-giới-quan cố-hữu của nhân-dân vậy ; bởi vì sự bất chước trong một thời-gian ngắn ngủi một vài thế-kỷ so với hai ba ngàn năm lịch-sử bất quá chỉ là cái màn phủ ngoài rất mong manh. Bởi vậy mà nầy ra sự khủng-hoảng tinh-thần, xung-đột giữa tân với cựu, ở các nước Á-Châu trong khoảng nửa thế-kỷ nay.

Ngày nay, giả thử các dân tộc Á-Châu bắt chước được hoàn toàn khuôn-khổ sinh sống của các dân tộc Âu-Tây, mà quên sạch tất cả các dấu vết của nền văn-hóa cổ-truyền, điều ấy vị tất đã là một điều tiến-bộ chung cho văn-hóa thế-giới. Bởi vì ở thế-giới luôn luôn có những màu sắc văn-học khác nhau vì hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu trên trái đất này còn mãi mãi khác nhau, mặc dù khoa-học kỹ-thuật có thống-nhất thế-giới ở phương-diện giao-thông, giao dịch, Khoa-học, kỹ-thuật bất quá chỉ thắt chặt mối tương-quan giữa các bộ-phận thế-giới và sẽ không còn có những bộ phận nào trên thế-giới sống theo cách « bé-mọn tỏa-cảng », thành những xã-hội đóng cửa. Song như thế không phải tiêu-trừ những sự khác nhau. Trái lại sự trao đổi văn-hóa với nhau, một mặt gây nên cho các nhóm nhân-loại một ý-thức sống chung một cách thực-tế, hiệu-nghiệm, một ý-thức vũ-trụ hóa hay thế-giới hóa, một cái « tâm đồng nhiên », nói theo danh-từ của Minh-Đạo đời Tống. Đồng thời sự trao đổi văn-hóa giữa các nhóm nhân-dân và giữa các khu-vực văn-hóa trước kia cách biệt vì giao thông không thuận tiện, cũng càng khiến người ta đua nhau mà tìm mới, cố-gắng canh-tân, không phải vì cái lòng hiếu kỳ tìm mới canh-tân đề mà tìm mới canh-

tân. Trái lại sự hiểu rộng biết xa, tai nghe mắt thấy càng mở mang thì càng ngày tinh-thần độc-đoán bảo-thủ càng mất dần mà lòng cố gắng thấu hiểu chân-lý, biểu-hiện chân-lý càng mạnh mẽ và phong-phú vậy. Và có như thế, một ngày kia, nền văn-hóa thế-giới mới có cơ thực-hiện, và một tinh-thần thế-giới, một ý-thức đại-đồng. «bốn bề là anh em» mới mong nảy nở.

Đến bây giờ, vấn-đề mâu-thuẫn giữa Đông và Tây, mà người đã gây nên trong cuộc chinh-phục của Tây-phương cận-đại mới không còn là vấn-đề nữa. Phải chăng chính đây cũng là ý-kiến của bà Marsi Paribatra khi bà viết :

« Tôi tin chắc rằng vấn-đề trọng đại của thời-đại chúng ta không phải là sự xung-đột giữa chủ-nghĩa tư-bản với chủ-nghĩa Cộng-sản, mà là sự tổng hợp Đông với Tây vào một nền văn-hóa chung lớn lao hơn và giàu hơn ».

« I am myself persuaded that the great problem of our times is not the opposition of the capitalism and communism but the integration of the Orient and the Occident in a greater and richer common civilization ».

Nhưng muốn tổng hợp hay trao đổi thì ít ra cũng phải có sự khác nhau riêng biệt về màu sắc đặc-thù. Và hơn nữa hai bên cùng phải coi nhau tương-đương giá-trị về phẩm và lượng. Hiện nay, văn-hóa Tây-phương đang giàu thịnh, sinh-lực dồi-dào, tinh-thần mạnh-mẽ, tự-tin ; phương-ngôn Việt đã có câu :

« *Lưng mang túi bạc kè kè*

Nói dối nói trá người nghe ăm ăm »

Trong khi ấy thì Đông-phương, sau cuộc đô-hộ của Tây-phương, đang ở trong tình-cảnh khốn-đốn, nghèo nàn về vật-chất cũng như tinh-thần. Lại thêm cái ý-niệm tự-ty mặc-cảm như Luc Durtain trước đây đã nói : « *Dieu blanc homme jaune* » (Thần da trắng mọi da vàng). Như thế thì còn làm sao có thể nói gì với Tây-phương cho được bổ-ích nữa ?

« Bởi vậy mà trước hết, như tác-giả đã viết, bước đầu là phải làm sống lại toàn bộ văn-hóa Đông-phương và chính quyền-lợi của Tây-phương là phải giúp chúng tôi làm công việc ấy ».

Sự thực, nếu văn-hóa Đông-Phương còn có một giá-trị thiết thực gì cho nhân-loại, một ý-nghĩa nhân-bản gì chính-xác cho thế-giới, thì bây giờ vấn-đề phục-hưng mới có nghĩa lý. Và nếu thật có nghĩa lý thì hẳn rằng không những bốn phần của chúng ta là phải cố gắng phục-hưng, bất cứ khó khăn nhường nào, mà cũng là bốn phần của cả Tây-phương nữa vậy. Nhược bằng tất cả nền văn-hóa hàng ngàn năm của Đông-Phương đối trước với Tây-Phương khoa-học cận-đại chỉ còn là những đồ cổ, bất quá chỉ đáng quý cho một vài nhà triệu-phủ thích chơi đồ cổ, thì vấn-đề phục-hưng văn-hóa Á-châu không còn là vấn-đề nữa. Đối với thế-giới tương-lai, với sự sống còn và hạnh-phúc của nhân-loại hiện tại, văn-hóa Á-Châu còn cái gì để cống hiến

nữa không, hay là một minh văn-minh khoa-học Tây-phương tự nó đầy đủ rồi ?

Văn-hóa Tây-phương hiện thời thật có điều gì cần đòi hỏi ở văn-hóa Đông-phương hay không ?

Đây là những câu hỏi tối trọng yếu, vì là vấn-đề tiên-quyết cho công- cuộc nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-Châu của chúng ta ngày nay. Chúng tôi mong sẽ được giới tri-thức cao-minh trong nước và ngoài nước đề tâm suy-nghĩ và cùng với chúng tôi tham-gia ý-kiến. Ở đây chúng tôi hãy nhận định ý-kiến của bà Marsi Paribatra. Bà viết ở phần kết luận :

« Chúng ta sẽ là những người bệnh vực vụng đại chính hương-hỏa văn-hóa của chúng ta, nếu chúng ta không đề vào hàng đầu những sự lưu tâm chú ý của chúng ta về lòng khao-khát trực tiếp với vũ-trụ và sự bình-tĩnh tâm-hồn vốn là căn-bản của tất cả các nền « tôn-giáo » của chúng ta Lão-giáo, Không-giáo, Ấn-Độ giáo, Thần-giáo và Phật-giáo. Cái ý-thức vũ-trụ về sự bình-tĩnh tâm hồn ấy có lẽ chính là điều cần thiết ngày nay để làm liều thuốc cho nhân loại đang bệnh trầm trọng và cho quan-niệm thái bị kịch của Tây-phương cận-đại, Chính bản phận của chúng ta không những đối với chúng ta mà thôi, mà còn đối với tất cả nhân loại là phục hưng lại nền hiền-triết Đông phương. Không phải một thứ hiền triết nhập họa và làm cảnh bày hàng để cung-cấp cho nhà du-lịch và nghiên-cứu tâm-linh mà là cái đức hiền triết chất phác của Đức Phật hay là của Đạo-đức kinh thuần túy không chút pha trộn và sẵn sàng trả lời cho những vấn đề hiện đại của chúng ta cũng như cho những vấn đề trường cửu ».

« We would be bad defenders of our own cultural heritage if we were not to give the first place in our preoccupations to the desire for direct contact with the universe and the tranquility which is the basis of all our « religion » Taoism, Confucianism, Hindouism, Shintoism and Buddhism. This consciousness of the universe and tranquility are perhaps precisely what is needed now as an antidote to the exacerbated humanity and excessive dramatic sense of the modern West. It is our duty, not only to ourselves but to the rest of humanity, to revive the wisdom of the East, not a picturesque and bazaarish wisdom of the East for tourist and metapsychists but the naked wisdom of Buddha or the Book of Tao, free from past compromissions and as ready to reply to the problems of our times as to those of eternity ».

Chúng tôi đồng-tình với kết-luận trên đây của tác-giả về chỗ khuyết-diểm hiện thời của văn-hóa khoa-học Tây-phương không đem lại cho con người một tâm-hồn bình-tĩnh vì mất quân-bình. Thế quân-bình ấy chỉ có thể thực hiện trong tâm-hồn người ta chừng nào người ta giải-quyết được những mâu-thuẫn bên trong, mâu-thuẫn giữa nhân-loại và thiên-nhiên, lý trí và tình cảm, tâm và vật, cá-nhân và đoàn-thể v.v., Những mâu-thuẫn ấy chỉ phải giải-quyết bằng một nguyên-lý

siêu-nhiên vượt lên trên binh-diện đối đãi lưỡng-nguyên của tri thức hữu hạn mà tác-giả hội là ý-thức vũ-trụ (consciousness of the universe).

Nhưng cái nguyên-lý siêu-nhiên ấy, cái ý-thức vũ-trụ ấy phải chăng chỉ là căn-bản của các nền tôn-giáo Đông-phương, Phật giáo, Lão-giáo hay Thiên-Chúa giáo ? Phải chăng khoa-học hay triết-học Tây phương một ngày gần đây không đưa đến một ý-thức vũ-trụ, một nguyên-lý siêu-nhiên ?

Đây là những vấn-đề chúng ta cần phải nghiên cứu với một tinh-thần khách-quan vi chân-lý và với tinh-yêu dung-thứ.

Hiện nay chúng ta hãy nên biết rằng công cuộc nghiên cứu như thế cần phải có những tinh-thần biết lấy văn-hóa làm cứu-cánh chứ không phải dùng văn-hóa như phương-tiện chính-trị. Vì ở đây chúng ta muốn phụng sự cho những giá trị trường-cửu hơn là theo đuổi những quyền lợi hay địa vị nhất thời của các chủ-trương chính-trị. Chính-trị có thể làm điều kiện cho văn-hóa nhưng không phải vì thế mà nó lệ hóa văn-hóa cho quyền lợi hẹp hòi của phe đảng đề lãng quên mất quyền lợi chí công vô tư của dân tộc và nhân loại. Cả đến sự giúp đỡ của chính quyền như tác giả viết, chắc chắn là có rất ích lợi với điều kiện đứng lên trên quyền lợi chính-trị nhất thời và chỉ chú trọng đến quyền lợi văn-hóa trường cửu hơn.

« Governmental support can undoubtedly be very valuable but on condition that it be above temporary political interest and concerned mainly with more permanent cultural ones ».

Bởi vì theo tác giả nhận xét thì « không từng bao giờ có và sẽ không bao giờ có một chân chính văn-hóa chính quyền » (there never has been nor ever will be any genuine official culture).

Nhận xét ấy rất đúng, và cũng vì thế mà chúng ta có thể coi như ở khu vực cộng-sản không có văn-hóa vì tất cả đều bị chỉ-huy nghiêm khắc.

Xưa kia bên Trung-quốc, trong cái xã hội chiến-quốc, ai nấy đua nhau giao tranh lợi, Mạnh-Tử đã làm cho Lương-Huệ-Vương ngạc-nhiên vì câu trả lời : « Nhà vua đừng nên nói đến lợi, chỉ có vấn đề nhân-nghĩa mà thôi » (Vương hà tất viết lợi, diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hỷ) — « Nhân-nghĩa » thuộc về giá trị trường cửu nghĩa là tinh-thần của văn-hóa theo quan-niệm truyền-thống Đông-phương cho tất cả hoạt động ở thế-gian biến đổi này gồm cả hoạt động chính-trị nữa, đều hướng lên một cái đích bất biến gọi là Đạo, nó bao hợp cái đại hòa điệu vận hành của vũ-trụ; nó duy trì cái điều lý quân binh ở nội giới con người cũng như ở ngoại giới xã-hội và thiên nhiên. Đây là một sự tin tưởng của cổ-nhân Á-Đông cũng như khoa-học cận-đại tin vào hòa điệu đại-đồng (Harmonie universelle) Vậy văn-hóa là cứu cánh mà chính trị hay kinh-tế chỉ là phương tiện cho người ta thực hiện lý-tưởng cứu-cánh kia, như Khổng-Phụ-Tử thường định-nghĩa « Chính giả chính dã » nghĩa là chính trị là làm cho ngay thẳng » (Luận ngữ).

Phương tiện với cứu cánh không thể rời được nhau, phải quan hệ với nhau nhưng quan hệ ở tinh-thần chung trường cửu, đâu phải quan hệ ở quyền lợi nhất thời. Đem cái nhất thời để chỉ-huy cái trường-cửu mà chủ nghĩa cộng-sản phủ nhận, tức là cộng-sản đã chỉ nói đến điều lợi của kinh-tế chính-trị mà không có văn-hóa chính-trị vậy. Đây là một cuộc phiêu-lưu của thế-giới hiện thời chỉ biết nói đến lợi trong sự giao dịch với nhau giữa người trong một nước, cũng như giữa nước nọ với nước kia. Chính vì ở thế-giới hiện nay người ta bắt đầu lo về hiểm họa « giao chính lợi » càng ngày càng bành trướng mà giới tri thức đang hồ hào văn-hóa vậy.

Chúng tôi cầu mong lời hô hào của bà Marsi Paribatra sẽ có hiệu lực trước hết gọi hồn cho văn-hóa và đánh tan tất cả manh tâm coi văn-hóa như là phương tiện.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Mây lời bình giải của cụ Phan-Tây-Hồ

SƯU-TẦM CỦA LÊ-VĂN-SIÊU

SÁCH này Cụ Phan viết ra đã lâu, chưa rõ vào năm nào, có lẽ vào hồi cụ sống ở hèn Pháp. Nhưng trong thời kỳ nước nhà mất quyền tự-do, sách đã không in ra được, nên rất ít người biết đến.

Một lần đầu, khoảng năm 1926, cụ Ngô-Đức-Kế đã in ra ở Hà-nội, nhưng sách vừa in xong chưa kịp phát hành một quyển nào thì nhà chức trách đã tịch thu và đốt hết.

Chỉ còn một bản thảo mà con gái lớn của cụ (Cụ Phan-thị-châu-Liên) cùng rề cụ (Cụ Đốc Lê Ấm) đã đem ngày kín đáo và kính cẩn giữ gìn suốt ba mươi năm, cho đến ngày nay.

Đọc giả tất đã biết ba mươi năm qua sóng gió tràn lan trên đất nước ta như thế nào. Ấy thế mà hai cụ âm thầm giữ được, để cho kho tàng văn hóa của ta không mất đi một viên ngọc quý.

Viên ngọc quý ấy bây giờ mới bắt đầu tỏa hào-quang, tuy tiếc là chậm, nhưng nghĩ kỹ cũng có một duyên may nào đến cho toàn cả dân tộc chúng ta, để bắt đầu từ nay, sách mới ra đời mà sắm vai trò lịch sử của nó.

Trước đây, đề ru ngũ phần dân, đề đầy tâm hồn người vào vòng ủy my, với những tình những duyên vụn vặt, những thơ những mộng tầm thường, và để mở những chân trời lầy lưa với những khí - phách anh hùng-rom, những tinh thần trượng phu giả... trước đây, để làm những việc ấy thì người ta đã có nhiều những truyện khác để cho chúng sắm vai trò lịch sử của chúng.

Chắc cụ Huỳnh-thúc-Kháng đã đọc sách Giai-Nhân Kỳ-Ngộ này, nhưng vì tình thế chính trị phải giữ kín nên khi bắt buộc phải hạ sát công việc của Phạm - Quỳnh đưa truyện Kiều lên thành một thứ quốc-giao (1), cụ đã chỉ nói đến « còn dĩ Kiều » mà không nhắc tới, quyền sách này, như một đối tượng để so-sánh.

Thành ra có cái điều băn khoăn nhất của toàn thể quốc-dân về văn học là : tại sao trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, một nước văn hiến như nước ta, giữa cái oằn-oại của muôn ngàn nhà ái-quốc,

(1) Phạm-Quỳnh nói : *Truyện Kiều còn, nước ta còn.*

lại không sản sinh nổi một tác-phẩm dài hơi nào, để tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc ?

Cái điều băn khoăn ấy của mọi người bây giờ đã giải được ra, như người thở hắt ra được một tiếng.

Tác-phẩm ấy đã có :

Tác-phẩm ấy là một thiên Anh-Hùng-Ca. Nó ra đời ngày hôm nay như một tiếng sét nổ giữa thình không.

CÁ NHÂN TÁC GIẢ

* Độc giả đọc tác-phẩm bất hủ này sẽ thấy mình không còn bị lồng khung vào trong tình thương một con người « Hồng-nhan, bạc-phận » hay trong một tình yêu vụn vặt hẹp hòi nữa, mà sẽ mở rộng được lòng mình ra, để

*Gẫm trong sống chết nhiều đường
Dầu mà sống đục cũng phường cỏ cây
Sao cho dân nước xum vầy
Một lần trôi máu phơi thây cũng đành. (c. 486 và 487)*

Độc-giả sẽ được thấy hiện - hiện trước mắt hình ảnh những người quân tử (theo quan niệm Khổng Mạnh cổ-truyền của Á-Đông) sinh hoạt trong bối cảnh lịch sử mới của thế kỷ XVIII và XIX. Những người quân-tử ấy đều là người Á-Đông hay là người Âu Mỹ, cũng vẫn có cùng một nhân loại tính khí sinh hoạt trong truyện. Họ sinh hoạt mà không một chút gì có thể khiến người ta nghĩ là hủ-lộ, lỗi thời. Trái lại người ta phải phục và phải lấy làm nòng-cốt cho cuộc sống Quốc-tế mới.

Chẳng hạn như việc này :

*Hồng-Liên lại hỏi một hai :
« Bữa kia xem báo có người Biển Đông
Rủ nhau lên các ngai trông
Nhân bàn việc nước căm lòng người Anh
Một người đứng hỏi rõ rành :
« Ái-Lan độc-lập các anh thế nào ? ».
Hai người hăm hở rằng : nào !
Mang gươm thẳng tới xông vào giúp chơi ! » (c. 432 tới 435)*

Ấy thế rồi nàng Hồng-Liên này lại hỏi người ấy là người thế nào ? — thì

*Chàng liền vội-vả thưa qua
Một người đứng hỏi thiệt là liêu-sanh (c. 438)*

Chúng ta thấy cái thần nhiên gặp việc nghĩa thì làm của một người quân-tử nó đẹp đến chừng nào ?

Rải-rác trong sách gần như đoạn nào cũng có những cái khí phách làm rộn người; lên như vậy. Nhưng chúng tôi nghĩ không

cần phải nói tới khía cạnh ấy nhiều, vì ngòi bút của cụ Phan viết thì ai cũng đã đoán được thế tất phải có khí-phách ấy.

Cụ Phan là một nhà chí sĩ được toàn-dân kính-mến về nhân-cách quân-tử. Cho đến bây giờ chỉ nhắc tên cụ một cách cộc lốc, có người còn thấy trong lòng rợn lên một sự gì như là thiếu kính trọng cụ. Và ngay trong hồi còn sống, đến vua Khải-Định sang Pháp, nhận được bức thư « Thất-diều » của cụ cũng phải cúp tai lại mà về nước, đến các sĩ phu trong nước kể cả cụ Phan-Bội-Châu, thì đương sôi lên một tinh thần tông-ngoại đề bài-ngoại, cụ viết : « Không nên trông người ngoài, trông người ngoài thì chắc ngu ; không nên bạo động, bạo động thì chắc chết » ; cụ viết như thế mà không một ai dám có một lời gì phản đối, đủ thấy uy tín của cụ lớn đến thế nào.

Với thơ « Chí-thành thông-thánh », phú « Danh-sơn lương-ngọc », thơ « Cây đèn sập »... bụng trung của cụ đã thấm đến cây cỏ núi sông.

Nhưng với Giai-Nhân Kỳ-Ngộ này thì nghĩa-khí của cụ lại sẽ miên-trường với lịch-sử.

Cụ là người như thế nào, độc-giả có thể xem tập Phan-tây-Hồ tiên-sinh lịch-sử của cụ Huỳnh-Thúc-Kháng viết (1), sẽ được thấy rất rõ ràng. Chúng tôi nói gì thêm cũng không thể nào bằng được.

Có một điều làm chúng tôi rất đỗi ngạc nhiên, khi làm việc chú-thích sách này. Chúng tôi đem con mắt kẻ đi sau ba mươi năm, giữa sự kiện trao-đổi quốc-tế về văn-hóa khi thế-giới đã sống trong một nhà sau thế chiến thứ hai, để nhìn vào tác-phẩm. Chúng tôi thấy cụ đã vượt ra khỏi tinh-thần quốc-gia mù quáng khỏi tinh-thần chủng-tộc hẹp-hoài. Ở cụ đã nở ra một tinh-thần quốc-tế, mà ai cũng phải công nhận là gương mẫu cho cuộc sống quốc-tế hiện thời.

Cụ mạt sát không từ một cử chỉ vô nhân-đạo của bất cứ một nước nào. Cụ khen ngợi cũng không từ một người làm việc phải của bất cứ một nước nào. Mạt sát hay khen ngợi theo cái ống kính của người « Quân tử Việt-Nam » và luận việc đời, việc năm châu bốn bể. cũng theo cái ống kính ấy. Thế mới lạ !

Cụ không vụ ở hình thức và thể-chế mà vụ ở tinh-thần và nội-dung. Cụ là người đề xướng dân-chủ đầu tiên ở nước ta mà khi nói về nền dân-chủ của các nước, có những xấu xa gì thì cụ cũng vẫn đả-kích rất dữ-dội. Đó lại là điều lạ lùng hết sức nữa, nhất là đối với thể hệ của cụ.

KỶ-THUẬT

Cụ đã gói gém những cái lạ ấy vào trong một quyển truyện thơ lục bát dài ba ngàn tám trăm tám mươi câu kép (và còn dài nữa nếu cụ còn sống) (2) để kể lại những việc đã xảy ra tại Âu-Mỹ, với những nhân-danh

(1) Một tài liệu cũng đề dành ba mươi năm nay in chung vào với Giai-nhân Kỳ-Ngộ này trang XXVII.

(2) Truyện Kiều của Nguyễn Du dài 1638 câu kép.

địa-danh bị cụ Việt hóa (3) những ý niệm về thời gian không gian bị cụ Việt-hóa (4) những sự việc, những tổ-chức, những tước-phẩm,... cũng bị cụ Việt-hóa (5).

Nghĩa là cụ là tác-giả, cụ đã hoàn-toàn làm chủ câu chuyện để dẫn nó từ đầu chí đuôi, cho nó thấm vào không-khí Việt-Nam để người Việt-Nam hiểu, cảm và sống theo khi đọc.

Nhờ thế mà khi nói về cuộc tranh-đấu giành độc-lập của Hoa-kỳ chẳng hạn, thành Boston, New York, Philadelphie- bị tàn phá toàn những cái tên 'rất khó phò vào thơ, cụ viết một cách rất rõ-ràng :

Nó-sĩ-Đốn phá ra tro

Phủ-lân khói rã, Bỉ-đô mây tàn, (c. 19)

Tả một cảnh đồng ruộng bên Âu-tây cụ viết :

Trời chiều gió thổi phất-phơ,

Gọi hầu nàng bảo bảy giờ cuốn song

Trông ra vườn ruộng mênh mông

Núi xanh thấp-thoảng chập-chồng bên mây

Chim kêu thành thót lùm cây

Le le, cộc cộc mấy bầy bên sông,

Vác bừa cầm cuốc mấy ông

Tay roi tay theo mục đồng năm ba. (c. 1139-1142)

Rõ là cảnh trí của trời Âu xa lạ được lọc qua con mắt của một nghệ sĩ Việt-Nam để ngời, hút tự nhiên chảy ra những hàng chữ.

Không có một chút gì là dấu hiệu của sự khắc khổ đề tìm chữ, tìm tiếng hay một chút gì là câu nệ ở hình thức văn chương.

Chính nhờ vậy mà cụ đã nâng được khả năng của thơ lục-bát lên đến độ mà đời trước chưa khai thác được.

Đây là một cảnh đầm tàu :

Ừn ừn nổi gió tuôn mây

Mưa rầm, sể rộ, sóng xây nên hòn

Mặt lầu sóng phủ như non

Dần lên vật xuống thon vọt giữa vời

Khi cao, cao ngất chín trời

Thấp như chôn tận chín vời suốt sâu

Ai ai tối mắt choáng đầu

Nhào ngang, té ngửa, vó cầu, vịn thang

(3) Như Lafayette là La-Đầu tướng-quân, Serrano là Phong-Lôi, New-York là Phủ-Tân Philadelphie là Phủ-Bỉ. Sacz là Tô-Hà, Delewarce là sông Đề-Thủy.

(4) Như bóng ác phất-phơ non đoài ; xướng cao đã giục tiếng còi sang tư ; — đồng hồ đếm khắc đã hầu sang tư ; — tới bờ đã quá canh gà, người đi vắng về sương sa lờ mờ. Hay như ; rộng dài ước dặm nửa cung, hai bờ dương liễu bay bóng là-dà.

(5) Như đợt pháo xông tên, đề nói về chiến tranh Âu-Châu ; đầu triều, đề nói về vị thủ-tướng chính-phủ, hịch văn, đề nói về tuyên ngôn, chúa chiến, đề nói về nhà thờ,

Tan lành sóng dập cửa gương
 Đùng đùng nước ngập vào khoang nhầy tràn
 Tiếng kêu tiếng khóc, tiếng than
 Tiếng rơi, tiếng bờ, nhọn-nhàng như sỏi
 Hình linh một tiếng kêu trời :
 « Thuyền đã đụng núi xin người lên thôi ! »
 Bờ thang thiếp chạy tới nơi
 Trông ra từ phía khỏà trời sóng cao
 Khóc cha, trời mẹ ngán ngao
 Tiếng người, tiếng sóng, ồn ào lẫn vang
 Bồn bề đất giữa trời ngang
 Chúa tàu liều thác tìm phương cứu người
 Đổ con bỏ xuống lúc thời,
 Vội vàng chở khách dừng bơi qua cồn
 Dành nhau chen chúc ép đồn
 Hùn hùn lớp sóng ập ồn tới nơi
 Lộn nhào kẻ té, người rơi
 Nổi lên chìm xuống chơi vơi sóng cuốn. (c. 2141 tới 2153)

Lội vùn khi nhanh, khi chậm, khi ngắn, khi dài, khi cao, khi thấp đã
 diễn tả như vẽ được ra một cảnh vô cùng linh động trước mắt người đọc.

Đây nữa là một cảnh chen đường để đánh tháo tù nhân :

Ba người núp phía gò cao
 Trông chừng xe ngựa dữ hầu tới nơi
 Trước xe lính rẽ hàng hai
 Trong xe chúa ngục với ngài ngồi chung.
 Xe vừa chạy tới đùng đùng
 Thình lình tiếng súng lạnh lùng thương ôi !
 Thất kinh va mới van trời
 Năm bả phát súng nổ bồi sấm vang
 Lính hầu nhào ngã ra hàng
 Ba người xỏ súng buống cương đuổi liều
 Va thì phách lạc hồn xiêu
 Quơ roi thắt ngựa nhẩy liều chạy bay
 Đụng cầu xe phải dừng ngay
 Va liền sáng sủa lay quay nức cười
 Nàng Lan lớn tiếng kêu người
 « Quân ta tiếp tới giết loài gian hung ! »
 Lính nhào xuống nước đùng đùng
 Bỏ xe va mới hãi-hùng chạy ra
 Phạm Khanh nhẩy lốc theo va
 Thích cho một dấm lẫn ra giữa hàng
 U Lan chạy tới vội vàng
 Bật va bịt mắt, trói ràng gốc cây

*Tim cha nàng mới thừa ngay :
 « Đội ơn hải gã ra tay giúp nàng
 Phải lo kiếm lối lìm dằng
 Xa xa rồi sẽ xin tường, thủng chung
 Cùng nhau thay dạng đôi dung
 Bốn người bốn ngựa thẳng xông dằng trường
 Tướng quân đi trước đem dăng
 Trống về đông bắc buống cương rần rần. (c, 1966-1980)*

Lời văn kể chuyện thật là linh động đến độ chúng ta phải nhận là văn lục-bát từ xưa không có. Chúng ta nhớ lại cảnh bắt cóc nàng Kiều, dưới ngòi bút thiên tài Nguyễn-Du cũng chỉ tả :

*Dưới hoa dầy liễu ác nhân
 Âm âm khốc quỷ kinh thần mọc ra
 Đầy sân gương tuốt sáng lóa
 Thất kinh nàng chưa biết là làm sao
 Thuốc mê đầu đã tưới vào
 Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì
 Vực ngay lên ngựa tức thì
 Phóng dáo viện sách bốn bề lửa giong.
 Sẵn thấy vô chủ bên sông
 Đem vào để đó lộn sóng ai hay.
 Tôi đòi phách lạc hồn bay
 Xóng pha bụi cỏ gốc cây ăn mình,*

Chúng ta thấy rõ một cảnh sống, tả như đắm hồn người đọc vào trong một cảnh mờ mờ, rồi ai muốn tưởng tượng thêm thế nào thì tưởng tượng.

Đến tả cảnh chiến-tranh nữa :

*Bốn bề trống giặc sấm vang
 Hai bên xáp trận nhọn nhàn mũi lên
 Mịt mù khói phủ bốn bên
 Cờ bay phấp phới dưới trên rợp dăng
 Ngựa xe qua lại nhọn nhàn
 Ngút trời khói súng, nức đường hơi giương
 Tiếng người tiếng súng om-sòm
 Đội bên đua sức hươm hươm như sóng !
 Thành linh một tiếng thương ôi !
 Một bên thất trận lăn vùi chạy quay.
 Địch quân thừa thế theo ngay.
 Đùng dùng kéo tới thẳng vấy kinh thành.
 Tiếng hăm tiếng hét xung quanh
 Tả tơi bóng xí lan lạnh đầu xe.
 Đạn bay từ phía vo ve,
 Minh liền bị đạn dầm dề máu rơi. (C. 825 tới 832)*

Trong cảnh chiến tranh ấy chúng ta không thể ngờ và tưởng tượng được trên đời lại có ngôi bút viết làm lạnh xương sống chúng ta lên với những câu :

*Chàng càng mặt héo mày nhàn
 Gan xâu bầy lá, ruột quân chín chiều
 Thừa rằng « Lúc ấy ban chiều
 Quân nhà thất trận binh kiêu vấy thành.
 Một nhà quyết tri quyền sinh
 Mẹ già dắt trẻ lánh mình núi sâu.
 Anh cả bị trận Việt-châu
 Anh Hai cũng phải Dã-châu bỏ mình
 Anh Ba cầm giữ mối bình.
 Cha già gượng gượng liều mình Quách-môn
 Chủ tôi mộ lính lập đồn,
 Binh thua rồi cũng thấy chôn sa trường.
 Một trời dạn gió lên sương
 Trận mưa ngủi ngủt bóng dương lơ mờ
 Tiếng quân reo giã bốn bờ
 Súng rầm rĩ đất khói mờ mịt mây
 Tôi còn tuổi trẻ thơ ngây
 Mũi tên cũng quyết ra tay chống kinh.
 Trong khi từ giã gia đình
 Mẹ già nạt dặn rằng : mình tướng môn
 Sao cho khỏi thẹn tổ tiên*

Đầu rơi trước trận thấy chôn ngoài thành (C 578 — 588)

Và chúng ta không thể tưởng tượng được cái cảnh bà mẹ chàng chiến-sĩ Nhật ấy, sau khi nạt dặn con như vậy thì đã tự vận một cách rùng rợn đến thế nào

*Tranh tình em trẻ đau lòng
 Lúc vừa bảy tuổi mẹ bồng trên tay
 Mấy lời mẹ dặn dằng cay
 « Đợi con dưới đất vui vầy anh cha ».
 Bây giờ tan tác một nhà
 Còn ai hương khói ông bà nữa nao ?
 Thương ôi ! Một ngọn hỏa hào
 Đưa người máu mủ cười vào cừu ngựa. (C. 596 — 599)*

(còn nữa)

Hội - nghị liên - lạc Á - Châu năm 1947 và những vấn - đề văn - hóa

LỜI GIỚI THIỆU :

CÁCH ĐÂY vừa đúng 11 năm (tháng Tư 1947) Ấn-Độ đã tổ chức một Hội-Nghị Liên-Lạc Á-Châu (Asian Relations Conference) tại New Delhi, với sự góp mặt của 28 nước Á-Châu. Trước tình thế chính-trị lúc bấy giờ, Hội nghị này biểu dương tinh thần thức tỉnh và đoàn kết của các dân tộc Á-Châu, đồng thời cũng chứng tỏ khuynh-hướng của Á-Châu muốn hiện-đại hóa và độc lập với Tây-phương. Đây là Hội-nghị đầu tiên tính cho tới nay và kết-quả là Hội-nghị đã thành lập được một Tổ-chức Liên-lạc Á-Châu (Asian Relations Organization) có nhiệm-vụ thực hiện những chủ-trương tốt đẹp của Hội-nghị. Tiếc rằng vì tình-thế chính-trị, tổ-chức này đã không hoạt động được đắc lực và gần như bị gián đoạn hẳn. Một Hội-nghị thứ hai dự tính họp tại Trung-Hoa lục-địa năm 1949 nhưng không thành vì biến cố chính-trị lớn lao ở tại nước này cũng trong năm đó.

Hội-nghị họp trong 11 ngày và bàn tới nhiều vấn-đề quan-trọng chung cho tất cả các nước Á-Châu lúc bấy giờ. Dưới đây chúng tôi sẽ xin nhắc lại lịch-sử của Hội-nghị và lược bầy về chương trình của Hội-nghị. Chúng tôi sẽ đặc biệt chú trọng tới những cuộc thảo luận của Hội-nghị về vấn đề văn-hóa Á-Châu, vì chính vấn đề này mới là trọng tâm nghiên cứu của chúng ta. Tài-liệu về những cuộc thảo luận căn cứ ở cuốn Asian Relations in tại New Delhi năm 1948.

Ngày 25 tháng Chạp năm 1945, trong một cuộc phỏng-vấn của ông B. Shiva Rao, phóng viên báo Manchester Guardian và Hindu, Thủ-Tướng Nerhu đã đề cập đến vấn đề làm thế nào có được một hội-nghị các nước Á-Châu đề thông suốt các vấn đề Á-Châu và tiến tới sự hợp-tác giữa các dân-tộc. Sau đó, trong một cuộc du hành viếng thăm miền Đông-Nam-Á hồi tháng Ba năm 1946, Thủ-tướng Nerhu lại được gặp Đại-tướng Aung San cùng nhiều nhân vật khác đồng tổ bày ý kiến về việc cần phải triệu tập một Hội-nghị Á-Châu.

Ý kiến này được Ban Chấp-hành của Hội Ấn-Độ nghiên-cứu các vấn quốc-tế (Indian Council of World Affairs) đem ra thảo luận. Lúc đầu Hội-ng nghị này còn do dự vì e ngại chưa có đủ điều kiện triệu tập một hội-ng nghị lớn lao như vậy, nhưng sau vì nhận thấy tính chất quan trọng của vấn đề—nhất là vì những liên hệ giữa Ấn-Độ với các nước láng giềng—nên Hội Ấn-Độ nghiên cứu các vấn đề quốc tế quyết định triệu tập Hội-ng nghị Liên-lạc Á-Châu.

Công cuộc sửa soạn bắt đầu từ cuối tháng Tư năm 1946, tức là đúng một năm trước khi Hội-ng nghị bắt đầu nhóm họp với sự giúp đỡ của Bà Vijayalakshmi Pandit và Bốn hội viên khác đều là những người từng tham-dự Hội-ng nghị Liên-lạc Thái-Bình (Pacific Relations Conference) họp tại Hotsprings năm 1945.

Hội-ng nghị Liên-lạc Á-Châu nhằm mục-dịch chính là trao đổi ý kiến về những vấn-đề chung của tất cả các dân-tộc Á-Châu trong thời hậu-chiến. Những vấn-đề ấy sẽ được nghiên cứu và thảo luận trong các tiểu ban, căn cứ vào những bản dự liệu do những nhà chuyên môn trong ủy-ban chỉ-đạo đã soạn thảo ra từ trước.

Hội-ng nghị họp tại New Delhi trong 11 ngày từ 23 tháng Ba đến 2 tháng Tư 1947 với sự tham dự của 28 nước Á-Châu.

Chương trình nghị sự của Hội-ng nghị gồm tất cả tám đề mục đặt dưới sự thảo luận của 5 tiểu ban.

Ban A—Đề-mục I : Những phong trào quốc-gia tranh-thủ tự-do.

Ban B—Đề-mục II và III : Vấn-đề chủng-tộc và vấn-đề di-dân ở Á-Châu.

Ban C—Đề-mục IV Chuyển-biến kinh-tế thuộc-địa sang kinh-tế quốc-gia.

Đề-mục V : Chấn-hưng nông-nghiệp và phát-triển kỹ-nghệ.

Đề-mục VI : Những vấn-đề lao-động và xã-hội.

Ban D—Đề-mục VII : Những vấn-đề văn-hóa.

Ban E—Đề-mục VIII : Quy chế phụ-nữ và những phong trào phụ-nữ

Trong bài này chúng ta chỉ cần tìm hiểu những vấn đề văn-hóa đã được Hội-ng nghị giao cho tiểu ban D đem ra thảo luận. Và dưới đây là những vấn đề văn-hóa đã ghi trong đề mục VII nói trên :

A— Mô thức văn-hóa chung ở Á-Châu—Những điểm dị đồng.

B— Tôn-giáo và triết-học—Phật-giáo và sự hoằng dương Phật-pháp—những trung-tâm nghiên-cứu ở Ấn-Độ và ở ngoại quốc—Nalanda và Vijaya, các trung-tâm khác—Ảnh hưởng của Trung-Hoa—Báí—hoả giáo (Zoroastrianism) và Do-Thái giáo (Judaism)—Cơ-Đốc giáo và Hồi-Giáo—Vai trò của Iran và Ấn-Độ cùng ảnh hưởng của những nước này vào Hồi-giáo.

- C— Những lý tưởng và phương pháp giáo dục Ảnh hưởng đối với văn-hóa.
- D— Những ảnh hưởng của Văn-học và Văn-hóa—Vấn đề ngôn ngữ chung ở các nước Á-Châu.
- E— Nghệ-thuật và kiến-trúc.
- F— Kinh-tế — Những xúc tiếp kỹ-nghệ và thương mại — Ấn-Độ với Tây-Phương—Iran, Đê-quốc. La-Mã—Trung-Hoa, việc buôn bán tơ lụa — Những xúc tiếp bằng đường bè.
- G— Kết quả của sự xúc tiếp với Tây-Phương ở các nước và những vấn-đề do sự xúc tiếp ấy gây ra.
- H— Những biện pháp nhằm mục đích xúc tiến, cộng tác và hiểu biết giữa các dân tộc Á-Châu.

1— Giáo-dục

2— Kinh-tế

3— Xã-hội và chính-trị

I— Trình độ khảo cứu khoa học ở các nước Á-Châu.

J— Nhược điểm và khuyết điểm.

K— Việc phối hợp, khảo cứu và tìm tòi khoa học ở các Đại-học tại các nước Á-châu.

L— Kế hoạch hóa những chương trình tìm tòi khảo cứu.

M— Trao đổi kiến thức khoa-học, giáo-sư và sinh-viên.

Tiêu ban D thảo luận về những vấn đề văn-hóa trong Ba phiên họp vào hai ngày 24-3 và 25-3-47. Chủ-tịch phiên họp là ông Phya Anuman Rachathon (đại biểu Thái-Lan); Phó chủ-tịch là ông R.P. Masani (thượng khách Ấn-Độ); và thuyết trình viên là Bà Leilamani Naidu và ông K.G. Saiyidain (đại biểu Ấn-Độ). Trong hai phiên nhóm sau thì ông V. Kupradze (đại biểu xứ Géorgie) và Dr. Abdul Majid Khan (đại biểu Afghanistan) lần lượt chủ tọa vì ông Chủ-tịch vắng mặt.

Đến ngày 27-3-47, tiêu ban D có nhiệm vụ báo cáo cuộc thảo luận trước Đại-Hội-Đồng. Mr Abdul Majid Khan được bầu lên ghế chủ tọa. Thuyết trình viên là ông K. G. Saiyidain lên đọc bản báo-cáo của tiêu ban văn hóa sau hai ngày nhóm họp, nội dung đại-lược như sau:

Vấn đề đầu tiên được Hội-nghị đem ra thảo luận là vấn đề tìm tòi khoa học cùng sự phát triển và phối hợp những sự hoạt động khoa học ở các nước Á-Châu. Mở đầu cuộc thảo luận, một đại biểu Ấn-Độ nêu lên rằng tất cả các nước Á-Châu phải làm thế nào để cho sự hợp tác trên địa hạt khoa-học có thể hữu hiệu. Ông cũng nói rằng khoa học có tinh cách thuần túy quốc-tế, không thể để cho những thành kiến chính trị xen lẫn vào sự thăm định những công nghiệp văn-hóa và khoa-học của các dân tộc. Ông công nhận rằng Á-Châu có mắc nợ Âu-Mỹ trên địa hạt khoa-học nhưng ông cũng nhắc nhở các dân tộc Á-Châu đừng có ỷ lại vào Tây-Phương và đừng có khuynh hướng gửi sinh-viên sang Tây-Phương du học một cách mù quáng, thay vì tự

minh mở mang những viện khoa-học và đào tạo lấy thành phần giáo huấn. Á-Châu có những nguồn lợi cần thiết cả về vật chất lẫn tinh thần để có thể thực hiện những công cuộc khoa học có giá trị. Á-Châu phải tập lấy tinh thần tự trọng, tránh lối « tìm tòi mô phỏng » và trong khi gạt bỏ sự đô hộ của Tây-Phương, Á-Châu phải cố gắng tham gia một cách đặc lực vào sự phong phú hóa nền văn hóa thế-giới.

Trong cuộc thảo luận, đại biểu Diến-Điện có nêu lên vấn đề thiếu dụng cụ và máy móc khoa học tại các nước, như Diến-Điện vì bị chiến tranh tàn phá nên không thể xúc tiến được công cuộc nghiên-cứu khoa-học. Đại biểu Ấn-Độ trả lời rằng thực ra ta có thể thực hiện được nhiều công cuộc trên địa hạt khoa-học bằng các dụng cụ cực kỳ giản dị do các sinh-viên tự chế ngay tại địa-phương và như vậy ta không cần phải dựa hoàn toàn vào các dụng cụ đắt tiền của Âu-Tây.

Đại-diện Ấn-Độ yêu cầu hội đồng chú ý tới sự cần thiết phải làm cho việc nghiên cứu khoa học liên can thực sự tới các vấn đề căn-bản về thực phẩm, y tế, vệ sinh, sức khỏe và giáo dục của con người để có thể nâng cao được trình độ văn-hóa và sinh hoạt của quần chúng.

Một đại-diện phái-đoàn Do-Thái cũng nêu lên vấn đề cần phải thiết lập một cơ quan thích ứng để làm dễ dàng việc trao đổi các kiến thức khoa học qua sách vở báo-chí và tạp-chí, và đề nghị cho dịch các bài báo quan trọng về khoa-học và kỹ-thuật sang tất cả các tiếng Á-Châu rồi đem in tại các nước này.

Theo lời yêu cầu của ông Phó Chủ-tịch, vấn đề hợp tác Á-Châu trên các địa hạt khác nhau của khoa học và văn hóa được bàn tới và toàn thể hội nghị đồng ý là cần phải thiết lập một tổ chức trung ương với một văn phòng thường trực có mục đích khai thác tất cả các khả năng hợp tác giữa các nhân vật và các trung tâm khoa học cùng văn-hóa, đồng thời làm dễ dàng việc trao đổi sinh-viên, giáo-sư, học giả và sách vở.

Tới đây một đại biểu Ấn-Độ cho hay là Ủy ban chỉ đạo đã thiết lập một tiểu ban để phụ trách việc hoạch định chương trình thành lập một Học-viện Á-Châu và chương trình sẽ được đệ lên Đại-Hội-Đồng. Ngoài ra ông cũng nhắc tới nhu cầu cần thiết lập một viện khảo cứu Á-Châu, nhưng ông lại khuyến cáo là không nên trông mong quá nhiều vào các chính phủ vì các chính phủ thường hay làm việc theo những lẽ lối nhất định và không hay chấp nhận các ý kiến mới mẻ. Tuy nhiên các chính phủ cũng có thể giúp đỡ về phương diện tài-chính, còn về sáng kiến và đường lối chung thì phải ở trong tay các nhà khoa học và văn-hóa.

Các đại-biểu Ai-Cập, Do-Thái, Trung-Hoa, Tích-Lan, Diến-Điện và Ấn-Độ lần lượt bày tỏ quan điểm về đề nghị quan trọng này. Ý kiến

bất đồng về vấn đề có nên lập ra một hay nhiều học viện, và những quốc gia có điều kiện thuận tiện có nên chuyên chú hay không vào các địa hạt khảo cứu, để giúp ích cho sinh-viên các nước tới du học ở một cấp bậc cao. Một số đại biểu cũng tỏ ý kiến rằng nhiệm vụ chính của phiên họp các tiểu ban là làm thế nào tạo ra được những xúc tiếp về tri thức và trao đổi tư tưởng giữa các nước chứ không phải là quá ư chú trọng vào việc thành lập một hay nhiều học viện. Ý kiến chung của toàn ban là Hội-Nghị Liên-Lạc Á-Châu nên thành lập một Trung-tâm có hiệu lực với nhiệm vụ khai thác tất cả mọi điều kiện cho sự hợp tác văn hóa và khoa-học giữa các nước Á-Châu. Ta cần nhớ rằng có một số tài liệu đã được đệ trình Đại-Hội-Đồng về việc thành lập một học-viện nghiên-cứu văn-hóa Á-Châu và một hội văn-hóa toàn Ấn-Độ, cũng nhằm mục đích trên.

Toàn Ban đồng ý rằng một trong những nhiệm vụ đầu tiên của tổ chức này là tự tạo thành một trung tâm thông tin và trao đổi ý kiến, để mỗi khi ở nước nào thực hiện được một công cuộc gì tốt đẹp thì có thể thông tri cho chuyên viên các nước khác, và những nước này nếu cần đến các học giả, các giáo-sư, sách vở và dụng cụ khoa học thì sẽ có thể được những cơ quan và tổ chức có thẩm quyền lưu ý tới. Trung tâm này cũng sẽ cố gắng vận dụng sự giúp đỡ của các học viện như Ủy ban Liên-lạc Đại-học ở Ấn-Độ để giúp các trường Đại-học sử dụng các chuyên viên trong chương trình hoạt động của nhà trường. Một số đại biểu đưa ra những thí dụ cụ thể về cách thức hợp tác tinh thần mà người ta đã thực hiện được trong một phạm vi nhỏ hẹp tại các nước Á-châu. Ở Ai-Cập, mặc dầu trong nước còn thiếu giáo-sư mà chính phủ đã gửi được một số giáo-sư sang giúp cho I-Rắc, Pa-lét-Tin, Sy-Ri, Li-băng, Trăng Joóc-đa-ni và A-bit-si-ni, và trong khoảng thời gian thừa hành nhiệm vụ, một nửa số lương của họ là do chính phủ Ai-Cập đài-tho. Đại-học Calcutta cũng vừa khởi sự thúc tiến việc hợp tác văn-hóa giữa Ấn-Độ với Trung-Hoa bằng việc mời một học giả Trung-Hoa vào ban giáo-sư và Chính-phủ Trung-Hoa cũng cấp học bổng cho những sinh-viên Ấn-Độ đi học về văn minh và văn-hóa Trung Hoa. Có đại biểu còn cho biết thêm rằng hiện nay đã có một viện Khoa-học ở Trung-Hoa, một viện Khoa-học Hoàng-Gia ở Thái-Lan, một ủy ban văn-hóa của Liên đoàn Á-Rập ở Ai-Cập và một viện Trung-Uơng Khoa-học sắp sửa được thành lập ở Ấn-Độ. Tất cả những tổ chức trên đây đều sẵn sàng hợp tác với những tổ chức tương tự ở các nước với mục đích phụng sự ích lợi chung.

Hội nghị bàn tiếp về những vấn đề văn hóa khác. Ông Chủ-tịch (đại biểu xứ Géorgie) đứng lên thuyết trình về những tiến bộ khoa-học và văn-hóa mà xứ Géorgie đã thực hiện được từ năm 1917. Trong thời gian này, chính sách thuộc địa và thực dân đế quốc đã bị thay đổi hoàn toàn, và xứ Géorgie đã có thể áp dụng chính sách cưỡng bách giáo dục ở bậc tiểu học và lập ra được rất nhiều trường Trung-Học.

Đại-học và các trường kỹ-thuật. Hội nghị lấy làm ngạc nhiên khi được biết rằng 70,0% ngân sách quốc gia ở xứ này đã được dùng vào những hoạt động giáo dục và văn hóa. Đại biểu các xứ Tịch-Lan, Kazhkhstan, Ai-Cập, Uzbekistan, Mã-Lai và Cao-Miên đã lần lượt báo cáo sự tiến bộ về giáo dục và văn-hóa mà những nước này đã thực hiện được trong mấy năm gần đây. Những điều ấy chứng tỏ rằng, mặc dầu gặp nhiều trở ngại, các dân tộc Á-Châu cũng đã ý thức được nhiều về giáo dục và có nhiều nước đã tiến bộ khá quan. Khuynh hướng chung của toàn ban là phải thực tế hóa giáo dục, phải cung cấp cho học sinh hưởng nhiều phương tiện, phải chấn chỉnh phương pháp đào tạo giáo sư và dân chủ hóa học đường.

Đối với khía cạnh tốt đẹp ấy của vấn-đề, các đại biểu trong phái đoàn Ấn-Độ, nhận xét rằng về phương diện giáo-dục, Á-Châu cũng như Phi-Châu hãy còn ở trong một tình trạng lạc hậu nhất trên thế giới. Số dân mù chữ còn đông và sự khai hóa cho dân chúng chưa được tổ chức một cách khoa-học. Vẫn theo các đại biểu ấy, nếu các nước Á-Châu không chú trọng vào nền giáo dục căn-bản đối với cả trẻ em lẫn người lớn thì không thể nào xây dựng được một thượng tầng văn-hóa vững chắc. Toàn ban đều nhận thấy đây là một vấn-đề căn bản cần được chú trọng trước nhất và, ngoài việc mở mang các trường học, còn phải vận dụng thêm những phương tiện cần ích như đài phát thanh, phim ảnh kịch trường và báo chí, đề nâng cao trình độ hiểu biết của dân chúng, đồng thời khai thác được triệt để những điều kiện thuận lợi cho công cuộc hợp tác văn-hóa giữa các dân tộc Á-Châu.

Để thực hiện công cuộc này, đại biểu các xứ Ấn-Độ, Nê-Pal, Tịch-Lan, Miến-Điện, Pa-lét-Tin và Ai-Cập có đưa ra những đề nghị sau đây :

- 1— Sự cộng tác giữa các thư-viện và bảo-tàng viện.
- 2— Phiên dịch các tác phẩm cổ điển và những tác phẩm có giá trị về văn-hóa.
- 3— Xuất bản những tài liệu thích hợp và những phim giáo dục có tính cách ích lợi chung.
- 4— Trao đổi giáo-sư giữa các nước Á-Châu.
- 5— Đối chiếu nghiên cứu văn-hóa các nước Á-Châu, tại các trường Đại-học và Trung-tâm nghiên cứu Á-Châu.
- 6— Nghiên cứu giá trị tương đương giữa cấp bằng Đại-học ở các nước và vấn đề công nhận các cấp bằng ấy,
- 7— Sưu tầm và ấn loát những bản văn và tài liệu về tình trạng văn-hóa và giáo-dục ở các nước.
- 8— Cung cấp học bổng và giảm học phí cho các học sinh ngoại quốc.
- 9— Tiếp đón các thiếu niên các nước tới viếng thăm và đài thọ phí khoản cho ủy ban tiếp đón.
- 10— Triệu tập những Hội nghị sinh-viên Á-Châu.

11— Thành lập một Hội thể dục và giáo dục Á-Châu.

12— Thành lập một đài phát thanh Á-Châu.

Toàn Ban quyết định sẽ trình những đề nghị này tại Đại-Hội-Đồng và tổ chức trung ương khi tổ chức này thành lập.

Tiếp theo đó, các đại biểu Ấn-Độ nêu lên vấn đề giá trị, và nhấn mạnh về di sản Á-Châu vẫn hằng quý trọng một số giá trị coi như là tối quan trọng, bây giờ cần phải duyệt lại những giá trị ấy cho thích ứng với những nhu cầu hiện tại, rồi nhờ giáo dục truyền thụ cho thế hệ sau, vì những giá trị ấy đã bị những giá trị vật chất của Tây-Phương cận đại lấn áp. Trong số những giá trị được tôn trọng đặc biệt ở Á-Châu, phải kể tới sự tôn trọng nhân vị, sự sùng-thượng tinh thần, sự quan hệ của tôn giáo trong đời sống, sự tin tưởng ở thống nhất nhân loại, liên lạc mật thiết giữa các tôn giáo và lòng nhiệt thành đối với công cuộc hòa bình. Để bảo tồn những giá trị ấy và để tận diệt những mối xung đột nguy hại của thời đại mới, cần phải viết lại lịch sử theo những đường lối duy lý, và nhân đạo, nối liền chính trị với đạo đức sát nhập tinh thần quốc gia với ý niệm đại đồng và thống nhất nhân loại, và phát triển sự tôn trọng các nền văn-hóa, các tôn giáo và thái độ của các dân tộc. Tất cả những hình thức hẹp hòi vị-kỷ đều huỷ hoại ý niệm căn bản về văn-hóa Á-Châu. Toàn Ban cũng thấy rằng Hội-nghị nên xét tới việc lập thành một bản tuyên ngôn chung về đức tin và những giá trị căn bản. Thư-ký buổi họp yêu cầu Tiểu ban chú ý đến một số tác phẩm do các đại diện đệ trình Hội-Đồng về vấn đề giáo dục và văn-hóa Á-Châu.

Sau đó, một đại biểu Ấn-Độ mở cuộc thảo luận về vấn đề ngôn ngữ quốc tế và trình bày tất cả những cố gắng từ trước đến giờ để gây dựng một ngôn ngữ chung cho thế-giới, và cho biết những cố gắng ấy đã thất bại như thế nào. Theo ông, vì lòng tự ái quốc gia không cho phép ta dùng một ngôn ngữ đã sẵn có của một nước nào, nên giải pháp duy nhất chỉ có thể là tạo nên một ngôn ngữ chung. Công cuộc này cá nhân không thể làm được, mà phải do một ủy ban quốc tế hay Á-Châu, có thể là một ủy ban do Hội-Nghị Liên-Lạc Á-Châu này chỉ định. Các đại biểu Ấn-Độ, Mã-Lai, Géorgie và Trung-Hoa đều tỏ bày ý kiến, phần đông không tán thành việc thành lập một ủy ban nói trên. Mọi người đều đồng ý rằng việc gây dựng ra một ngôn ngữ nhân tạo với một số ngữ vựng đơn giản và một ngữ pháp đơn giản là việc có thể làm được nhưng không phải là một vấn đề cấp thời và hữu ích. Toàn Ban hầu như đồng ý rằng hiện thời có thể tiếp tục dùng Anh-ngữ là một thứ tiếng thông dụng và dễ hiểu hơn bất cứ một ngôn ngữ nào ở Á-Châu, lại rất thuận tiện cho việc giao tiếp với các nước Tây-Phương. Ta không nên ngại rằng việc sử dụng một ngôn ngữ thông dụng của Tây-Phương có thể làm tăng uy tín của nước đó. Trong lúc chờ đợi cũng cần phải khuyến khích việc nghiên cứu các

ngôn ngữ Á-Châu trong hầu hết các nước và cần phải khuyến khích những học-giả, chuyên-viên, chính-trị-gia, tìm hiểu thêm ngôn ngữ của các nước láng giềng.

Mở đầu cuộc thảo luận về bản tường trình, Dr. Alfred Bonné (đại biểu Do-Thái) nói rằng việc thực hiện một ngôn ngữ quốc tế nhân tạo rất cần thiết vì như thế sẽ làm tiêu tan lòng đố kỵ của các quốc-gia. Hơn nữa nếu ta dạy một đứa trẻ học ngôn ngữ quốc tế ngay từ hồi còn nhỏ, thì trong tâm hồn đứa trẻ sẽ nảy nở tình thân yêu nhân loại. Vốn tin tưởng vào thế giới ngữ (Esperanto) ông biết rõ rằng ngôn ngữ quốc-tế có thể giúp ta phát biểu được đầy đủ tất cả mọi tình cảm và tư tưởng. Vì vậy ông yêu cầu Hội-Đồng Á-Châu tương lai chú ý tới vấn đề thành lập một ngôn ngữ trung lập mới.

Bà Naidu, đại biểu Ấn-Độ phản đối ý kiến cho rằng một thế-giới ngữ mới sẽ có thể làm nảy nở tình thân yêu nhân loại. Bà chất vấn bác sĩ Bonné rằng liệu ông có tin việc dạy một thế giới-giới ngữ cho đứa trẻ là có thể tạo nên trong tâm hồn nó một mối tình nhân loại khi mà đứa trẻ không hẳn nói và nghĩ bằng ngôn ngữ đó? Bà Naidu không hiểu rằng một nhà tâm lý và triết gia như Dr. Bonné có thực tin rằng một ngôn ngữ nhân tạo có thể gây được tình thương nhân loại trong lòng người ta không? Theo ý Bà, nếu một ngôn ngữ không được sử dụng thường xuyên thì ngôn ngữ đó không thể nào có cơ tồn tại.

Đề trả lời Bà Naidu, Dr. Bonné cho biết là đã có một tổ chức quốc tế về thế giới ngữ và người ta đã tìm cách thiết lập những mối liên-lạc đều đều giữa trẻ em các nước bằng cách tổ chức giao dịch thư từ. Những cuộc du ngoạn của trẻ em do những nhà chủ trương thế giới ngữ sắp đặt đã có một thời rất thịnh hành tại nhiều nước, việc sử dụng ngôn ngữ này đã gây được một tình thương nhân loại trong lòng các trẻ em. Có lẽ việc sử dụng ngôn ngữ này không phải là nguyên nhân duy nhất mà chỉ là một trong những yếu tố gây nên tình cảm đó trong lòng đứa trẻ.

Ông Bulsare (thượng khách) cũng lên tiếng bênh vực việc thực hiện một ngôn ngữ nhân tạo, Theo ông tiếng Anh, sau 3 thế kỷ bành trướng, số người hiện nói tiếng Anh vào khoảng 270 triệu trong khi đó còn 1870 triệu người không hề biết đến tiếng Anh. Ông không hẳn là một người ủng hộ thế-giới ngữ, nhưng sự kiện đã hiển nhiên là muốn học một thứ tiếng như tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga thì phải cần từ 6 đến 10 năm, còn thế giới ngữ chỉ cần có 2 năm. Vả lại theo ông người ta có thể diễn tả tư tưởng một cách đầy đủ bằng một ngôn ngữ nhân tạo. Một ngôn ngữ có thể trở thành quốc tế khi nào hạn chế được sự phát triển của nó. Ta không thể hạn chế được tiếng Anh, vì người Anh luôn luôn tạo ra những tiếng mới và những thành ngữ đặc biệt của

họ. Bởi thế ta cần phải xét đến vấn đề kiểm soát quốc tế về sự phát triển ngữ vựng của ngôn ngữ nhân tạo.

Ông Saiyidain (đại biểu Ấn-Độ) nói rằng thực ra vấn đề ngôn ngữ chung cho thế giới không cần thiết đối với nhân dân trên thế giới mà chỉ có lợi đối với một thiểu số gồm các nhà chính trị, các nhà buôn vãn vãn. Bởi vậy, không còn vì lý do gì ta còn phải dạy cho trẻ em một thứ ngôn ngữ coi là ngôn ngữ của nhân loại. Hơn nữa ở nhiều nước, ngôn ngữ đã là một gánh nặng, việc dạy thêm ngôn ngữ mới cho trẻ em sẽ làm cho chương trình giáo dục thêm khó khăn. Hiện tại chúng ta nên cố gắng dùng Anh-ngữ khi cần đến.

Ông Tambunam (đại biểu Nam-Dương) nói rằng những vấn đề văn-hóa chỉ có thể giải quyết một cách có hiệu quả ở một nước độc-lập chứ không phải ở một nước thuộc địa hay bán thuộc địa vì ở xứ đó văn-hóa bị kiểm chế. Sự biểu-hiện của tâm trí con người là văn-hóa, và tâm trí con người cần phải được tự-do. Chỉ có ở quốc gia tự-do văn-hóa mới có thể trở nên phong-phú và xây dựng. Theo ý ông, vấn đề ngôn ngữ và trao đổi giáo sư, sinh-viên giữa các nước mặc dầu cần-thiết cũng chưa phải là vấn đề chính yếu nhất.

Một đại-diện Tích-Lan nhận xét rằng những vấn đề về nghệ-thuật và kiến-trúc không được Hội-nghị chú trọng tới. Sự trao đổi các họa-phẩm giữa các nước láng-giềng là một con đường liên lạc rất thuận lợi, và khi nào viện Á-châu được thành lập, ta sẽ có thể nhờ Viện đó làm trung gian để làm cho vấn đề chuyên chở họa-phẩm và tranh-ảnh tới trung-bầy ở các nước được dễ dàng.

Còn một điều khác là các nước Á-châu hãy còn phụ thuộc vào báo-chí Tây-Phương để theo dõi sự tiến-hóa về địa hạt kiến-trúc Vì thế cần phải có một tờ báo luôn luôn theo sát và ghi nhận sự tiến triển về nghệ-thuật và kiến-trúc ở mỗi nước rồi thông tri cho các nước khác.

Một đại biểu Phi-Luật-Tân kêu gọi Hội-nghị chú ý tới vấn đề tự-do báo-chí, vì báo chí là phương tiện quan hệ nhất để trình bày ý-kiến. Những người làm báo được thế giới hết sức chú ý tới vì tin tức của họ rất ảnh-hưởng tới con người. Một khi báo chí bị tòi tệ, tâm hồn của người ta cũng trở nên tòi tệ. Phóng-viên thì làm việc ăn lương, mà có nhiều chủ-báo lại là những người có thể lực kim-tiền sau lưng họ. Những người này làm báo không phải vì yêu nghề, mà chỉ vì vụ-lợi. Nếu những nhà chủ báo không có tinh thần độc lập và tự-lập, thì chúng ta còn có hy vọng gì cho sự tiến-bộ của nhân loại. Ông yêu cầu Hội-nghị nên có lời khuyến cáo cho những nhà làm báo về nhiệm vụ tối quan trọng của họ.

Sau hết, bà A. R. Nilam (đại biểu Tích-Lan) nói về sự quan trọng của mẫu-giáo và mong mỗi rằng thế-hệ tương lai cần phải được rèn luyện sao cho xứng đáng và thích hợp với khung cảnh tinh thần của Á-châu, và có thể tham-gia đắc lực ở Á-châu Học-viện.

Tới đây Đại-Hội-Đồng thông qua bản báo-cáo của Tiểu-ban văn-hóa rồi bế-mạc.



Như trên đã nói, Hội-nghị Liên-lạc Á-châu đã được tổ chức với sự tham-gia của 28 nước Á-châu. Sự hiện-diện đông đảo ấy chứng tỏ tinh-thần thức-tỉnh mạnh mẽ của các dân tộc Á-châu trước thời cuộc lúc bấy giờ, sau trận đại-chiến thế-giới thứ hai. Á-châu không phải chỉ thức tỉnh ở phương diện chính trị, thể-hiện-ra bằng những phong-trào độc-lập tại những nước còn bị ách thống-trị của Tây-phương. Á-châu còn thức tỉnh cả về quan-niệm văn-hóa : trong khi vẫn bảo-lữn và đề-cao những giá-trị truyền thống Đông-phương. Á-châu cũng nhìn nhận những giá-trị khoa học của Tây-phương, và đặt ra vấn đề hiện đại hóa Á-châu cho kịp với sự tiến-bộ của thế-giới.

Tuy-nhiên vì không khí chính-trị giữa Á-Âu lúc bấy giờ còn căng thẳng, đầy nghi ngờ và hờn oán, cho nên việc triệu-tập Hội nghị liên lạc Á-châu còn có một ý-nghĩa là các dân tộc Á-châu cùng nhau đoàn-kết tiến tới sự độc-lập với Tây-phương. Danh-hiệu của Hội-nghị cùng nội-dung những đề-mục đem ra thảo luận trong Hội-nghị — kể cả nội-dung của đề-mục văn-hóa — đã chứng tỏ ý-nghĩa ấy khá rõ ràng.

Riêng về phần thảo luận của Tiểu ban văn-hóa, ta nhận thấy rằng chương-trình dự liệu của Ủy-ban chỉ-dạo đã không được Tiểu-ban theo đúng và có nhiều vấn đề đã bị bỏ qua. Hội-nghị chỉ chú trọng tới vấn đề hợp-tác khoa-học ở Á-châu, vấn đề giáo dục và hợp-tác văn-hóa, và sau hết tới vấn đề ngôn ngữ chung ở Á-châu và thế-giới, Chính những vấn đề này, mặc dầu ở trong một chương trình đã thu hẹp cũng chỉ mới được giải quyết một cách sơ-lược về nguyên-tắc.

Đọc hết bản chương trình do Hội-nghị dự liệu, ta còn thấy một điều sơ sót đáng tiếc : trong đoạn hai của chương trình chỉ thấy đề-cập tới nền tôn giáo và triết học của Ấn-Độ và Trung-Đông mà không nhắc nhở gì tới thành phần và vai trò của những nguồn triết-học và đạo-học của văn-hóa Trung-Hoa. Điều sơ sót này hẳn không thể nào còn để mắc phải trong một hội nghị văn hóa Á-châu sau này.

Dẫu sao, việc triệu-tập một Hội-nghị Liên-lạc Á-châu từ cách đây 11 năm đã là một hiện tượng quan trọng trong lịch-sử chính trị và văn-hóa của nhân loại. Nhưng ý-nghĩa của một hội nghị như thế đối với ngày nay sẽ không hẳn còn y nguyên như cũ. Ở trong hoàn cảnh hiện tại, bầu không khí chính trị giữa Đông-Tây đã trở nên sáng sủa hơn và lúc này không còn là thời kỳ xung đột giữa đôi bên để dành giật lấy chủ quyền. Chính Tây-phương cũng đã phải công khai nhìn nhận những giá trị tinh thần của Đông-Phương và nay là lúc Đông-Tây đang cần phải tìm hiểu lẫn nhau trong một khung cảnh bình đẳng và thành thật, ngõ hầu đi đến một cuộc dung hòa tốt đẹp những tinh-túy của hai nền

văn-hóa Đông-Tây. Công cuộc này đã được Hoa-Kỳ khởi sự, bằng một Hội-nghị Á-Mỹ họp tại Cựu-Kim-Sơn (San Francisco) hồi tháng tư năm 1956 (1).

Ngày nay chúng ta nhắc lại những vấn-đề văn-hóa trong hội nghị Liên lạc Á-Châu, ngoài việc ôn lại một sự kiện trong quá trình diễn tiến của văn hóa nhân loại, ta còn phải tiếp tục giải quyết nhiều vấn-đề vẫn còn hợp thời, như vấn đề phục-hồi những giá-trị truyền-thống Á-Châu và vấn đề hợp tác văn-hóa. Trong khi chờ đợi công cuộc tổng-hợp toàn diện của những hội-nghị văn-hóa Á-châu hay quốc-tế, nhiệm vụ hiện thời của các nhà văn-hóa ở mỗi nước là phục-hồi những giá trị truyền thống của dân tộc, tìm tòi những tương quan văn-hóa giữa dân tộc mình với các dân tộc khác, đề xướng tiến sự hiểu biết lẫn nhau và giúp cho các Hội-nghị có thể tiến tới sự hình thành một tình-trạng văn-hóa tối-đẹp cho nhân loại.

Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu được thành lập chính là để đóng góp một phần nào vào công-cuộc ấy.

LÊ-XUÂN-KHOA

(1) Chúng tôi sẽ nói về Hội nghị này trong một kỳ tới.

For a greater cultural exchange between Asian nations

BY MARSI PARIBATHA

NA TIONS of the Far East today, in face of the upsurge of western ideologies and customs, are concerned about the preservation of their own «small» cultures from extinction. This anxiety for the survival of «small» national cultures may seem rather ridiculous in the age of Sputnik and the UNO but a closer glance will reveal a both serious and urgent problem. Occidental culture is effectively foreign to us; it is not an element into which we are born and develop naturally but something that has to be learnt and is properly learnt only by a very small leisured elite. The masses and particularly the rural masses, have no opportunity of assimilating it and as far as western culture does reach our countryside, it appears as dissembled bits and pieces which cannot by any means be taken as vision of the world or a framework for living.

The rural areas which compose the better part of our national territories have no other culture than that which remains to them of the local and traditional culture and if this were to become extinct, the masses would have no culture left at all. Present day efforts in the East to revive and refresh national cultures and to bring them up to date with contemporary conditions seem rightly important and praiseworthy, but it appears that in the struggle for life of these different far eastern cultures there is a tendency to forget — which omission may prove fatal — the important role of mutual exchanges between the countries themselves.

No culture can exist on its own. A culture, like a living organism, feeds on exchanges with the surrounding world. There has never been, for example, in Europe, one isolated French, English and Italian culture. The thirteenth century France of Gothic cathedrals had considerable influence on England and Italy, but in the 15th century it is England, with the development of flamboyant art, which imposes upon France and in the 16th century, Italy, which modifies both France and England; in 18th century France again takes up the leading cultural role, to give way, in the following century, to English ideas and fashions once more and so forth.

Occidental civilisation is made up of this infinitely complex play of

mutual influence. The same situation prevailed formerly in the Far East; Chinese art was greatly influenced by Indian Art, India by Southeast Asia to which she previously brought her culture, Korea by China, Japan by Korea etc.... The idea that there can exist one hundred percent national cultures is a recent and foolish one; and true culture must live in time to a greater regional cultural ensemble, itself in contact with the whole of world civilisation.

European colonisation severed totally in the 19th century, the existing inter-Asiatic cultural ties. From then onwards Indochina had no other cultural contact than with France; India, Burma and Malaya than with England. Java with Holland, etc.... Those among far eastern nations that still remained free in name, themselves turned to the West in order to modernise and little finally ceased exchanges between one another.

When, after the second world war, most of the Asian nations recovered their independence, they tried, very naturally, to take up their national traditions of former days again, and if they have not quite succeeded it is mostly because they have not yet understood that their particular traditions did not exist in a void but in a cultural ensemble of the Far East. The Thai, Khmer, Indian, Japanese and Burmese cultures are parts of one big culture; each part alone is an isolated and dead organ, the whole together from a harmonious and living body. One of the most serious problems that confronts us today is to renew these ties and cultural exchanges between us again.

This does not all mean that the far eastern countries should live in a closer cultural circle and cut themselves off from the Occident but our first cultural contact should be with our neighbours. It is not a question of preference but of organic necessity. For Thai culture for example, French and English cultures are too different for there to be any exchange possible; in fact, there never has been any exchange and it has always been we ourselves who have been influenced and not our culture, French and English cultures have never conversed with ours, they have purely and simply replaced it. There has not been, in this case, exchange between two different types of culture, but conquest of one by the other.

For there to be an exchange between two cultures, they must be different, but the difference must be so great as to be unassimilable. This, I repeat does in no way mean shutting one's doors on the Occident. I am myself persuaded that the great problem of our times is the opposition of capitalism and communism but the integration of the Orient and the Occident in a greater and richer common civilisation. There can be no question however of integrating a dying oriental culture with an occidental culture, bounding with health. The first stage is to revive the whole of oriental cultures and it is in the West's own interest to help us to do so.

Thailand is a good example of the cultural isolation of far eastern

countries. Our culture of small techniques of daily life, manners, arts and a Buddhist conception of existence, is still quite strong but isolated from the other cultures of the Far East. At the Bangkok University one learns about Shakespeare or Victor Hugo but not about Li Po or Murasaki Shikibu. One can buy at Bangkok book stores reproduction of western art but not of Sung painting or Japanese prints. The elegant parts of the town are full of badly imitated western stylehouses which are wholly inappropriate to our climate and we still seem to ignore the admirable Japanese architecture which is now largely being used in American itself. Radio programs are full of European music or American Jazz but practically never make use of Vietnamese or Burmese music. We see 99% more American or European films than Japanese, Indian or Chinese. Finally, strange thought it seems many of us are more familiar with ideas from western religions than with the revival of Hindonism or Zen Buddhism in India or Japan.

My purpose is not all to banish from our programs American Jazz, Italian films, French painting or English literature but to leave room also for the culture of our neighbouring countries. It seems to me that the Faculty or Arts at Chulalongkorn University for example should admit as possible subjects for the B. A. Indian, Japanese culture, in addition to the four options allowed now Thai, French, English and History. More exchange of students between our countries and other far eastern countries should be encouraged: children in secondary schools should be given a general idea of far eastern culture and everyday life in Japan, China, Cambodia etc... and later on introduced to works of art in painting and sculpture (a media not requiring like literature, a long and thorough study of a language). It would be a good thing if the far eastern countries were to sign an agreement to facilitate exchange of cultural «merchandise» (such as films, recordings and reproductions, and promotions of inter-Asiatic tourism.

Governmental measures however would not be enough without movement of public opinion favoring such cultural exchanges between our peoples. Those who in various countries have any influence on ideas, tastes and fashions, should feel it their duty to stimulate around them greatest interest in our own cultures. This matter has nothing to do with politics or alliances, being a question not of friendship but culture, which two sometimes but not necessarily do together. Some of the greatest cultural exchanges have been fostered by war and it is important not to confuse the issue: Governmental support can undoubtedly be very valuable but on condition that it be above temporary political interest and concerned mainly with more permanent cultural ones, that is should think, not in terms of the whole of far eastern culture.

Such a movement should be organised as just one more international body with its barbaric initials, bureaux and staff, but rather as a new trend in thought, aided perhaps by governments but no officialised, as there never has been, nor ever will be any genuine official culture. If one must absolutely

have an organisation let it be a kind of inter Asiatic committee composed not of officials but of personalities : artists, writers and as far as possible, «wise men». I suppose the word «wise men» will provoke derision from some but ideal of the Far East has always been wisdom, neither science nor religion-but the mixture of the two which is «wisdom». We would be bad defenders of our own cultural heritage, if we were not to give the first place in our preoccupations to the desire for direct contact with the universe and the tranquility which is the basis of all our «religion» : taoism, confucianism, hindouism, shintoism and buddhism. This consciousness of the universe and tranquility are perhaps precisely what is needed now as an antidote to the exacerbated humanity and excessive dramatic sense of the modern West. It is our duty, not only to ourselves but to the rest of humanity, to revive the wisdom of the East, not a picturesque and bazaarish wisdom of the east for tourists and metapsychists but the naked wisdom of Buddha or the Book of Tao, free from past compromises and as ready to reply to the problems of our times as to those of eternity.

MARSI PARIBATRA

Quan-hệ giữa mô-thức Văn-hóa với xã-hội sinh-hoạt

NAM-MINH

MỖI bộ-phận đặc chất văn-hóa có quan-hệ với các bộ phận đặc chất khác. Cái hệ thống của văn-hóa liên kết ấy gọi là mô-thức văn-hóa (Culture pattern). Thí dụ như chế độ gia-tộc xưa kia của Việt-Nam ấy là một mô-thức văn-hóa trong đó thì đại gia-đình cùng ở với nhau, người gia-trưởng có toàn quyền, luân-lý gia-đình v.v. Các loại văn-hóa đặc chất ấy phối hợp với nhau mà biểu hiện ra các mô-thức văn-hóa hay ý-thức hệ (idéologie).

Văn-hóa đặc chất là trở vào nội dung mà nói.

Mô-thức văn-hóa là nói cái hình-thức kết hợp với nhau của các đặc-chất văn-hóa. Vậy muốn giải thích chân tướng của một loại văn-hóa nào thì tất phải giải-thích cái đặc-chất nội-dung văn-hóa và cái mô-thức kết-hợp với nhau của những đặc chất ấy.

Mỗi xã-hội có một mô-thức văn-hóa. Mỗi mô-thức văn-hóa của một xã-hội thường biểu hiện một loại công-thức đặc biệt. Cái công-thức đặc biệt ấy lại hợp với các loại đặc-chất riêng biệt của văn-hóa làm cho văn-hóa của một xã-hội này khác với văn-hóa của một xã-hội kia. So sánh sự dị-đồng văn-hóa của các xã-hội thì một phương diện phải khu biệt nội-dung của đặc-chất văn-hóa, đồng thời một phương diện khác khu biệt mô-thức của văn-hóa. Thí-dụ muốn so sánh văn-hóa của Việt-Nam với văn-hóa của nước Pháp để tìm cái điểm khác nhau thì phải phân-tích đặc-chất của văn-hóa với mô-thức của văn-hóa. Một khi đã giải thích được đặc-chất với mô-thức của văn-hóa khác nhau như thế nào thì tức là có thể hoàn toàn giải-thích tính chất văn-hóa của mỗi nước.

KHỞI NGUYÊN CỦA MÔ-THỨC VĂN-HÓA

Một xã-hội ở bên trong ấy hiện ra mô thức văn-hóa thường do hoàn cảnh địa-lý, bối cảnh lịch-sử, cùng các loại yếu-tố của đặc tính dân tộc tạo thành.

A) Địa-lý hoàn-cảnh.

Một xã-hội tất chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh địa-lý khác nhau có thể gây nên một loại khác nhau về mô-thức văn-hóa riêng biệt. Ví như dân Esquimaux sinh trưởng ở hàn đới quanh năm bằng tuyết, các trạng huống sinh hoạt như ăn, mặc, ở đều chịu ảnh hưởng của hàn đới bằng tuyết, nhất thiết đều phải thích hợp với hàn đới cho nên đã tạo

nên một loại mô-thức văn-hóa của dân Hàn đới Esquimaux. Hay là như dân Mã-lai sinh-trưởng ở đất nóng của nhiệt-đới thì trạng huống sinh hoạt của họ tất cũng bị hoàn-cảnh nhiệt-đới chi phối mà đã tạo thành một mô-thức văn-hóa riêng biệt của người Mã-Lai

B) Bối cảnh lịch-sử.

Ngoài hoàn cảnh địa-lý ảnh hưởng ra, một xã-hội còn chịu ảnh hưởng của lịch-sử. Cái ảnh-hưởng của những sự thực lịch-sử đây thường có thể tạo nên một loại mô-thức văn-hóa đặc-biệt. Thí dụ như dân da đen ở Phi-châu chẳng hạn, ít có sự tiếp-súc với các dân-tộc bên ngoài, đóng cửa mà giữ mình, cho nên trình-độ văn-hóa đến nay hãy còn hết sức ấu-trĩ, mà tạo-thành một loại mô-thức văn-hóa nguyên-thủy đặc biệt. Song di cư sang Châu Mỹ thì dân da đen ấy vì được súc tiếp với dân da trắng, tự nhiên là chịu ảnh hưởng văn-hóa của dân da trắng cho nên đến nay trình độ văn-hóa đã tiến mau mà tạo thành một loại mô-thức văn-hóa đặc biệt hiện đại. Ấy là do ảnh hưởng của sự thực lịch-sử vậy.

C) Đặc-tính của dân-tộc.

Mô thức văn-hóa tuy chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh địa-lý với sự thực lịch sử, song dân tộc tính đối với sự tạo ra mô thức văn-hóa cũng có quan hệ trọng yếu. Đặc điểm về khí chất, năng lực hành vi của một dân tộc có thể trực tiếp ảnh hưởng vào mô thức văn-hóa. Cho nên cũng ở một hoàn cảnh địa-lý và sự thực lịch sử giống nhau mà mô thức văn-hóa của hai xã-hội có thể rất là khác nhau. Thí dụ như một hoàn cảnh địa-lý như Mỹ-châu mà thổ dân với cư dân ở Âu-Châu sang đã tạo ra mô thức văn hóa khác nhau. Đây là do ảnh hưởng một nửa về bối cảnh lịch-sử khác nhau, một nửa về đặc tính dân tộc khác nhau. Phải chăng sức phấn đấu của dân di cư khác với dân bản xứ mà tạo nên sự khác nhau về trình độ văn-hóa ngày nay? Dù sao thì cũng là do ảnh hưởng của dân tộc tính. Cho nên dân tộc tính với hình thức văn-hóa không thể không có quan hệ mật thiết với nhau.

Tóm lại một xã-hội nhân vì hoàn cảnh địa-lý, bối cảnh lịch-sử cho chỉ đặc tính của dân-tộc, các loại tác dụng của những thế lực ấy vô hình trung đã tạo thành một loại mô thức văn-hóa đặc biệt. Cho nên mô-thức văn-hóa không phải kết quả ngẫu nhiên sản xuất ra.

Văn-hóa mô-thức một khi đã tạo thành rồi thì tự nhiên ở bên trong đã có sức lựa chọn hấp thụ hay bài trừ. Đặc chất của văn-hóa ngoại lai với đặc chất của văn-hóa mới phát sinh đều phải thích ứng với cái loại mô thức văn-hóa ấy. Cái nào thích hợp với mô thức ấy thì tự nhiên được hấp thụ, cái nào không thích hợp thì tự nhiên bị cự tuyệt.

Người ta sau khi đã sinh ra đều phải thích ứng với cái mô thức văn-hóa đã hiện thành trong một xã-hội. Cá-nhân trở nên phần tử

ở trong một xã-hội đặc biệt thì hành vi của cá-nhân ấy chỗ nào cũng phải thích-ứng với cái mô-thức của xã-hội mình.

MÔ-THỨC VĂN-HÓA CÁ-BIỆT VỚI MÔ-THỨC VĂN-HÓA PHỔ-BIỆN

Ở trên thế-giới nếu có một xã-hội thì ắt là xã-hội ấy phải có một đặc điểm gì. Cái loại đặc điểm ấy thường tùy theo đặc chất của văn-hóa cùng là phương-diện văn-hóa mà biểu hiện ra. Như thế nghĩa là tùy theo đặc chất của văn-hóa cùng là phương-diện văn-hóa mô-thức biểu hiện ra, cho nên phàm đã có một loại xã-hội đặc biệt nào thì tất có mô-thức văn-hóa đặc biệt ấy. Chung loại của xã-hội thì vô cùng, chung loại của mô-thức văn-hóa cũng vô cùng. Chẳng qua sự khác nhau của văn-hóa mô-thức cũng có trình độ khác nhau mà thôi, hoặc khác nhiều hay ít. Ví như mô-thức văn-hóa Trung-Quốc với mô-thức văn-hóa Pháp quốc thì khác nhau xa, nhưng mô-thức văn-hóa Trung-Quốc với mô-thức văn-hóa Việt-Nam lại khác nhau rất ít.

Như vậy thì mô thức văn-hóa khác nhau chỉ là tương đối. Mô-thức văn-hóa của đoàn-thể tương đối khác khác, mô-thức văn-hóa của gia-đình, xã-hội, cũng khác nhau một cách tương đối. Cho nên ngoài cái mô-thức văn-hóa đặc-biệt gọi là mô-thức văn-hóa cá-biệt, do xã-hội không giống nhau, thời đại không đồng tạo nên lại còn một mô thức văn-hóa phổ biến của các nhà nhân-loại học (Universal culture pattern). Trong quyển sách nói về nhân-loại với văn-hóa của nhà xã-hội học Wissler đã nghiên cứu rất tinh-tường về mô-thức văn-hóa phổ-biến. Ông cho rằng nội dung văn-hóa tuy ở các xã-hội đều có chỗ không giống nhau, song trong cái nội-dung không giống nhau ấy có thể tìm thấy một căn-bản cơ cấu cộng đồng (common fundamental structure). Cái loại căn-bản cơ cấu cộng-đồng ấy có thể thích hợp cho bất cứ nội-dung văn-hóa nào cũng được. Vissler lấy thí dụ việc kiến trúc: khi ta kiến trúc một gian nhà tất phải có kế-hoạch trước. Kế hoạch đã định chúng ta căn cứ vào đấy mà đi thu lượm tài liệu để dựng nhà. Cái loại kế hoạch kiến trúc đấy là điều kiện tất yếu của việc làm nhà. Xem đấy thì bất cứ một văn-hóa nào tất nhiên cũng có một loại kết cấu. Bất cứ một kế hoạch kiến trúc nào đều bao quát có tường vách, mái nhà nền nhà và các điều kiện khác của cái nhà, Cho nên bất cứ một kết cấu văn-hóa nào cũng tất nhiên cần có điều kiện cộng-đồng. Cái loại kết cấu của văn-hóa có tính cách cộng đồng ấy thì Vissler gọi là mô-thức phổ biến của văn-hóa. Theo ý tưởng của Vissler thì mô thức văn-hóa phổ biến đại khái giống như sau :

1) Ngón ngữ :

- a) văn từ,
- b) ngôn ngữ,

2) Đặc chất về vật chất :

- a) thói ăn,

- b) ở,
- c) giao thông đi lại,
- d) trang sức.
- e) dụng cụ,
- f) vũ khí,
- g) chức nghiệp và sản nghiệp.

3) *Nghệ thuật :*

- a) điêu khắc,
- b) hội họa,
- c) âm nhạc,

4) *Thần thoại và tri-thức khoa-học.*

5) *Hoạt động về tôn giáo*

- a) hình thức lễ nghi,
- b) Tang chế,

6) *Chế độ gia-đình và xã-hội ;*

- a) hình thức hôn thú,
- b) phương pháp nhận định họ hàng,
- c) di-sản thừa kế,
- d) chế ngự xã-hội,
- e) vận động và du hí,

7) *Tài-sản*

- a) bất động và động sản.
- b) tiêu chuẩn giá trị và giao dịch,
- c) mậu dịch.

8) *Chính phủ ;*

- a) hình thức chính trị,
- b) thủ-tục tư-pháp

9) *Chiến tranh.*

Viessler cho đại cương trên đây có thể thích hợp bất cứ với một văn-hóa nào. Bất cứ trình độ của văn-hóa ấu trĩ như thế nào, hay tiến bộ như thế nào đều kiến trúc trên cái kết cấu giống nhau ấy cả. Theo dõi lịch trình các trạng huống văn-hóa mà xét, cố nhiên là như thế, bắt đầu từ thời tiền sử của thời đại cụ thạch khí mà nói, trạng huống văn-hóa cũng đã phù hợp với cái kết cấu ấy rồi. Tóm lại cái loại văn-hóa kết cấu phổ biến giống nhau ấy chỉ là xương sống văn-hóa. Đến như nội dung văn-hóa thì nhân xã-hội không đồng mà sinh ra biến dị. Bình thường người ta gọi là tiến-hóa của văn hóa chẳng qua trong cái giếng cột xương sống ấy có những phát triển sung thực mà thôi. Nhân đấy, chúng ta khu biệt các loại trình độ văn-hóa cao hạ của xã-hội, chúng ta hoàn toàn giải thích xem nội dung có phức tạp và sung thực hay không. Trừ việc ấy ra, không còn cách nào có thể xem xét mà biện biệt được nữa.

Mô-thức văn-hóa với xã-hội hành-vi

Mô-thức văn-hóa thường có đủ một thứ lực lượng, thêm vào hành vi của nhân loại một thứ hạn chế. Mô-thức văn-hóa phổ biến đã là cái của nhân loại cũng có khi hiện ra với xã-hội tức thì thêm vào hành vi của nhân loại một thứ hạn chế phổ biến. Người ta từ bắt đầu ra với đời đều phải thích ứng với cái thứ mô-thức ấy, song mô thức biến chỉ là một ít điều kiện văn-hóa căn bản mà nhân loại cùng có. Đến như nội dung căn bản của những điều kiện văn-hóa ấy lại nhân các loại nguyên nhân của các lịch-sử xã hội và hoàn cảnh mà sinh ra khác nhau. Cái loại hiện tượng khác nhau ấy có thể theo các mô thức văn-hóa riêng biệt mà biểu hiện ra vậy.

Mô thức văn-hóa cá biệt đối với nhân loại hành vi thì rất có ảnh hưởng. Cá nhân sinh trưởng ở bất cứ trong xã-hội, nào đều phải chịu sự uốn nắn của mô-thức văn-hóa trong xã-hội ấy. Đại khái các loại hoạt động của một xã-hội trải qua thời gian về tác dụng của lịch-sử với hoàn cảnh thì gây nên các loại qui tắc của hành vi. Cái loại qui tắc hành vi ấy tất nhiên phải phù hợp với mô thức văn-hóa riêng biệt của xã-hội ấy. Hành vi của một cá nhân kể từ lúc còn thơ ấu, vô tình không biết mà đều tuân theo qui tắc hành vi do xã-hội sớm tạo chế ra. Vì có ấy mà mô-thức văn-hóa đã có một sức chọn lọc. Phạm hành vi của mọi người trong xã-hội tất phải thích hợp với mô thức văn-hóa. Không thích hợp với mô thức văn-hóa thì hành vi ấy sẽ không thông hành với xã hội. Tác dụng lựa chọn của mô thức văn-hóa không những chỉ làm cho hành vi cá nhân như thế mà cả đến văn-hóa mới phát minh hay truyền nhập cũng phải chịu ảnh hưởng. Đại khái theo tự ngoài vào, văn-hóa mới phải hỗ tương thích ứng với mô thức văn-hóa cổ hữu, bằng không thì ít ra cũng phải không xung đột với mô thức văn-hóa cổ hữu thì mới có thể tồn tại và thông hành. Điều này có nhiều chứng cứ ! Dân đồng bằng nước Mỹ có thói hay dùng ngựa. Cái văn-hóa dùng ngựa không những không xung đột với mô thức văn-hóa cổ hữu, mà còn thích hợp với thực dụng nữa. Ấy vì bản dân ở bình nguyên, xưa nay vốn thông hành một lối vận tải bằng chó kéo.

Nay lấy ngựa thay vào chó chỉ phải thay đổi ít nhiều tập quán thì được thích dụng. Do đấy có thể thấy một thứ văn-hóa mới được đặc-dụng hay không đặc dụng phải xét xem nó có thích ứng với mô-thức văn-hóa cổ hữu hay không, đây là tiêu-chuẩn : thích-ứng thì được đặc dụng, không thích ứng thì bị bài trừ. Chẳng qua trong xã-hội sự thay đổi mau chóng quá, cùng với ngoại giới tiếp xúc cũng rất nhiều, lâu lâu cũng dễ thay đổi mô-thức văn-hóa cũ đi được để thích ứng với hoàn cảnh bên ngoài.

Không những như thế mà thôi. Phạm văn-hóa mới được thu dùng không những phải thích ứng với mô-thức của văn-hóa cổ hữu, mà sau khi đã thu dụng tất còn phải làm thế nào đồng-hóa được với văn-

hóa cổ hữu để trở nên một bộ phận của một mô thức văn-hóa mới. Vì như dân Mỹ ở đồng bằng thu dụng văn-hóa dùng ngựa về sau thì bèn gia nhập vào văn-hóa cổ hữu mà thành một bộ phận của văn-hóa mới.

Tổng chi, đặc chất văn-hóa của một xã-hội không phải độc-lập lẻ loi riêng biệt, tất nhiên chúng có ít nhiều sự hỗ tương quan hệ với nhau mà trở nên một mô thức đặc biệt. Cho nên bất cứ đặc chất mới-nào thêm vào, tất nhiên ít nhiều phải dung hợp thích ứng với mô thức văn-hóa cổ hữu. Do đấy mà xét thì biết được rằng tại sao một chế-độ mới những sự vật mới, thường không được thâm nhập mà lại bị cự tuyệt ; tại sao sự cải cách xã-hội không phải một sớm một tối thành công, ấy là vì mô- thức văn-hóa cổ hữu của một xã-hội có cái tác dụng hoan nghênh hay cự tuyệt, lựa chọn hay đào thải vậy.

Trở lên là xét qua nội dung cùng hình-thức của văn-hóa. Chúng ta biết rằng nội dung văn-hóa của một xã-hội là hòa-hợp các loại đặc-chất của văn-hóa. Chúng ta lại cũng biết được rằng đặc chất của văn-hóa không phải phân tán vô trình tự ; chúng hỗ-tương kết hợp lại thành mô- thức văn-hóa tương đương với chúng. Các loại mô- thức văn-hóa và đặc chất của văn-hóa như thế đều có công-dụng chọn lựa riêng của chúng và thêm vào một sức hạn chế rất lớn đối với hành vi của nhân loại. Song chúng ta chưa nghiên cứu đến vấn đề địa lý có quan hệ như thế nào đối với sự phát sinh của văn-hóa. Đây là vấn đề khu vực văn-hóa hay là sự phân bố của địa lý với đặc chất của văn-hóa.

KHU VỰC VĂN-HÓA VỚI ĐIỀU KIỆN ĐỊA-LÝ.

Văn-hóa của mỗi xã-hội đều có chỗ riêng biệt khác nhau và có chỗ tương đồng với nhau về đặc chất cũng như về mô thức. Giữa hai hay ba xã-hội nếu đại bộ phận văn-hóa của chúng giống nhau thì cùng thuộc về một phương thức văn-hóa (Culture type) vì như Việt-Nam với Trung-Quốc hay là Trung-Quốc với Triều-Tiên hay Nhật-Bản. Còn nếu văn-hóa của hai xã hội bày ra nhiều chỗ khác nhau, ít chỗ giống nhau như Việt-Nam và Pháp-Lan, thì văn-hóa của các xã-hội ấy thuộc về hai phương thức văn-hóa (type de culture).

Đại khái văn-hóa đặc chất phân chia ra không phải đến vô cùng rải rác mà không có su hướng ngấm ngấm về một mối đầu. Văn-hóa của những xã hội thuộc về một phương thức với nhau thì thường ở vào các khu vực địa lý giống nhau. Do đấy mà khu vực địa lý với văn-hóa đặc chất có sự mật thiết quan hệ với nhau. Cho nên văn-hóa chia thành các khu vực là như vậy. Có hai phương pháp để quan sát về khu vực văn-hóa :

hoặc lấy một thứ văn-hóa đặc chất nào mà quan sát từ cái trạng huống địa-lý của nó đã phát sinh,

hoặc tự trong nhiều đặc chất văn-hóa tìm ra một thứ phương thức văn-hóa để quan sát cái trạng huống phân phát về địa-lý của nó.

Văn-hóa đặc 'chất' đối với địa-lý thường tỏ có cái sự 'thể' tập trung: Đồng-nhất đặc-chất thường tập trung vào khu-vực đồng nhất. Cho nên theo cách phân phát địa-lý của đạo chất văn-hóa có thể tìm ra mối quan hệ lịch sử giữa văn-hóa của các xã-hội.

Thuở này các nhà nhân-loại học lấy sự nghiên cứu văn-hóa của dân 'cổ' sơ làm mục tiêu để kết luận về khu vực văn-hóa. Song khu vực văn-hóa không riêng gì cho dân-tộc 'cổ' sơ mà thôi. Xã hội hiện tại cũng có thể phân biệt ra nhiều khu vực văn-hóa.

Lấy toàn thể trên thế-giới mà xét, trừ ra ngoài hơn bốn năm chục loại văn-hóa đặc biệt của các dân tộc 'cổ' sơ không kể, thì sự thực chỉ có hai loại văn-hóa lớn. Ấy là Đông-phương hay Á-Châu văn-hóa thức với Tây-phương hay Âu-Mỹ văn-hóa thức. Theo sự quan sát về địa-lý thì có thể thấy khu vực văn-hóa của chúng. Khu vực văn-hóa thức của Đông-phương thì bao gồm Trung Quốc, Nhật-Bản, Triều-Tiên, Việt-Nam, Thái-Lan, Miến-Điện, Ấn-độ, Ba-Tur. Khu vực văn-hóa thức Tây-phương thì bao quát Mỹ-Châu, Âu-Châu lục địa và Anh-cát-Lợi, Úc đại-Lợi, Nam Phi-Châu.

Căn-cứ vào khu-vực của hai loại văn-hóa ấy, chúng ta thấy có những chỗ không giống nhau là đặc chất của mỗi khu vực.

Văn-hóa khu vực với khu vực chính trị

Khu vực văn-hóa vị tất phù hợp với khu vực chính-trị. Khu vực chính trị là giới hạn vạch ra của nhân loại, còn văn-hóa khu vực lại là kết quả tự-nhiên đẻ ra trong sự sinh hoạt của nhân loại. Khu vực văn-hóa thì tùy theo 'vị' giới hạn địa-lý tự-nhiên còn khu vực chính trị có khi là vũ lực quyết định. Thí dụ khu vực văn-hóa Đông phương gồm nhiều khu vực chính trị, khu vực văn-hóa Tây phương cũng vậy.

Khu vực văn-hóa với khu vực ngôn ngữ

Đoàn thể cùng một tiếng nói, vị tất cũng thuộc vào một khu vực văn-hóa, bởi vì ngôn ngữ với văn-hóa không phải đồng nhất. Trong sự đồng nhất văn-hóa thường bao hàm nhiều ngôn ngữ vì như khu vực văn-hóa Âu-Mỹ gồm Anh-ngữ, Pháp-ngữ, Đức-ngữ... Khu vực văn-hóa Trung-quốc cũng gồm ít ra 4 tộc ngữ.

Sức lựa chọn của văn hóa khu vực :

Tuy khu vực văn-hóa không quan hệ trực tiếp với chính trị và ngôn ngữ, song bao hàm nhiều loại tương đồng về đặc chất chủ yếu của văn-hóa. Đặc chất chủ yếu của văn-hóa về phương diện vật chất như tài liệu về ăn mặc, ở, đi lại, sử dụng, thường ngoạn, về phương diện phi vật chất như phong tục, chế độ tín ngưỡng tư tưởng, có nhiều tính chất và chủng loại. Cái loại đặc chất chủ yếu của văn hóa giống nhau thì tạo thành khu vực văn-hóa đồng chất. Đặc chất văn-hóa trong một khu vực văn-hóa đồng nhất tự có cái sức lựa chọn rất lớn. Người sinh trưởng ở trong một khu vực văn-hóa đều bị cái loại đặc chất văn-hóa của nó chi phối. Cho nên văn-hóa nào

hợp với khu-vực của nó thì sẽ thông-hành. Không hợp thì thấy trở ngại. Cá-nhân hành vi đều bị đặc-chất văn-hóa chi phối một cách sâu xa. Cho nên nhiều cá-nhân hành-vi không thể không đại biểu cho cái văn-hóa đặc biệt của khu-vực chúng sinh trưởng vậy.

Do đây chúng ta thấy hiệu-dụng của khu vực văn-hóa. Vì tự nó có cái sức lọc chọn chò nên hành-vi cá nhân là sản phẩm đặc-biệt của khu vực văn-hóa. Như vậy căn cứ vào khu vực văn-hóa có thể phán đoán cái đặc sắc của hành-vi cá nhân, và suy ra đến tất cả hành vi cá nhân, và suy ra đến tất cả hành-vi của nhân-dân sinh-trưởng trong một khu vực văn-hóa. Nếu biết được càng sâu xa những đặc tính của một khu vực văn-hóa thì có thể biết được lực-lượng hành-vi của nhân-dân trong khu vực văn-hóa ấy. Mục tiêu của sự phân tích văn-hóa khu vực với đặc chất văn-hóa là để biết hành vi của nhân dân ở một khu vực văn-hóa và để giải quyết ổn thỏa thích đáng cho hành-vi của nhân-dân. Có giải quyết được hành vi của nhân dân và suy trắc được thì mới có thể chỉ huy được hành-vi của nhân-dân mà đưa đến mục đích tiến bộ. Như thế đủ thấy khái-niệm khu vực văn-hóa đối với tri-thức của nhân loại rất có ích-lợi lớn lao vậy.

NAM-MINH

Ông Huyền-Trang đi Ấn-Độ lấy kinh Phật

NGUYỄN-VĂN CHỮ HÁN CỦA DƯƠNG-ĐÌNH-PHÚC
NÔNG-SƠN DỊCH THUẬT

NĂM 629 (Công-nguyên) ông Huyền-Trang bắt đầu đi sang nước Ấn-Độ, đến năm 645 mới về nước nhà. Trong thời gian 17 năm ấy, ông đi 50.000 dặm đường độ, đi qua lớn nhỏ 128 nước. Ông tinh-thông Pháp-lương-tôn, lại nghiên-cứu lý-luận các phái Đại-thừa và Tiểu-thừa, năm xứ Ấn-Độ đều công nhận ông là nhà đại học giả thứ nhất thời bấy giờ, đã từng chủ-trì các khóa giảng ở chùa Na-lan-đa là một học phủ tối cao ở nước Ấn-độ lúc ấy.

Sau khi về nước nhà, chỉ chuyên công phiên-dịch kinh Phật, cho đến lúc chết, trong 18 năm không hề gián-đoạn; tổng cộng dịch xong được 75 bộ kinh, 1335 quyển, lại miệng đọc 12 quyển Đại-Đường Tây-Vực Ký, làm dung-thông văn-hóa Trung-quốc và Ấn-độ. Ông là nhà lễ-hành, nhà tư-tưởng, nhà văn-học, nhà phiên-dịch của Trung-quốc thế kỷ thứ 7; trên văn-hóa-sử thế-giới để lại một trang sử rất sáng rọi, cho đến hiện nay nhân-dân Ấn-độ rất quý trọng những di-tích và trước-tác của ông, vẫn tâm tâm niệm niệm không bao giờ quên các việc khi ông lưu học ở chùa Na-lan-đa và việc tham-gia đại-hội Vô-già ở thành Khúc-Nữ. Ở trong quán Bắc-Vật còn bày di-tượng ông đeo níp đi cầu kinh. Hơn một nghìn năm nay, việc « Đường-Tăng đi lấy kinh Phật » thành ra việc nhà nào cũng biết, người nào cũng rõ của nước Trung-Hoa, ai cũng vui mừng muốn được nghe kể lại chuyện ấy, đó quyết không phải là việc ngẫu-nhiên.

1-) Năm 596 (năm Khai-Hoàng thứ 16 vua Văn-Đế đời Tùy), ông Huyền-Trang sinh tại huyện Hưu-Thị, châu Lạc (nay là huyện Uyển-Su, tỉnh Hà-Nam) trong một nhà Giáo-dồ Phật, họ Trần, cha ông tên là Huệ, nghiên-cứu kinh học Nho-gia, là một nhà vừa làm ruộng vừa học, không cần tiếng tăm hiên-đạt. Ông Huyền-Trang là con thứ tư, tên là VI, con nhỏ nhất của ông Trần-Huệ; lúc bé theo cha học tập, thích nghiên cứu sâu rộng về học vấn, điều thích nhất là nghiên-cứu Phật học, làng xóm đều ngợi khen là người hiếu-học. Anh thứ hai ông là Trường-Tiếp, làm Hòa-thượng chùa Tịnh-Độ, đất Lạc-Dương. Năm ông

13 tuổi, đến chơi chùa Tịnh-Độ, vừa gặp lúc Triều-định sai ông Trịnh-thiện-Quả đến Lạc-Dương thế-độ cho 27 hòa-thượng. Ông cũng xin ghi tên tham-gia; bấy giờ xin tham-gia thế-độ để được làm hòa-thượng có đến vài trăm người, vì tuổi ông còn nhỏ quá, nên chưa được chọn lấy, ông đã khó chịu, thời thường ở trước công-môa bởi hồi trông ngóng. Có một hôm, ông Trịnh-thiện-Quả trông thấy, biết chí nguyện của ông, rất là ngợi khen, lại thấy ông có khí-vũ anh-tuấn, hỏi đến thì trả lời như nước chảy, mới đặc cách chọn lấy ông. Từ đó ông ở một nơi cùng anh tụng đọc kinh điển, không những ông đã dĩnh-ngộ khác thường, mà lại còn chăm chỉ nghiên-cứu kinh-văn, đến nỗi bỏ cả ăn ngủ, có lần, ông thăng tọa thuật lại kinh nát-bản, đối với nghĩa kinh phân tách rất là thấu triệt, kỹ lưỡng, tỏ rõ hết các nghĩa huyền-diệu, cao sâu, làm cho mọi người mười phần kinh dị.

Năm cuối triều Tùy, ông Huyền-Trang cùng anh đi đến Tràng-An. Năm 618 (năm Vũ-Đức thứ I vua Cao-Tổ đời Đường) ông đã đến Tràng-An, ở học tại chùa Trang-Nghiêm, nhưng vì bấy giờ các vị cao tăng có tiếng nghiên-cứu kinh Phật đều tập trung ở một giải đất Từ-Xuyên, Thành-Đô. Năm ông 22 tuổi, cùng anh rời bỏ Tràng-An, đến chùa Không-Tuệ ở Thành-đô, theo học các vị Pháp-sư Phùng-Không, Đạo-cơ, Bảo-La cho đến năm 27 tuổi, lại du-lich cả Xuyên-Đông, Xuyên-Tây. Vì muốn cầu cho hiểu sâu đạo lý hơn nữa, mới yêu cầu anh cho đi các xứ tìm kiếm danh-sư, ích-hữu, nhưng vì anh ông lưu luyến Thành-đô là nơi giàu có và yên tĩnh lại, không muốn cho ông rời khỏi bên mình, hai ba lần ngăn cản ông, ông mới phải lừa dối anh anh ông mà phải kết bạn với một người lái buôn, noi theo Trường giang đi thuyền đến Tam-giáp.

Ông Huyền-Trang đến Hồ-Bắc, Kinh-Châu, ở tại chùa Thiên-Hoàng, cùng các tăng chúng thảo luận Phật học, được nửa năm, lại đi lên tỉnh Hà-Nam, đi qua tỉnh Sơn-Đông, Hà-Bắc; một đàng giảng học, một đàng cầu hậu, cơ-hồ đi khắp cả phía Bắc Trung-quốc, thăm khắp các người tăng, người tục mà có học-vấn nhiều; chất vấn nghĩa ngờ, tìm kiếm nghĩa khó, không biết chán nản, thông suốt cả học thuyết các danh-gia, nhưng ông vẫn không tự cho thế là đầy đủ. Học-vấn của ông càng cao sâu, thì nghi-vấn lại càng nhiều; đồng thời ông cảm thấy Phật-giáo Trung-quốc chia nhiều tôn phái, bản dịch kinh-diễn rất ít, cũng có được một ít bản phiên-dịch thì văn bút vụng về tối tăm, không thể truyền thật cho đời được, làm lẫn rất nhiều. Vì ý-muốn đính-chính cho đúng nguyên-văn, giải quyết ý-nghĩa kinh-diễn, tìm kiếm cứu-cánh kinh Phật, ông nghĩ rằng không thân hành đến nơi phát nguyên Phật-giáo, lưu lại Ấn-độ mà học, thì không được.

May sao, vừa năm ông 31 tuổi, về mùa đông năm ấy, có vị học, giả Trung-Ấn-Độ là ông Ba-Pha-Mật-Đa-Na đi đường bề đến Tràng-An ông ta là học trò ông Giới-Hiền chùa Na-Lạn-Đà, vị học-giả có oai-quyền của nước Ấn-độ, theo người ta nói, thì ông nhớ tụng được

100.000 bài tụng của kinh điển Đại và Tiểu-thừa, ông Huyền-Trang đến thỉnh-giáo ông ta, chất vấn các nghĩa ngờ lâu nay, thấu hoạch được rất lớn. Bấy giờ ông mới nghĩ, rằng ở Ấn-Độ nhất định có nhiều vị đại học-giả, có thể giải-quyết được rất nhiều về kinh Phật ; từ đây ông quyết định chí-nguyện là nhất định phải đến Ấn-Độ.

Vì tại trước đây 1300 năm, đường giao-thông chưa phát đạt, Trung-Ấn-Độ thì đường xa xa xôi, muôn trùng hiem trở ; lại nhân thời bấy giờ Vương-triều Đại-Đường mới lập, nghiêm cấm nhân dân ra khỏi nước về phía Tây, ông cũng đã hẹn mấy ông đồng bạn dâng biểu lên vua Đường là Lý-thế-Dân xin đặc cách cho được ra nước ngoài du-học, song bị quan-lại ở triều-đình chìm ngấm biểu-chương đó, không chuyển trình cho, chờ lâu không âm tín gì, các đồng bạn đều thoái chí, duy ông Huyền-Trang không chút ngã lòng. Vì chuẩn-bị đi ra nước ngoài, nên trong thời gian chờ tin tức được đi ; thì ông chuyên tâm học tập tiếng nói và văn-tự các nước Tây-vực và Ấn-Độ.

2-) Năm ông Huyền-Trang 34 tuổi (năm 629, Trinh-Quán thứ 3 đời Đường Thái-Tôn), miền phụ cận kinh-đô Tràng-An gặp phải tai nạn mưa đá, nhà vua mới hạ lệnh : « nhân-dân có thể đi các nơi tìm nơi không đói kém mà mưu sống », ông thừa cơ-hội đó, không tưởng gì hết thảy, đi lẫn vào đám đông, nhắm phía Tây mà đi, theo một đường đi qua các nơi Bão-Kê, Tần-châu, phía bắc đến Lan-Châu, Thiên-Thủy, thẳng tới Lương-châu (huyện Vũ-Oai, tỉnh Cam-Túc bây giờ). Lương-châu là đô-thị lớn đất Hà-Tây, yếu-địa quốc phòng miền Tây của Triều Đường, quan Đốc-đốc Lý-đại-Lượng vàng sắc trấn thủ nơi đó, nghiêm cấm nhân dân đi về phía Tây, ông Huyền-Trang ở quanh quẩn tại Lương-Châu đến một tháng. Có một hôm, sáng sớm, ông thừa lúc lính canh biếng nhác, mới lần ra khỏi thành Lương-Châu, không rõ duyên cớ gì, tin ông trốn khỏi thành bị Lý-đại-Lượng biết, y mới lập tức ra lệnh cho vệ-binh đuổi theo bắt lại, may nơi ấy có một vị pháp-sư tên là Tuệ-Oai đồng tình với ông, sai hai đồ đệ là Tuệ-Lâm và Đạo-Chỉnh ngấm ngấm bảo-hộ cho ông đi được, ban ngày ăn-nấp, ban đêm mới dám đi, ngủ trên bãi cỏ, nằm dưới sương lạnh, khổ nhọc lắm, mới qua được Trương Dịch rồi ra khỏi cửa Gia-Cốc, đến được Qua-Châu (huyện Tây-An- tỉnh Cam-Túc bây giờ).

Quán Thứ-Sử Qua-Châu là Độc-Cổ-Đạt cũng là giáo-dồ nhà Phật, đối với việc ông Huyền-Trang tây-hành không làm khó khăn, và nhân có ông ta mà thăm biết được đường đi về phía Tây, biết rằng từ Qua-Châu đi đến phía Bắc 50 dặm, có sông Qua-Lô, thân sông phía trên hẹp, phía dưới rộng, nước xoáy, chảy xiết, thủy-thế rất hiểm nghèo, sâu không qua được. Trên bờ sông đặt một đồn trấn-thủ gọi là Ngọc-Môn-quan, là đường đi phía tây tất phải qua ; ra khỏi tây bắc Ngọc-Môn-quan, có 5 tòa Phong-hỏa-đài, mỗi đài cách nhau trên dưới 100 dặm, đều có quân đội canh giữ, là đồn xây đá, triều đình lập nên để giữ biên-cảnh, khoảng giữa tuyệt không có nước và cây cỏ, chỉ phụ-cận

dài canh mới có nước. Qua hết Phong-Hỏa-dài là đến địa-phận nước Y-Ngô (huyện Cáp-Mật, xứ Tân-Cương). Lúc này chính là lúc buồn sầu của ông Huyền-Trang khi tây-hành : không may con ngựa đương cưỡi của ông ốm chết, hai đồ đệ Tuệ-Lâm, Đạo-Chỉnh lại bỏ về Lương-Châu lại có công văn gửi đến Qua-Châu đuổi theo bắt ông về, may gặp được Châu-Lại ở Qua-châu là Lý-Xương giúp đỡ, dục ông mau mau trốn thoát nơi ấy.

Một hôm, ông Huyền-Trang trong lòng bồn chồn, đương quanh đi quanh lại trước cửa chùa, vừa may có người Tây-vực tên là Thạch-Bàn-Đà đến lễ Phật, trong lúc truyện trò, Thạch-Bàn-Đà tình-nguyên thụ-giới làm đồ-đệ ông, đưa đi qua 5 tòa Phong-hỏa-dài, ông vui mừng quá đỗi, mới mua hai con ngựa, cùng ước hẹn ngày khởi trình với Thạch-Bàn-Đà. Đến ngày thứ hai, buổi xế chiều, Thạch-Bàn-Đà cùng một ông già cưỡi con ngựa hồng già mà gầy, đi đến. Ông già ấy thật thà khuyên ngăn ông rằng : « Đi về phía tây đường xá rất hiểm ác, trong « bãi sa-mạc dài 800 dặm ở nước Y-Ngô, trên không chim bay, dưới « không thú chạy, bãi rộng trông xa tấp, không hề gặp một người nào. « kết tội đi từng lũ còn lo lạc nhau, huống chi ông đi có một mình, « Ông nên trở lại, không nên mạo hiểm, nguy đến tính mạng ».

Ông Huyền-Trang buồn rầu trả lời : « Cảm tạ lời Ông chỉ bảo, « nhưng tôi đã thề quyết đi, nhất định không lùi một bước. Túng xử « tội có chết ở giữa đường, tôi cũng không ân-hận ». Ông già ấy coi ông có thái-độ kiên-quyết mới đem con ngựa hồng già, gầy vừa tuổi đó cho ông và nói : « Ông không nên coi thường con ngựa già gầy này, « sức nó khoẻ và lanh lẫm, nó đi qua lại nước Y-Ngô này đến hơn « mười lần rồi, nó thuộc đường lắm. Con ngựa của ông không kinh- « nghiệm sợ không đi được » Nói rồi đem con ngựa cho ông Huyền-Trang.

(còn tiếp)

BUỔI DIỄN THUYẾT của CÔNG CHÚA THÁI-LAN MARSI PARIBATRA

Chiều ngày 13-1-1958, tại trụ-sở trung-tâm văn-hóa Pháp, Công-Chúa Thái-Lan, Marsi Paribatra, tiến sĩ văn chương đã diễn thuyết về vấn đề : « Sự gặp gỡ giữa Thái-Lan và Tây Phương ».

Nữ diễn giả đã lên tiếng đả kích những lỗi lầm của Tây-Phương trong khi họ muốn và đồng thời với cuộc chinh phục bằng võ lực thực hiện một cuộc đảo lộn chính trị lại muốn thực hiện luôn cả bằng văn hóa một cuộc đảo lộn tư tưởng và tình cảm. Nữ diễn giả đã nói rằng sở dĩ Thái-Lan chịu nhận nền văn hóa Tây Phương bởi vì Tây Phương có những khẩu đại bác. Công-Chúa đã muốn ở một điểm trên-tức thính giả. Mà quả thực thính giả, phần đông là người Tây Phương đã bị trên-tức.

BUỔI DIỄN-THUYẾT của Giáo-Sư NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Ngày 29-1-1958, tại rạp Thống-Nhất, Sài-Gòn, Giáo-Sư NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC, Chủ-Tịch Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-Hóa Á-Châu đã trình bày vấn đề « Vấn-đề nghiên-cứu Liên-lạc văn-hóa Á-Châu ». Đây là buổi diễn thuyết thường xuyên hàng tháng của hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu. Giáo-Sư Nguyễn-đăng-Thực đã nêu lên câu hỏi : « Tại sao phải đặt vấn đề Nghiên-cứu Liên-lạc văn-hóa Á-Châu trong lúc này, đặt như thế nào và phải giải quyết ra làm sao ? Diễn giả không quên nói đến hiểm họa Cộng-sản đang đe dọa hủy diệt mọi nền văn-hóa chân chính và khuyên chúng ta nên có một nhân sinh quan rõ rệt dựa trên nền tảng tôn trọng con người, dân tộc và nhân loại để đối phó với triết lý duy vật làm nền tảng suy luận của đối phương.

CUỐN VIỆT SỬ ĐẦU TIÊN VIẾT BẰNG ANH NGỮ

Hội người Mỹ bạn của Việt-Nam đã tổ chức một cuộc tiếp tân tại câu lạc bộ Haward Nữu-ước để chào mừng ông Joseph BUTTINGER, tác giả quyển TIÊU LONG, một cuốn sách lịch sử chính trị Việt-Nam đầu tiên viết bằng Anh-văn.

Quyển TIÊU LONG dày 535 trang là một công trình hai năm nghiên cứu, tham khảo các hồ-sơ mà chính phủ Pháp đã giữ bí mật cho đến năm 1955.

PHÁI-BỘ NGHỆ-SĨ THIỆN-CHÍ của CỘNG-HÒA TRIỀU-TIÊN sang SAIGON

Vào ngày 6-3-1958, một phái-bộ nghệ-sĩ thiện-chí của Cộng-Hòa Triều-Tiên gồm có 273 nghệ-sĩ (cổ điển và tân thời) đã sang thăm viếng thủ-đô Sài-Gòn. Công cuộc thăm viếng này nhằm mục đích tăng cường mối giao hảo hiện hữu và tiện hạnh một cuộc trao đổi văn-hóa giữa

các nước Á-Châu chống Cộng. Phái-bộ nghệ-sĩ Triều-Tiên đã trình diễn những vũ-khúc cô-diễn và tân-thời tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc đường Nguyễn-Du và tại rạp Đại Nam.

BUỔI DIỄN-THUYẾT của Ông THÁI-VĂN-KIỆM

Cũng vào chiều ngày 6-3-1958, tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc, Ông Thái-văn-Kiểm Phó Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, chủ-nhiệm văn-hóa Nguyệt-San đã diễn thuyết về **ẢNH HƯỞNG CỦA CHIÊM-THÀNH TRONG NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM**. Đây là buổi diễn thuyết thứ hai do Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu tổ-chức hàng tháng. Trong buổi diễn thuyết này, nhạc-sư Nguyễn-hữu-Ba đã hiến cử tọa những điệu nhạc thuần túy Việt-Nam và nói qua về ảnh hưởng của nhạc Chiêm-Thành đối với nền quốc nhạc. Ngoài ra còn có chiếu những đoạn phim mô tả cách sinh hoạt của người Chăm, những thắng cảnh lịch sử của dân tộc này và đời sống hiện tại của họ trong những tỉnh gần miền duyên hải Nam Trung-phần và phía Nam Cao-nguyên.

MỘT CUỘC TRIỂN-LÃM MỸ-NGHỆ VIỆT-NAM TẠI BA-LÊ

Tại Ba-Lê, trong các phòng Tàng cổ viện sư phạm, một cuộc triển lãm mỹ-ngệ Việt-Nam đã được ông Phạm-khắc-Hy, Đại-sứ Việt-Nam tại Pháp khai mạc và thu hút một số đông người đến xem và tán thưởng.

Một trong những nhà phê bình Mỹ-Nghệ có tiếng ở Ba-Lê; Ông Adam SAULNIER đã không ngần ngại viết những giòng sau đây về cuộc triển-lãm này :

..... Khách xem triển-lãm sẽ lấy làm lý-thú khi đến xem phòng trưng bày dành riêng cho họa sĩ NG. G. TRAN, một họa sĩ tài ba đã từng tham gia các cuộc triển lãm lớn ở Ba-Lê và đã được báo chí Pháp dành cho một sự tiếp đón niềm nở. Trên thực tế, họa sĩ TRAN đã cụ thể hóa một cách lý thú những nét đặc biệt Viễn-Đông với hiện thực chủ nghĩa Tây Phương.

TRIỂN-LÃM của Họa-sĩ DUY-THANH

Tại Hội-quán Pháp-văn Đồng-Minh, họa sĩ DUY-THANH đã trưng bày trên 50 họa phẩm, đa số là những bức thực hiện bằng bột màu thuốc nước. Chỉ có 3 bức sơn dầu và 14 bức thuộc loại trừu tượng mà Duy-Thanh đã có dụng ý đề cả vào một khu. Tất cả đều không có đề như muốn đề mặc cho kẻ yêu nghệ-thuật tùy theo lối hiểu biết và thông cảm với nghệ-thuật của mình mà đặt tên cho bức tranh.

MỘT CUỘC ĐẠI-HỘI-NGHỊ GIÁO-DỤC

Ngày 18-3-1958 vừa qua, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có triệu tập một Đại-hội nghị giáo dục gồm có các vị viện-trưởng, khoa-trưởng, giáo-sư và một số các nhà văn-hóa để thảo luận về 3 vấn đề :

— Cứu xét việc thiết lập một trung-tâm Đại-Học sư-phạm đề đào

tạo nhân-viên giáo-huấn cho nền trung-học phổ-thông.

— Nghiên-cứu và soạn thảo chương trình học biếu các trường Đại-Học thuộc Trung-lâm nói trên.

— Dự bị việc tu-chỉnh chương-trình trung-học nếu xét ra cần-thiết.

Hội-ng nghị đã bế mạc ngày 24-3-1958, sau một tuần lễ hội-hợp. Hội-ng nghị đã đưa lại kết quả như sau :

— Đồng ý đề cao nền Quốc-Học.

— Về vấn-đề phân chia trung-lâm Đại-Học sự phạm ra làm mấy trường thì có nhiều đề-ng nghị được đưa ra. Có đề-ng nghị nên lập 2 trường gồm có VĂN-KHOA và KHOA-HỌC. Có đề-ng nghị nên lập 2 trường gồm có Việt Hán và Triết, Sinh-Ngữ, Khoa-Học. Có đề-ng nghị nên lập 4 trường gồm có Việt-Hán và Văn-Hóa Á-Đông, Anh Pháp và Văn-Hóa Âu Mỹ, Triết-Học và Sử-Địa, Khoa-Học.

Hội nghị đã đưa ra khá nhiều ý-kiến nhưng quyền quyết định tối hậu sẽ dành cho một Hội-Nghị Liên-Bộ sắp tới.

ĐÍNH - CHÍNH

Trong bài Báo-cáo về sự thành-lập và hoạt-động của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu, trang 51, dòng 12, đã in sai : Ba tháng một lần Hội lại cho in một tập Kỷ-Yếu viết bằng tiếng Anh... Xin đọc là : ...viết bằng Anh văn và Pháp văn...

Cuối trang 51, chú-thích (1) và (2) xin đọc là :

(1) Xin đọc bài « Vấn-đề Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu » ở trang 4.

(2) Xin đọc Bản Tuyên-ngôn ở trang 1.

Bài Mấy lời bình-giải của cụ Phan-Tây-Hồ, trang 60, xin đọc là : Mấy lời bình-giải Thiên anh-hùng-ca Giai-Nhân Kỳ-Ngộ của cụ Phan-Tây-Hồ.

SẼ ĐĂNG TRONG SỐ TỚI

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

1.- Truyền - Thống Á - Châu và Mác-Xít

BÙI-QUANG-TUNG

**2.- Nước V.N. trên con đường suy vong
(1858 - 1884)**

THÁI-VĂN-KIỆM

**3.- Lịch-sử bang-giao giữa V. N. và các
nước Á-Châu.**

Bà XUÂN-NHÃ

**4.- « Nhờ Trời » tiểu-thuyết phong - tục
tâm lý.**

VÀ NHỮNG BÀI CHỌN LỌC CỦA :

**NAM MINH—NGUYỄN DUY CẦN—NÔNG SƠN—BÙI XUÂN
UYÊN—NGUYỄN SA—LÊ XUÂN KHOA—NGUYỄN TRỌNG.**

文化亞洲

Bài vở và thư từ xin gửi cho
ông NGUYỄN - HẰNG - THỰC
201 Đường Lê-văn-Duyệt-Saigon
Điện thoại : SAIGON 637

IN TẠI NHÀ IN KIẾNG CỦA

GIÁ 30.00